

ĐÔNG NAM BỘ

vùng đất,
con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

DÔNG NAM BỘ
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

9 + 37 (V31)

QĐND - 2010

1128 - 2009

ĐÔNG NAM BỘ

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2010

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

Thượng tá, thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cần cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy nắng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thắng cảnh trở thành những “vẻ đẹp tiềm ẩn” mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.

Cuốn sách “Đông Nam Bộ - vùng đất, con người” nằm trong bộ sách “Văn hóa các vùng miền” của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp thông tin tổng quát về một vùng đất rất năng động và phát triển của đất nước. Đặc biệt, những di tích thắng cảnh nổi tiếng, những nét đẹp trong văn hóa dân gian được đề cập tới giúp cho bạn đọc hiểu thêm về vùng đất và con

người Đông Nam Bộ - một vùng đất “gian lao mà anh dũng”, một khu vực đang hòa mình vào sự chuyển nhịp sôi động mà vẫn giữ được những giá trị bản sắc truyền thống của dân tộc.

Cuốn sách được sưu tầm, biên soạn dựa trên nguồn tư liệu tại trang thông tin của các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, website của Tổng cục Du lịch và có sự kế thừa kết quả nghiên cứu về văn hóa, lịch sử của những tập thể và cá nhân đã được công bố trong những năm gần đây.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế. Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu, sự góp ý chân thành của các đồng chí và các bạn.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ MỘT SỐ DI TÍCH DANH THẮNG
ĐÔNG NAM BỘ**

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔNG NAM BỘ

1. Điều kiện tự nhiên

Đông Nam Bộ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Vùng Đông Nam Bộ có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác ($23.554,6\text{km}^2$, bằng 7,1% diện tích cả nước).

Nằm trong miền khí hậu phía nam Việt Nam, khí hậu Đông Nam Bộ mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt: nền nhiệt và độ ẩm cao, ít thay đổi trong năm, nhiệt độ trung bình khoảng $27-28^{\circ}\text{C}$; lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.500 đến 3.000mm. Khí hậu Đông Nam Bộ nhìn chung tương đối điều hòa, ít có thiên tai, không bị thời tiết quá lạnh hay nóng gay gắt, ảnh hưởng của bão hạn chế. Khí hậu với những ngày nắng kéo dài, thuận lợi cho xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, phát triển du lịch, thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt thích hợp cho các loại cây công nghiệp.

Khí hậu của vùng được chia thành các tiểu vùng sau:

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, rất nóng, mưa ít gồm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, rất nóng, mưa từ trung bình đến mưa nhiều, trải dài từ Tây Ninh đến Biên Hòa (Đồng Nai) và Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Tiểu vùng khí hậu gió mùa đồi núi và cao nguyên, nóng, mưa nhiều, trải dài từ Lộc Ninh (Tây Ninh) đến Phước Long (Bình Phước).

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ vừa có đặc điểm của địa hình miền núi, trung du, vừa có đặc điểm địa hình đồng bằng và ven biển với độ dốc thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Các dạng địa hình chính của vùng là:

- Địa hình đồi núi chiếm 10% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phía bắc và tây bắc thuộc các tỉnh Tây Ninh và Bình Phước.

- Địa hình đồi gò lượn sóng chiếm 14% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai và Bình Phước.

- Địa hình đồi thoải và đồng bằng chiếm 76% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra Đông Nam Bộ còn có một dạng địa hình “đầm lầy ngập mặn”, chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, phân bố chủ yếu ở các cửa sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải.

Mạng lưới thủy văn của vùng chủ yếu là các sông của hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Cửu Long.

Hệ thống sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ 3 của nước ta, với các sông như sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn... Hệ thống sông Cửu Long gồm các sông: sông Tiền, sông Hậu, sông Mỹ Tho, sông Hàm Luông. Tổng

lượng nước trung bình hàng năm khoảng 33 tỷ mét khối, chiếm khoảng 10% so với cả nước.

Trong vùng có 2 hồ chứa lớn và Dầu Tiếng và Trị An với dự trữ khoảng 3,6 tỷ mét khối, nguồn nước ngầm phong phú với tổng trữ lượng ước tính gần 12 triệu m³/ngày, phân bố tập trung ở ven lưu vực sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

Đất đai của vùng Đông Nam Bộ đa dạng với các nhóm:

- Đất cát: chủ yếu ở thành phố Vũng Tàu, huyện Cần Giở (thành phố Hồ Chí Minh), huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai).

- Đất mặn: chủ yếu ở thị xã Bà Rịa, huyện Cần Giở (thành phố Hồ Chí Minh).

- Đất phèn: phân bố nhiều nơi trong khu vực như: huyện Tân Thành, Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu), Thuận An (Bình Dương), Long Thành (Đồng Nai), Trảng Bàng (Tây Ninh)...

- Đất phù sa: do sự bồi đắp của các sông, suối, phân bố ở các tỉnh trong vùng.

- Đất xám: chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

- Đất đỏ: chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương.

Ngoài ra còn có một vài dạng đất không phổ biến như đất đen, đất dốc tụ... Nhìn chung, đất đai của vùng kết hợp với địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu thuận lợi thích hợp với nhiều loại cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và cây lâu năm, thuận tiện cho phát triển các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến.

Rừng ở Đông Nam Bộ chủ yếu phân bố tập trung ở Đồng Nai, Bình Phước với 4 kiểu rừng chính là rừng nhiệt

đới ẩm thường xanh; kiểu rừng rụng lá và nửa rụng lá; kiểu rừng rụng lá khô cây họ dầu và kiểu rừng ngập mặn. Rừng phòng hộ tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn hệ thống sông Đồng Nai, các vườn quốc gia Cát Tiên, Côn Đảo, Bù Gia Mập... Rừng sản xuất chủ yếu là cung cấp nguyên liệu giấy được trồng rải rác ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

Bờ biển Đông Nam Bộ không dài (thành phố Hồ Chí Minh có 15km và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 156km) song có nhiều lợi thế để phát triển du lịch, cảng biển, khai thác các tài nguyên biển: Dầu khí, hải sản... Đặc biệt, vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong những ngư trường đánh bắt hải sản lớn của cả nước, đồng thời với 70km bãi cát thoải ven biển, nước trong xanh có thể làm bãi tắm quanh năm, là điều kiện rất thuận lợi để phát triển ngành du lịch dịch vụ.

Nguồn tài nguyên lớn nhất và quan trọng nhất của vùng là dầu khí, tập trung chủ yếu ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thềm lục địa của vùng rộng trên 100.000km² với trữ lượng dầu đạt 93,3% cả nước, trữ lượng khí chiếm 16,2% cả nước. Dầu mỏ và khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng hiện nay và là nguồn nguyên, nhiên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp.

Ngoài ra, vùng còn một số tài nguyên khác như đá vôi, cát thủy tinh, cao lanh, titan... có vai trò quan trọng đối với lĩnh vực xây dựng, phát triển kinh tế.

2. Đông Nam Bộ - vùng kinh tế năng động

Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và

dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng, nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đồng thời là điểm trung chuyển trên tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, trên tuyến đường xuyên Á nối liền giữa các nước Đông Nam Á. Các điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng giúp Đông Nam Bộ trở thành khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước, có nhiều trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, hệ thống đô thị...

Đông Nam Bộ là đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, là trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa và khoa học công nghệ lớn của cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công nghiệp có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của vùng. Sự chênh lệch ngay trong vùng cũng rất cao, thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất.

Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp của vùng, ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống là ngành công nghiệp mang lại giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất, sau đó là khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

Đông Nam Bộ có tiềm năng rất lớn về cây công nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, chăn nuôi gia súc. Cây ăn quả được xác định là cây chủ lực trong trồng trọt của các tỉnh trong vùng (mãng cầu, nhãn, bưởi, măng cụt, sầu riêng...). Ngoài ra, cây công nghiệp lâu năm cũng là thế mạnh của vùng (cao su, tiêu, điều, cà phê...).

Trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Vùng đã tận dụng lợi thế giao thông thuận lợi, công nghiệp chế biến hiện đại, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, áp dụng công nghệ hiện đại để tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao.

Khu vực kinh tế dịch vụ của vùng được quan tâm đầu tư phát triển với hạt nhân là thành phố Hồ Chí Minh, nhằm đưa địa phương này thành trung tâm dịch vụ ngang tầm khu vực về tài chính, thương mại, du lịch. Các hoạt động kinh tế dịch vụ chủ yếu là dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, du lịch, vận tải và kho vận quốc tế, dịch vụ viễn thông và kinh doanh bất động sản...

3. Cộng đồng các dân tộc vùng Đông Nam Bộ

Các dân tộc chính cư trú ở Đông Nam Bộ gồm: Kinh, Khmer, Chăm, Xtiêng, M'Nông, Hoa, Mạ, Chơro...

*** Dân tộc Kinh**

Tên gọi khác: dân tộc Việt. Cư trú khắp cả nước, nhưng đông nhất là ở các vùng đồng bằng và thành thị.

Đặc điểm kinh tế: Người Kinh làm ruộng nước. Trong nghề trồng lúa nước, người Kinh có truyền thống đắp đê, đào mương. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, nghề nuôi gia súc và gia cầm, đánh cá sông và cá biển đều phát triển. Nghề gốm có từ rất sớm.

Người Kinh có tập quán ăn trầu cau, hút thuốc lá, thuốc lá, uống nước chè, nước vối. Ngoài cơm tẻ, cơm nếp, còn có cháo, xôi và các món chế biến từ hạt gạo. Mắm tôm, trứng vịt lộn là món ăn độc đáo của người Kinh.

Tổ chức cộng đồng: Người Kinh sống quây quần bên nhau theo mô hình làng xã, nơi sinh sống thường trồng tre bao bọc xung quanh, nhiều nơi có cổng làng chắc chắn. Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung.

Hôn nhân gia đình: Trong gia đình người Kinh, người chồng (người cha) là chủ. Con cái lấy họ theo cha và họ hàng phía cha là "họ nội", còn đằng mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu có trách nhiệm tổ chức thờ phụng cha mẹ, ông bà đã khuất. Mỗi họ có nhà thờ họ, có người trưởng họ quán xuyến việc chung. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi vợ và cưới vợ cho con. Người Kinh coi trọng sự đức độ, phẩm hạnh của các cô dâu, đồng thời chú ý đến gia thế xuất thân của họ.

Văn hóa: Vốn văn học cổ của người Kinh khá cao và sâu sắc, có văn học miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết (những áng thơ, văn, bộ sách, bài hịch). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt: ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng. Hội làng hàng năm là một dịp sinh hoạt văn nghệ rôm rả, hấp dẫn nhất ở nông thôn.

Nhà cửa: Nhà người Kinh miền Bắc có nhiều kiểu, nhiều dạng khác nhau thể hiện ở kết cấu bộ khung nhà, chủ yếu là ở các kiểu vì kèo, ở bình đồ, (tổ hợp nhà), ở tổ chức mặt bằng sinh hoạt... Song kiểu nhà truyền thống, phổ biến

trước kia là ba gian hai chái với vì kèo suốt - giá chiêng - sáu hàng cột là tiêu biểu hơn cả. Cũng có thể là vì kê chuyển (một biến dạng gần của vì kèo suốt). Tổ hợp hai nhà: nhà chính và nhà phụ kết hợp với nhau theo hình "thước thợ". Mặt bằng sinh hoạt: gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, phản gỗ (ghế ngựa) dành cho chủ nhà và bàn ghế tiếp khách. Hai gian bên của gian giữa kê giường tủ dành cho các thành viên nam trong nhà. Hai gian chái có vách (đó hoặc tường) ngăn với ba gian giữa. Trong các gian này dành cho sinh hoạt của các thành viên nữ, đồng thời còn là nơi để cất lương thực và các thứ lặt vặt khác. Đó là ngôi nhà chính, còn nhà phụ: một gian hai chái, vì kèo thường đơn giản (vì kèo cầu hoặc vì kèo - ba cột). Nhà này thường là nhà bếp kết hợp làm nơi để nông cụ, cối xay, cối giã, và chuồng trâu...

Trang phục:

Có đủ các chủng loại y phục khăn áo, váy, quần, khố (trước đây), mũ nón, giày dép... và trang sức. Có đặc trưng riêng về phong cách mỹ thuật khác với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ và khu vực.

+ Trang phục nam: Nhìn chung người Việt thường ngày mặc áo cánh nâu, xẻ ngực, cổ tròn, xẻ tà, hai túi dưới. Đây là loại áo ngắn mặc với quần lá tọa ống rộng. Đó là loại quần có cạp hoặc dùng dây rút. Trước đây nam để tóc dài, búi tó, hoặc thắt khăn đầu rìu, đóng khố... Trong lễ, tết, hội hè nam giới thường mặc áo dài màu đen, hoặc loại vải the có lót trắng bên trong, đầu đội khăn xếp, quần tọa màu trắng. Đó là loại áo dài, xẻ nách không trang trí hoa văn, nếu có chỉ là loại hoa văn dệt cùng màu tinh tế trên vải. Chân đi guốc mộc.

+ Trang phục nữ: Phụ nữ miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường mặc áo cánh ngắn vải nâu phía trong mặc yếm. Đó là loại áo cổ tròn, viền nhỏ, tà mở; nếu mặc với yếm thì thường không cài cúc ngực. Chiếc yếm màu vàng tơ tằm hay hoa hiên, nâu non, là vuông vải mang chéo trước ngực, góc trên khoét tròn hay chữ V để làm cổ. Cổ yếm có dải vải buộc ra sau gáy, dưới có hai dải vải dài buộc sau lưng hình chữ nhật hoặc tam giác. Váy là loại váy kín (ống), có nơi mặc ngắn đến ống chân như Bắc và Trung Bộ. Thắt lưng là bao lưng bằng vải màu (có nơi gọi là ruột tượng) quấn ra ngoài cạp váy. Khi ra đường họ thường mang khăn vuông đội theo lối "mỏ quạ" hoặc các loại nón: thúng, ba tầm... Trong những dịp lễ tết, hội hè phụ nữ Việt thường mang áo dài. Áo dài có hai loại: Loại xẻ ngực buông vạt không cài cúc bên trong thường mặc áo "cổ xây" cho kín đáo; loại thứ hai là loại áo năm thân, xẻ nách phải cổ đứng. Có loại mặc theo lối vạt đè chéo lên nhau dùng dây lưng buộc ngang thân rồi buông xuống phía trước. Họ thường để tóc dài vấn khăn thành vành tròn quanh đầu, ngoài trùm khăn hoặc đội nón ba tầm, nón thúng. Các thiếu nữ thường búi tóc đuôi gà. Mùa rét phổ biến quấn trên đầu chiếc khăn vuông màu thâm. Đồ trang sức thường mang là các loại trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn, vòng tay mang phong cách từng vùng. Phụ nữ Nam Bộ thường ngày mặc áo bà ba với các kiểu cổ tròn, cổ trái tim, cổ bà lai. Phụ trang đi kèm với bộ bà ba là chiếc khăn rằn thường có ô vuông xen kẽ hai màu, là loại khăn có nguồn gốc của người Khmer mà người Việt đã ảnh hưởng. Chiếc khăn rằn cùng chiếc áo bà ba đã trở thành hình ảnh đồng

hành gắn bó với cuộc sống của người dân vùng đất phương Nam. Chiếc nón lá có sườn nón gồm những nan tre xếp thẳng dọc và khoảng 16 vòng nan tre xếp tròn đường kính từ nhỏ xiu trên đỉnh nón đến lớn dần theo vành nón. Ngày nay, chiếc nón lá thường được sử dụng trong lớp phụ nữ bình dân và ở vùng nông thôn, vì chức năng của nó phần lớn che nắng cho người lao động vất vả, nên phải chắc bền và tương đối cứng cáp chớ không nhẹ nhàng, mỏng manh như nón lá bài thơ ở Huế.

*** Dân tộc Khmer**

Tên gọi khác: Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer Krôm. Cư trú: tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang.

Đặc điểm kinh tế: Người Khmer đã biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Đồng bào biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xổ phèn cải tạo đất, có địa phương trồng nhiều dưa hấu. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

Văn hóa: Từ lâu và hiện nay, chùa Khmer là tụ điểm sinh hoạt văn hóa - xã hội của đồng bào. Trong mỗi chùa có nhiều sư (gọi là các ông lục) và do sư cả đứng đầu. Thanh niên người Khmer trước khi trưởng thành thường đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Hiện nay ở Nam Bộ có trên 400 chùa Khmer. Nhà chùa thường dạy kinh nghiệm sản xuất, dạy chữ Khmer cho người dân. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Đồng bào Khmer Nam Bộ có nhiều phong

tục tập quán và có nền văn hóa nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội lớn, ngày tết dân tộc, tiêu biểu như Chôn Chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đản, lễ Đôn ta (xá tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng Trăng).

Nhà cửa: Người Khmer vốn ở nhà sàn, nhưng nay nhà sàn chỉ còn lại rất ít ở dọc biên giới Việt - Campuchia và một số nhỏ trong các chùa phật giáo Khmer là nơi hội họp sư sãi và tín đồ... Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Khmer khá đơn giản. Nay số đông người Khmer ở nhà đất. Bộ khung nhà đất được làm khá chắc chắn. Nhiều nơi làm theo kiểu vì kèo của nhà Việt cùng địa phương. Trong nhà thường được bài trí như sau: Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang, một phần làm nơi ở, một phần dành cho bếp núc. Phần dành để ở lại chia thành hai phần theo chiều dọc: phần phía trước, ở giữa kê bàn ghế tiếp khách, bên cạnh thường có tủ kính đựng những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa tiện dùng có khách. Sau bộ bàn ghế tiếp khách là bàn thờ Phật. Phần sau, bên phải là buồng của vợ chồng chủ nhà. Về bên trái là phòng con gái.

Trang phục: Trang phục cổ truyền có cá tính ở lối mặc váy và phong cách trang phục gắn với tín giáo đạo Phật.

- Trang phục nam: Thường ngày nam giới trung niên và người già thường mặc bộ bà ba đen, quần khăn rằn trên đầu. Trong dịp lễ, tết họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quần khăn quàng trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái. Trong đám cưới chú rể thường mặc bộ "xà rông" (hồ) và áo ngắn bỏ ngoài màu đỏ. Đây là loại

áo xẻ ngực, cổ đứng cài cúc, quàng khăn trắng vắt qua vai trái và đeo thêm "con dao cưới" (kâm pách) với ý nghĩa bảo vệ cô dâu. Thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo và quần chiếc "xà rông" kẻ sọc.

- Trang phục nữ: Cách đây ba, bốn mươi năm phụ nữ Khmer Nam Bộ thường mặc "xăm pốt" (váy). Đó là loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại xăm pốt chân khen, một loại váy hở, quấn quanh thân nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là cách mang váy vào thân. Đó là cách mang luôn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên dắt cạnh hông tạo thành những chiếc quần ngắn và rộng. Nếu cách tạo hình váy và một số mô típ hoa văn trên váy có thể có sự tiếp xúc với các tộc người khác thì cách mặc váy này có thể xem là đặc trưng độc đáo của Khmer Nam Bộ. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau trong suốt tuần lễ đó. Đó là loại xăm pốt pha muông. Ngày nay các loại trên ít thấy, có khả năng chỉ trên sân khấu cổ truyền mà thôi. Người Khmer có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyền bóng lâu phai từ quả mặc la để may trang phục. Trang phục sinh hoạt hàng ngày hiện nay của người Khmer chịu nhiều ảnh hưởng của người Kinh. Trong lễ, tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khmer còn phổ biến loại khăn Krama dệt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc xăm pốt hột màu tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài tằm pong màu đỏ thẫm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ pkel plac hay loại mũ tháp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

*** Dân tộc Chăm**

Tên gọi khác: Chăm, Chiêm Thành, Hroi. Cư trú tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Một số nơi khác như An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh cũng có một phần dân cư là người Chăm; tây nam Bình Thuận và tây bắc Phú Yên có người Chăm thuộc nhóm Hroi.

Đặc điểm kinh tế: Đồng bào Chăm sống ở đồng bằng, có truyền thống sản xuất lúa nước là chính. Kỹ thuật thâm canh lúa nước bằng các biện pháp giống, phân bón, thủy lợi khá thành thạo. Đồng bào Chăm biết buôn bán. Hai nghề thủ công nổi tiếng là đồ gốm và dệt vải sợi bông.

Văn hóa: Ngôn ngữ thuộc hệ Mã Lai - Đa Đảo. Nhà ở người Chăm quay hướng về phía nam hoặc tây. Múa hát dân tộc Chăm rất nổi tiếng. Các lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu của người Chăm đó là: lễ hội Katê (tưởng niệm đấng cha - lễ hội lớn nhất, vui nhất của người Chăm theo đạo Bà La Môn) ; lễ hội Ramưwan - lễ hội diễn hình nhất về lễ nghi ở thánh đường của người Chăm theo đạo Hồi; lễ hội Tháp Bà (tưởng niệm nữ thần Mẹ Xứ sở) đến từ Nha Trang - Khánh Hòa; lễ mừng sức khỏe, lễ múa tống ôn đầu năm, lễ cưới của người Chăm An Giang...

Tổ chức cộng đồng: Đồng bào có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảnh ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người đến 2.000 người.

Hôn nhân gia đình: Chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại ở người Chăm ở một số khu vực nhất định. Tuy đàn ông thực tế đóng vai trò to lớn trong cuộc sống nhưng chủ gia đình luôn là người đàn bà cao tuổi. Phong tục Chăm quy định con gái theo họ mẹ. Nhà gái cưới chồng cho con. Con trai ở rể nhà vợ. Chỉ con gái được thừa kế tài sản, đặc biệt người con gái út phải nuôi dưỡng cha mẹ già nên được phần chia tài sản lớn hơn các chị.

Nhà cửa: Nói đến nhà ở của người Chăm ở Bình Thuận thì cái nhà chưa phải là cái đáng quan tâm nhất, mà là một quần thể nhà trong một khuôn viên. Mỗi quan hệ của các nhà trong quần thể này đã thể hiện quá trình rạn vỡ của hình thái gia đình lớn mẫu hệ để trở thành các gia đình nhỏ với các ngôi nhà ngắn. Bộ khung nhà của người Chăm khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (không có kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang đầu gác lên cây đòn tay cái nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo.

Về mặt sinh hoạt, mỗi nhà trong khuôn viên có tổ chức mặt bằng khác nhau. Song, đồng bào cho rằng nhà thang yơ là kiểu nhà cổ nhất. Đó là nhà sàn, nhưng nay sàn rất thấp gần sát mặt đất. Đầu hồi bên trái và một phần của mặt nhỏ dành cho khách, chủ nhà, kho... Với các nhà khách hình thức bố cục này hầu như vẫn được giữ lại. Khác chăng chỉ là hiên của nhà thang yơ được giữ lại, bưng kín để kê phản, bàn ghế... Một số khu vực thì nhà người Chăm lại có điểm khác: Khuôn viên không còn nhiều nhà mà chỉ có nhà chính và nhà phụ kết hợp thành hình thước thợ. Chuồng trâu bò và lợn được làm xa nhà ở. Nhà ở là nhà sàn, chân cao để phòng ngập lụt.

Trang phục: Có những nhóm địa phương khác nhau với lối tạo dáng và trang trí riêng khó lẫn lộn với các tộc người trong nhóm ngôn ngữ hoặc khu vực.

+ Trang phục nam: Vùng Thuận Hải, đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn. Đó là loại khăn màu trắng có dệt thêu hoa văn ở các mép và hai đầu khăn cũng như các tua vải. Khăn đội theo lối chữ nhân, hai đầu thả ra hai mang tai. Nhóm Chăm Hroi đội khăn trắng quấn gọn trên đầu. Nam mặc áo cánh xẻ ngực màu sáng hoặc tối. Đó là loại áo cổ tròn cài cúc. Có người mặc áo ngắn, xẻ ngực, cộc tay. Các đường viền ở cổ sườn, hai thân trước và gấu được trang trí và đính các miếng kim loại hình tròn, có nhóm mặc lễ phục là loại áo dài xẻ nách trắng hoặc đỏ. Trang phục cổ truyền là chiếc váy và quần.

+ Trang phục nữ: Về cơ bản, phụ nữ các nhóm Chăm thường đội khăn. Thường là phủ trên mái tóc hoặc quấn gọn trên đầu, hoặc quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quàng từ đầu rồi phủ kín vai. Khăn đội đầu chủ yếu là màu trắng, có loại được trang trí hoa văn theo lối viền các mép khăn (khăn to), nhóm Chăm Hroi thì đội khăn màu chàm. Lễ phục thường có chiếc khăn vắt vai ngoài chiếc áo dài màu trắng. Đó là chiếc khăn dài vắt qua vai chéo xuống hông, được dệt thêu hoa văn tinh xảo với các màu đỏ, trắng, vàng của các mô típ trong bố cục của dải băng.

Một số nơi, phụ nữ Chăm mặc quần bên trong áo dài. Nhóm Chăm Hroi mặc váy quấn (hở) có miếng đắp sau váy. Có nhóm dân tộc Chăm lại mặc áo cánh xẻ ngực, cổ đeo vòng và các chuỗi hạt cườm.

Trang phục Chăm, vì có nhóm cơ bản là theo đạo Hồi nên cả nam và nữ lễ phục thiên về màu trắng. Có thể thấy đặc điểm trang phục là lối tạo hình áo (khá điển hình) là lối khoét cổ, can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thẳng ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Mặt khác có thể thấy đây là tộc người duy nhất còn thấy nam giới mặc váy ở nước ta với lối mang trang phục và phong cách thẩm riêng.

*** Dân tộc Xtiêng**

Tên gọi khác: Xa Tiêng. Địa bàn cư trú: Trước đây địa bàn cư trú của người Xtiêng được phân bố trải dài từ vùng núi Bà Đen đến Bà Rá. Ngày nay khu vực sinh sống của người Xtiêng bị thu hẹp dần và tập trung chủ yếu ở huyện Phước Long, Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Đặc biệt sóc Bom Bo (Bù Đăng), số lượng người Xtiêng chiếm phần lớn, tạo cho Bom Bo có một nét văn hóa rất khác biệt.

Phong tục tập quán: Đúng đầu là già làng am hiểu tập tục, có uy tín, tháo vát. Họ sống định canh định cư theo từng gia đình. Tin vào sức mạnh huyền bí của sấm sét, trời đất, trăng, mặt trời. Tính tuổi theo mùa rẫy. Trong hôn nhân, họ lấy vợ lấy chồng khác dòng họ. Cô dâu về ở nhà chồng ở sau ngày cưới.

Ngôn ngữ: Thuộc nhóm Môn - Khmer.

Văn hóa: Dân tộc Xtiêng rất yêu âm nhạc. Nhạc cụ là bộ chiêng 6 cái, cồng, khèn bầu. Người Xtiêng trước đây theo tín ngưỡng cổ truyền đã tiến hành cả 3 lễ cúng trong năm, gồm lễ chuẩn bị chọn đất làm rẫy (Pôl-nong); lễ cầu mùa (Broh ba); lễ cúng cơm mới (Pư ba khiêu). Lễ cúng lúa

được người Xtiêng vùng cao (Bù Lơ) gọi là Lóp Prăk pa, vùng thấp (Budek) gọi là Nktao Rhe. Trước đây, lễ cúng được tiến hành 3 lần trong năm và cứ 3 năm đảo lệ, người Xtiêng lại tổ chức lễ lớn hơn các năm khác. Tuy nhiên kể từ năm 1990 trở lại đây, hầu hết người Xtiêng ở các huyện Bù Đăng, Bình Long, Phước Long... chỉ còn cúng một lần trong năm, lễ cúng vào ngày thu hoạch được gùi lúa đầu tiên.

Trang phục: Nữ mặc váy, nam đóng khố. Mùa đông choàng thêm tấm vải. Họ để tóc dài búi sau gáy, tai xâu lỗ, xăm mặt, xăm mình. Đeo nhiều loại trang sức làm bằng gỗ hoặc ngà voi.

Kinh tế: Nhóm Xtiêng Bù Đéc làm ruộng nước, dùng trâu bò kéo cày. Nhóm Xtiêng Bù Lơ ở vùng cao làm rẫy.

*** Dân tộc M'Nông**

Tên gọi khác: Bu-dâng, Preh, Ger, Nong, Prâng, Rlăm, Kuyênh, Chil Bu Nor... Người M'Nông cư trú tập trung chủ yếu ở phía nam tỉnh Đắk Lắk, một phần tỉnh Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người M'Nông làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ có ở vùng ven hồ, đầm, sông. Những con vật nuôi thông thường ở trong các gia đình là trâu, chó, dê, lợn, gà và một số nhà nuôi cả voi. Người M'Nông ở Bản Đôn có nghề săn và thuần dưỡng voi nổi tiếng. Nghề thủ công của người M'Nông có dệt vải sợi bông do phụ nữ đảm nhiệm và đan lát các dụng cụ như gùi, giỏ, mùng... do đàn ông làm.

Tổ chức cộng đồng: Mỗi làng thường có vài chục nóc nhà, ông trưởng làng đóng vai trò to lớn trong dân làng.

Mọi người sống theo kinh nghiệm và tập tục truyền lại từ nhiều đời. Nam nữ, trẻ, già ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Hôn nhân gia đình: Người M'Nông theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, trong gia đình người vợ giữ vị trí chính, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử; họ sống tôn trọng nhau. Cha mẹ về già thường ở với con gái út. Theo nếp cũ, đến tuổi trưởng thành, người M'Nông phải cả rãng mới được yêu đương lấy vợ lấy chồng. Phong tục cưới xin gồm 3 bước chính là dạm hỏi, lễ đính hôn, lễ cưới. Nhưng cũng có nơi đôi vợ chồng trẻ ở phía nào là tùy thỏa thuận giữa hai gia đình. Người M'Nông thích nhiều con, nhất là con gái. Sinh con sau một năm mới đặt tên chính thức.

Nhà cửa: Người M'Nông có cả nhà sàn và nhà trệt, ngôi nhà trệt của người M'Nông khá đặc biệt bởi chân mái thường buông xuống gần đất, nên cửa ra vào có cấu trúc vòm như tổ tò vò.

Trang phục:

Đàn ông M'Nông thường đóng khố, ở trần. Phụ nữ M'Nông mặc váy quần buông dài trên mắt cá chân. Thanh niên nam nữ thường mặc áo chui đầu. Khố, váy, áo màu chàm thẫm trang trí hoa văn đỏ đẹp mắt.

***Dân tộc Hoa**

Tên gọi khác: Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phang... Sinh sống ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam, ở cả nông thôn và thành thị.

Đặc điểm kinh tế: Người Hoa làm nhiều nghề khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức,

giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v.v... Nông dân Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Tổ chức cộng đồng: Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Người cha là chủ gia đình. Con trai được thừa kế gia tài và con trai cả được phần hơn. Thờ cúng người chết tại nhà. Trong thôn xóm đều có chùa, đền, miếu để thờ cúng.

Hôn nhân gia đình: Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40-50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới 4-5 đời, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối", sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội giữa 2 gia đình.

Tục lệ ma chay: Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước với nhiều thủ tục nghiêm ngặt: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lễ đoạn tang.

Văn hóa: Người Hoa thích hát "sơn ca" (san ca), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một

hình thức sinh hoạt nghệ thuật đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Nhà cửa: Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" của người Hoa ở Trung Quốc là rất điển hình. Nhà thường năm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30-40cm), mái lợp ngói âm dương. Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau. Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà, người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Việt. Ở một số vùng ven biển một số cư dân Hoa chuyên đánh cá ven biển nên thuyền đồng thời cũng là nhà hoặc còn có nét độc đáo với hình thức nhà sàn làm nơi sinh sống.

Trang phục:

Trang phục nam là chiếc áo ngắn gọi là áo "Xá xẩu". áo có hai vạt như áo cánh, tay lửng, nút áo bằng vải, cài ở giữa. Tuy nhiên, trong khi làm việc họ ít khi cài khuy. Một loại quần đàn ông được gọi là "quần tiều", dài quá đầu gối một chút, ống rộng, thắt lưng bằng dải rút bỏ lòng thòng. Một chiếc khăn rằn, đôi khi là khăn bông vắt vai hoặc quấn quanh bụng dùng để lau mồ hôi khi nắng nóng

hoặc làm việc. Vào dịp lễ tết những người đàn ông Hoa đứng tuổi thường mặc một chiếc áo dài màu đen hoặc xám, tay cầm quạt, đội mũ chóp vải tròn đầu, chân mang giày vải, có người còn ngậm tẩu thuốc.

Phụ nữ người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh cũng mặc áo ngắn, nút áo bên sườn phải kéo từ cổ xuống, cổ áo hơi cao, tay áo quá khuỷu tay. Quần của phụ nữ người Hoa ống hẹp, cao trên mắt cá chân. Trong ngày lễ tết, phụ nữ người Hoa thường mặc một loại áo váy mà người Việt quen gọi là “Xườn xám”, còn người Hoa gọi là “Chuyên chỉ”. Loại áo váy này thường đi với các loại trang sức như vòng cổ, vòng tay, bông tai tạo nên một vẻ duyên dáng, trẻ trung. Phụ nữ lao động người Hoa thường đeo một chiếc diu bằng vải để diu con, chiếc diu vải có tua quàng về phía trước. Đứa bé nằm trên lưng mẹ còn người mẹ làm việc và đi lại rất dễ dàng và thuận tiện.

Hiện nay, qua thời gian hội nhập giao lưu, y phục của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay không khác mấy so với người Việt. Sự khác biệt chỉ thể hiện rõ nét nhất trong những dịp cưới hỏi, lễ, tết khi người Hoa mặc những trang phục mang tính truyền thống của dân tộc mình.

*** Dân tộc Mạ**

Tên gọi khác: Châu Mạ, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Ngắn. Cư trú chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai.

Đặc điểm kinh tế: Người Mạ làm nương rẫy trồng lúa và cây khác như ngô, bầu, bí, thuốc lá, bông... Công cụ sản xuất thô sơ, có các loại xà-gạt, xà-bách, dao, rìu, gậy chọc lỗ. Ở vùng Đồng Nai (huyện Cát Tiên) có làm ruộng nước bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng để trâu

giảm đất đến khi sục bùn thì gieo lúa giống (xạ lúa). Người Mạ nuôi trâu, bò, gà, vịt, ngan... theo cách thả trâu, bò vào rừng sống thành đàn, chỉ khi cần giết thịt hoặc giảm ruộng mới tìm bắt về. Phụ nữ Mạ nổi tiếng về nghề dệt vải truyền thống với những hoa văn tinh vi hình hoa lá, chim thú với nhiều màu sắc. Nghề rèn sắt nổi tiếng ở nhiều làng. Họ tự luyện quặng lấy sắt để rèn các công cụ sản xuất và vũ khí như xà gạt lưỡi cong, lao... ở vùng ven Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Tổ chức cộng đồng: Người Mạ sống thành từng bon (làng), mỗi bon có từ 5 đến 10 nhà sàn dài (nhà dài là nơi ở của các thế hệ có chung huyết thống). Đứng đầu bon là trưởng bon (già trưởng làng).

Hôn nhân gia đình: Nhà trai chủ động trong hôn nhân, nhưng sau lễ cưới chú rể phải sang ở nhà vợ, đến khi nộp đủ đồ sính lễ cho nhà gái mới được đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Văn hóa: Kho tàng văn học dân gian Mạ gồm nhiều truyện cổ, truyền thuyết, huyền thoại độc đáo. Nhạc cụ có bộ chiêng, đồng, trống, khèn bầu, khèn sừng trâu, đàn lồ ô, sáo trúc 3 lỗ gắn vào trái bầu khô.

Nhà cửa: Nhà người Mạ không chỉ có những đặc trưng đáng chú ý mà còn có thể "đại diện" cho nhà của người Cơ ho, Chil trên cao nguyên Lâm Đồng. Mạ là cư dân lâu đời trên mảnh đất này. Hiện nay nhà người Mạ đã có rất nhiều thay đổi. Nhà sàn chỉ còn ở những vùng cao, vùng thấp nhà đất đã chiếm ưu thế. Nhà ở cổ truyền của người Mạ là nhà sàn dài tới 20-30m (nay đã

hiếm). Nay vẫn là nhà sàn nhưng là nhà ngán của các gia đình nhỏ. Bộ khung nhà với ba vì hai hoặc bốn cột. Kết cấu đơn giản thường là kèo âm tự nhiên và buộc lạt. Mái hồi khum tròn nhưng không có "sừng" trang trí. Hai mái chính cũng hơi khum nên mặt cắt của nóc có hình "parabôn". Mái nhà rất thấp nên phần mái bên trên cửa, người ta phải làm vồng lên để ra vào khỏi đọng dầu. Tổ chức mặt bằng sinh hoạt cũng có những đặc điểm đáng chú ý: khu vực giữa nhà là nơi sinh hoạt chung của mọi gia đình (tiếp khách, cúng bái...), nơi này có bàn thờ thần bếp và có một cái cột để buộc ché rượu cần khi tiếp khách. Còn dưới chân vách hậu là một dãy dài những ú, ché đựng rượu cần... Các hộ gia đình ở về hai bên của khu trung tâm. Phần diện tích và không gian trong nhà dành cho các gia đình cũng có những đặc điểm rất dễ nhận: giữa nhà là một kho thóc, mặt sàn kho cách mặt sàn nhà khoảng trên 1 mét. Dưới gầm kho thóc đặt bếp. Trên bếp có dựa treo. Giáp vách hậu là sạp dành cho mọi thành viên trong gia đình. Giáp vách tiền là một sạp nhỏ và thấp (khoảng 70-80cm) trên để bát, đĩa, vỏ bầu khô và các thứ lặt vặt khác. Nhà người Cơ ho hoặc Chil về hình thức thì nhà của họ cũng giống nhà người Mạ. Cái khác ở cách bố trí trong nhà là giáp vách tiền, cái sạp ở nhà người Mạ thì người Cơ ho còn kết hợp làm chuồng nhà.

Trang phục: Có cá tính riêng về tạo hình áo nữ, đặc biệt là phong cách thẩm mỹ. Mùa làm nông, nhiều người ở trần, mùa rét choàng tấm mền. Có tục cà răng, căng tai, đeo nhiều vòng trang sức.

- Trang phục nam: Thường để tóc dài búi sau gáy, ở trần, đóng khố. Khố cũng có nhiều loại khác nhau về kích thước và hoa văn trang trí. Loại khố trang trọng có đính hạt cườm, tua dài. Bên cạnh đó họ còn mặc áo chui đầu, xẻ tà, vạt sau dài hơn vạt trước che kín hông. Áo có các loại: dài tay, ngắn tay và cộc tay. Thủ lĩnh búi tóc cắm lông chim có bộ khiên giáo kèm theo.

- Trang phục nữ: Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy. Xưa họ ở trần mặc váy, có bộ phận mặc áo chui đầu. Áo nữ mặc vừa sát thân, dài tới thắt lưng, không xẻ tà, vạt trước và sau áo bằng nhau; cổ áo tròn thấp. Tổng thể áo chỉ là hình chữ nhật màu trắng. Nửa thân dưới áo trước và sau lưng được trang trí hoa văn các màu đỏ, xanh là chính trong bố cục dải băng ngang thân với các mô típ hoa văn hình học là chủ yếu. Chiều dọc hai bên mép áo được dệt viền các sọc trang trí. Váy là loại váy hở được dệt trang trí hoa văn với những phong cách bố cục đa dạng. Về cơ bản là các sọc: màu xanh, đỏ, vàng, trắng trên nền chàm chủ yếu là hoa văn hình học theo nguyên tắc bố cục dải băng ngang truyền thống. Có trường hợp nửa trên váy dệt trang trí hoa văn kín trên nền sáng (trắng) với hoa văn hình học màu đỏ xanh. Nam nữ thường thích mang vòng đồng hồ ở cổ tay có những ngăn khắc chìm - ký hiệu các lễ hiến sinh tế thần cầu mát cho chủ nhân nó. Nam nữ đều đeo hoa tai cỡ lớn bằng đồng, gà voi, gỗ; cổ đeo hạt cườm. Phụ nữ còn mang vòng chân đồng nhiều vòng xoắn.

***Dân tộc Chơ Ro**

Tên gọi khác: Đơ Ro, Châu Ro. Người Chơ Ro cư trú đông ở tỉnh Đồng Nai, một số ít ở tỉnh Bình Thuận.

Đặc điểm kinh tế: Trước kia người Chơ Ro sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, cuộc sống nghèo nàn và không ổn định. Về sau đồng bào đã biến rẫy thành đất định canh, đồng thời nhiều nơi phát triển làm ruộng nước, nhờ vậy cuộc sống có phần khá hơn. Chăn nuôi, hái lượm, săn bắn, đánh cá đều góp phần quan trọng trong đời sống của người Chơ Ro. Ngoài ra họ chỉ đan lát, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

Tổ chức cộng đồng: Người Chơ Ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau.

Hôn nhân gia đình: Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng.

Tục lệ ma chay: Khi chôn người chết theo truyền thống Chơ Ro, đồng bào dùng quan tài độc mộc, đắp năm mô hình bán cầu. Sau 3 ngày kể từ hôm mai táng, gia đình có tang làm lễ "mở cửa mả".

Văn hóa: Vốn văn nghệ dân tộc của người Chơ Ro phong phú. Nhạc cụ có bộ chiêng 7 chiếc, đây đó còn thấy đàn ống tre, có ống tiêu và một số người còn nhớ lối hát đối đáp trong lễ hội.

Nhà cửa: Người Chơ Ro vốn ở nhà sàn, lên xuống ở đầu hồi. Từ mấy chục năm nay, đồng bào đã hoàn toàn quen ở nhà trệt. Trong nhà đồ đạc đơn giản, chủ yếu là các vật dụng hàng ngày và đồ dùng để canh tác, sản xuất.

Trang phục: Xưa phụ nữ Chơ Ro quấn váy, đàn ông đóng khố, áo của người Chơ Ro là loại áo chui đầu, trời lạnh có tấm vải choàng. Nay đồng bào mặc như người Kinh trong vùng, chỉ còn dễ nhận ra người Chơ Ro ở tập quán thường đeo gùi theo và ở sở thích của phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay.

II. DI TÍCH LỊCH SỬ, DANH LAM THẮNG CẢNH ĐÔNG NAM BỘ

Địa đạo Long Phước (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Xã Long Phước thuộc thị xã Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu). Do có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự, chính trị và kinh tế nên Long Phước luôn là địa bàn tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Trong những năm tháng ác liệt của chiến tranh, nơi đây đã hình thành hệ thống địa đạo nổi tiếng, một công trình sáng tạo độc đáo của chiến tranh nhân dân do Đảng ta lãnh đạo.

Vào năm 1948, chi bộ Long Phước đã vận động nhân dân đào hầm bí mật để kháng chiến, rồi sau đó phát triển thành hệ thống địa đạo ở cả 5 ấp trong xã: ấp Đông, ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc và ấp Phước Hữu. Các cụm địa đạo được nối liền nhau bởi đường xương sống, có hầm bí mật chứa lương thực dự trữ, các công sự chiến đấu để đánh trả địch. Đường địa đạo xương sống nằm cách mặt đất hơn 2m, lòng địa đạo cao khoảng 1,5m và rộng 0,7m bảo đảm đi lại dễ dàng. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ tháng 4 năm 1963, hệ thống địa đạo Long Phước được khôi phục và phát triển thành thể liên hoàn vững chắc. Địa đạo được đào sâu xuống 6m, đường xương sống mở rộng 0,8m và cao 1,8m có nhiều cửa ngăn cùng lỗ thông hơi. Khu địa đạo ấp Bắc, ấp Tây dài tổng cộng 3,6km, hai bên phía trên mặt đất có giao thông hào, công sự chiến đấu và hầm chông... là các bẫy tử địa đối với quân giặc.

Qua 27 năm hình thành (1948-1975) và phát triển từ kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, địa đạo Long Phước là nơi bám trụ đánh địch kiên cường của lực lượng cách mạng. Diễn hình là trận chiến đấu từ ngày 5-3 đến ngày 11-4-1963) chống địch càn quét vào Long Phước, du kích và bộ đội địa phương đã gây cho địch nhiều thiệt hại, loại khỏi vòng chiến đấu 243 tên và phá hủy 12 xe M113. Trải qua bao mưa bom bão đạn hủy diệt của quân thù, địa đạo và quân dân Long Phước vẫn đứng vững kiên cường, xứng danh vùng đất một thời đạn bom vẫn được xem như cơ sở quan trọng nuôi dưỡng phong trào cách mạng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do vậy mà vào ngày 9-1-1990, Bộ Văn hóa - Thông tin đã công nhận địa đạo Long Phước là Di tích lịch sử cấp quốc gia. Từ đó đến nay, Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã hai lần khôi phục và tôn tạo khu di tích địa đạo Long Phước nhằm phục vụ khách tham quan và giáo dục truyền thống cho lớp trẻ. Đặc biệt, gần đây thị xã Bà Rịa đã đầu tư hàng tỷ đồng để xây dựng Đền liệt sĩ Long Phước ngay cạnh khu di tích, như một sự ghi công đối với những người đã ngã xuống cho quê hương.

Ngày nay, đến với địa đạo Long Phước và thăm lại chiến trường xưa, những chứng tích và di vật trưng bày trong phòng lưu niệm sẽ gợi lên trong tâm tưởng du khách nét độc đáo của nghệ thuật chiến tranh.

Địa đạo Hắc Dịch (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Địa đạo Hắc Dịch được xây dựng trên địa bàn xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong những năm kháng chiến, Hắc Dịch là địa bàn nổi Chiến

khu Rừng Sác với vùng giải phóng thuộc chiến khu Đ nổi tiếng của miền Đông Nam Bộ. Hắc Dịch là biểu tượng đẹp của một vùng kháng chiến, đa số dân cư là đồng bào dân tộc Chơro, tuy nghèo khổ nhưng trung thành với sự nghiệp cách mạng, đã đóng góp những thành tích đặc biệt lớn lao trong hai cuộc kháng chiến: thanh niên tham gia bộ đội, dân công; thiếu niên tham gia các đội văn nghệ, giao liên, canh gác, phụ nấu cơm, dệt vải; người già vót chông, làm bàn đinh... Mọi người đều sản xuất nuôi quân và tham gia kháng chiến. Đây cũng chính là xã đầu tiên của tỉnh rào làng chiến đấu, đánh địch bằng chông tre, tên nã, bàn đinh, nhiều tên xâm lược đã phải đến tội bởi những vũ khí tự tạo. Địch đến là đánh, địch đi lại sản xuất, nuôi quân. Hắc Dịch tiêu biểu cho cuộc kháng chiến toàn dân - toàn diện - trường kỳ - tự lực của quân và dân Bà Rịa - Vũng Tàu. Đó là xã không có người dân nào theo giặc, không người nào trong đội ngũ kháng chiến lại nản chí, bỏ ngũ, ngay cả trong thời kỳ khó khăn, ác liệt nhất. Những năm 1952, 1953 Pháp chiếm Long Sơn, Phú Mỹ, cả khu vực xung quanh chỉ còn Hắc Dịch là vùng giải phóng. Các cơ quan tỉnh ủy, huyện ủy, tỉnh đội, huyện đội tập trung hết về đây, đồng bào ra sức sản xuất nuôi quân và củng cố làng chiến đấu. Lương thực thực phẩm cung cấp cho cán bộ, bộ đội có 40% do người dân Hắc Dịch đóng góp, trung bình mỗi người dân nuôi 3 chiến sĩ.

Phát huy truyền thống kiên cường trong 9 năm chống Pháp, quân và dân Hắc Dịch đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tháng 4 - 1958, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên

của vùng Bà Rịa - Long Khánh (phiên hiệu C40) đã được thành lập tại Hắc Dịch, hoạt động dưới danh nghĩa “Bộ đội Bình Xuyên”. Từ đây, lực lượng vũ trang đã mở rộng các căn cứ về Phước Thái, Cẩm Mỹ, Xuân Sơn, Xuyên Mộc, nối căn cứ Hắc Dịch với căn cứ Rừng Lá, Minh Đạm, Mây Tàu và Chiến khu Đ. Đồng bào Hắc Dịch hết lòng ủng hộ cách mạng, nhường cả ruộng đất, rẫy mì cho bộ đội sử dụng. Thanh niên trong xã giúp bộ đội dựng lán trại, công sự, đào hầm, đào địa đạo bảo vệ căn cứ. Để góp phần xây dựng lực lượng vũ trang, những thanh niên xuất sắc của xã đã hăng hái tham gia dân vệ, sau đó làm nội ứng cho bộ đội lấy cả đồn địch, đem súng về trang bị cho bộ đội. Nhiều thanh niên Hắc Dịch đã trở thành những chiến sĩ đầu tiên của lực lượng vũ trang tỉnh.

Hắc Dịch còn là trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng lúc đó, là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong toàn tỉnh. Nhiều cơ quan lãnh đạo, tổ chức đoàn thể của tỉnh đã mở nhiều lớp huấn luyện tại đây. Từ một căn cứ của tỉnh, Hắc Dịch đã thật sự trở thành căn cứ của các chiến dịch. Không chỉ là giao liên, tiếp vận, nuôi quân, mỗi người dân Hắc Dịch còn là một chiến sĩ an ninh, bảo vệ an toàn và bí mật cho các chiến dịch. Hàng vạn lượt quân vào, quân ra, tiếp nhận và cấp phát 800 tấn vũ khí, 500 tấn lương thực qua những ngả đường kín đáo mà người dân dẫn lối khiến kẻ địch không thể nào phát hiện được.

Mùa khô năm 1961, nhằm hạn chế và đối phó với những hành động phá hoại của kẻ thù, Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu đã chỉ đạo quân dân nơi đây đào địa đạo, góp phần bảo vệ lực lượng và xây dựng khu căn cứ kháng

chiến lâu dài. Hệ thống địa đạo trải dài trên địa phận của các xã Hắc Dịch, Sông Xoài huyện Tân Thành. Đây vốn là vùng căn cứ kháng chiến nổi tiếng của tỉnh trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Địa đạo được xây dựng ẩn dưới những tán rừng cây rậm rạp, luồn sâu bên các sườn đồi xuống các thung lũng lòng chảo đất đỏ bazan. Phía trên địa đạo có những lán trại được dựng bằng gỗ, tre nửa mái lợp lá làm nơi hội họp, sinh hoạt, học tập, nơi ăn ở của các đơn vị. Bên miệng địa đạo là hệ thống giao thông hào, ụ chiến đấu, các loại hầm chông được ngụy trang bí mật để ngăn chặn địch càn quét từ bên ngoài vào.

Địa đạo gồm 4 khu: Tỉnh ủy, Tỉnh đội, Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bà Rịa và Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy.

Khu địa đạo của Tỉnh ủy Bà Rịa dài khoảng 1.000m, nằm sâu dưới lòng đất từ 4-5m, rộng từ 0,7-0,8m. Trong lòng địa đạo có ngách lõm sâu, dùng để ẩn nấp và lợi dụng đánh địch; có những căn phòng dài 2,5m, rộng 2m có lỗ thông hơi dùng làm nơi sơ cứu thương bệnh binh, tập kết lương thực thực phẩm, vũ khí, tài liệu và nước uống...

Địa đạo của Tỉnh đội dài khoảng 200m, có cấu trúc giống địa đạo Tỉnh ủy nhưng về chất liệu có nhiều đoạn được gia cố thêm bằng xi măng cốt thép nên khá kiên cố. Địa đạo này được sử dụng cất giữ vũ khí, đạn dược chuyển từ bến Lộc An và tuyến vận tải sông Đồng Tranh về phục vụ cho chiến dịch Bình Giã...

Địa đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bà Rịa, nằm ở khu vực ấp I của nông trường Sông Xoài, gần ngọn suối chảy về xã Châu Pha, dài chừng 1.000m. Năm 1963,

địch đã tổ chức tấn công vào khu vực địa đạo Mặt trận nhưng chúng đã bị lực lượng bảo vệ đánh bật ra khỏi căn cứ.

Địa đạo của Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy dài khoảng 300m, nằm sâu dưới mặt đất từ 4-5m, rộng từ 0,4-0,8m. Tháng 10-1963, Bộ chỉ huy miền Đông Nam Bộ đã thành lập Đoàn vận tải K10, đóng tại căn cứ địa đạo Hắc Dịch. Tháng 2 năm 1964, Bộ chỉ huy miền đã quyết định mở rộng hành lang, nâng quân số lên cấp trung đoàn. Cho đến khi mở chiến dịch Bình Giã, đoàn đã vận tải về căn cứ địa đạo Hắc Dịch 800 tấn vũ khí, đạn dược và các loại quân nhu, quân y. Đây là nguồn vũ khí chủ yếu để xây dựng chủ lực miền lớn mạnh lập nên những chiến công vang dội: Bình Giã, Đồng Xoài, Phước Long... (Chiến thắng Bình Giã đã sử dụng 500 tấn vũ khí trong đó có 400 tấn đạn dược được cấp phát từ căn cứ Hắc Dịch).

Trong giai đoạn Mỹ thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ”, căn cứ Hắc Dịch bị đánh phá ác liệt. Trên bản đồ của địch, mặt khu Hắc Dịch là trọng điểm đánh phá mà Mỹ ngụy đã khoanh vào vùng tự do oanh kích. Chúng dùng B52 rải thảm hàng ngày với đủ loại bom napan, bom phát quang, bom bi, chất độc. 2 đại đội biệt kích Úc trường kỳ phục kích tại các khe suối trong rừng, kết hợp với lực lượng Mỹ - ngụy mở nhiều cuộc hành quân càn quét.

Trước tình hình đó, chỉ bộ Hắc Dịch và các tổ chức đoàn thể vẫn tổ chức, chỉ đạo việc xây dựng đội du kích mật, thường xuyên đánh địch phá thế kìm kẹp của chúng. Mùa hè 1972, thực hiện chủ trương “mở mảng, mở vùng”, quân và dân nơi đây đã mở nhiều cuộc tấn công, giải phóng hoàn toàn địa phận Hắc Dịch. Với một lòng trung

thành đi theo cách mạng, trải qua bao hy sinh gian khổ góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm giải phóng quê hương, Hắc Dịch xứng danh với danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân do Nhà nước phong tặng.

Nhà tưởng niệm nữ anh hùng Võ Thị Sáu (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Ngôi nhà lưu niệm nữ liệt sĩ anh hùng Võ Thị Sáu thật đơn sơ, khiêm nhường bên tỉnh lộ 23, cách thị xã Bà Rịa 12 km về phía tây, thuộc xã Phước Long Thọ, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngôi nhà có lối kiến trúc dân dã đặc trưng của làng quê Việt Nam. Xung quanh được che bằng các tấm ván gỗ, mái lợp ngói âm dương, nền đất. Căn nhà dài 10m, rộng 3m gồm 2 phòng nhỏ. Phòng ngoài rộng 5m, ở giữa bài trí tủ thờ gia tiên, kế sát bên vách phía phải là bộ đồ ván gỗ nơi chị em Sáu thường nằm ngủ. Nối giữa phòng ngoài và vòng trong là một hành lang nhỏ thông ra phía sau nhà.

Cách đó chừng 50m về hướng đông nằm kế ngã tư tỉnh lộ 32 là khu công viên với tượng đài nữ anh hùng Võ thị Sáu đặt trang trọng tại công viên, bốn mùa bát ngát hương hoa sứ, ngọc lan, lêkima. Tượng đúc bằng đồng, cao 7m diễn tả tư thế chị Sáu ung dung ra pháp trường với tà áo tung bay trong gió.

Thắng cảnh Suối Tiên (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đã từ lâu, du khách trong và ngoài nước đều gọi khu du lịch Suối Đá, Suối Tiên là Đà Lạt thứ hai của Việt Nam bởi phong cảnh thiên nhiên đẹp tuyệt vời mà tạo hóa đã ban tặng cho nơi này.

Suối Đá, Suối Tiên (Bà Rịa - Vũng Tàu) đều bắt nguồn từ đỉnh núi Dinh cao 491m do những dòng suối nhỏ chảy men theo các vách núi, sườn đồi hợp thành chảy êm đềm uốn lượn quanh những rừng cây tạo nên những cảnh sắc thiên nhiên hoang sơ, kỳ thú.

Núi Dinh với rất nhiều vách núi đẹp tự nhiên khi nhìn từ xa có hình chú voi khổng lồ nằm chầu về phía biển. Những chùm hoa cương trần trụi, bám đầy địa y xen lẫn rêu phong, có lẽ hàng ngàn năm rồi đá nằm ngủ trong rừng sâu nay bỗng thức giấc, có rất nhiều tảng đá lớn với những hình khối sống động: Hai tảng đá đứng gần nhau như hai mẹ con lâu ngày gặp nhau đang ngồi trò chuyện; tảng giống chú bé con đang hôn đôi mẹ; tảng đá như một cụ già đang ngồi trầm tư với con mắt đang thả vào cõi mộng lung, xa thẳm...

Dọc theo suối còn có những thạch bàn phẳng lý nằm nghiêng nghiêng khá rộng, có thể ngồi hay nằm nghỉ khi dừng chân, nghe tiếng suối ào ạt tuôn chảy từ đỉnh thác của suối Tiên đổ xuống tạo thành những giếng trời khá sâu nước trong xanh có thể nhìn thấy những hòn sỏi trắng muốt dưới đáy. Nước chảy xối xả, hơi nước hòa vào không gian những hạt bụi li ti tạo nên cảm giác mát mẻ dễ chịu. Khoảng thời gian tháng 7, tháng 8, suối cuộn mình tung bọt trắng xóa để tới tháng 10 khi bắt đầu vào mùa khô dòng suối hiền hòa trở lại.

Tương truyền tại Suối Tiên vào những đêm trăng sáng các nàng tiên trên trời thường xuống hạ giới để du ngoạn. Qua dòng suối này các nàng tiên rủ nhau tắm mát rồi mới về trời. Hiện nay ở phía mỏm đá của núi Dinh có

dấu chân thật xinh xắn in thành ngấn trên đá gọi là dấu chân tiên. Có lẽ vì lí do huyền ảo này cộng với cảnh sắc lung linh mà nơi đây được đặt tên là Suối Tiên.

Khu thắng cảnh Suối Tiên xứng đáng là địa điểm lý tưởng cho những cuộc tham quan, dã ngoại, tìm về thiên nhiên để du khách có những giờ phút thư giãn, yên bình.

Tổ đình Thiên Thai và thắng cảnh Dinh Cố

Tổ đình Thiên Thai nằm ở phía bắc chân núi Dinh Cố (xã Tam An, huyện Long Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu) được khởi công xây dựng năm 1925 bởi Hòa thượng Thích Huệ Đăng.

Tổ đình Thiên Thai tọa lạc trên diện tích tương đối rộng (6ha), được chia làm 4 khu vực chính đó là: điện chính (Thiên Thai), Thạch Động, Thiên Khánh và Thiên Bửu Tháp.

Cụ tổ Thiên Thai đạo hiệu Huệ Đăng (ngọn đèn Huệ soi sáng mãi), tên thật là Lê Quang Hóa, sinh năm 1873 tại Bình Định. Ông tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp từ năm 17 tuổi. Khi phong trào chống Pháp của Phan Đình Phùng thất bại, nhiều cơ sở, tổ chức ở Bình Định bị phá vỡ, anh em chiến sĩ bị bắt, bị tù đầy. Ông tìm đường vào Nam và đi tu. Nương nhờ cửa phật song hoài niệm cứu nước vẫn canh cánh trong lòng bậc chân tu, thể hiện trong cuộc sống, trong giảng dạy đạo pháp Phật giáo cho đệ tử, đã đào tạo được nhiều tăng ni yêu nước. Những người trụ trì Thiên Thai đều thực hiện theo tinh thần đạo pháp gắn với dân tộc.

Rời tổ đình Thiên Thai, du khách theo con đường tam cấp uốn lượn quanh núi Dinh Cố lên cao 82m để chiêm

ngưỡng toàn cảnh đồng bằng trù phú Long Đất, Tân Thành và xa xa là Xuyên Mộc mờ ảo...

Núi Dinh Cố không cao lớn, hình dáng như một chiếc nón khổng lồ úp trên cánh đồng Tam An. Lên Dinh Cố, du khách không quên vào miếu Hiền Nữ thắp hương. Theo nhân dân Tam An ngọn núi và ngôi miếu này rất linh thiêng, đến đây thành kính dâng hương, cầu mong cuộc sống gặp nhiều may mắn, hạnh phúc sẽ được toại nguyện.

Tượng chúa Kitô (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tượng chúa được xây dựng từ năm 1972 nhưng do nhiều yếu tố mà công trình bị bỏ dở. Sau khi nước nhà thống nhất, trước yêu cầu của đồng bào giáo dân ngày 28 tháng 1 năm 1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định xây dựng tiếp công trình tượng chúa trên núi Nhỏ. Sau hai năm xây dựng ngày, 2 tháng 2 năm 1994 công trình đã được hoàn tất. Tượng chúa được xây dựng trên núi cao 136m và cao so với mực nước biển 176m. Tượng dài cao 31m, hai tay dang rộng 18,4m được đặt trên một ngôi nhà hình vuông có trạm trở rất đẹp.

Phía trong tượng có thể chứa được hàng trăm người đi trên 133 bậc thang được làm bằng đá mài. Từ hai tay của tượng ta có thể nhìn bao quát được toàn bộ thành phố Vũng Tàu.

Suối nước nóng Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Khu du lịch nước nóng Bình Châu nằm cách huyện Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu) khoảng 30km, theo quốc lộ 23. Nằm giữa rừng nguyên sinh rộng tới 7.000ha, một

bầu nước sôi với hơn 70 điểm phun nước lộ thiên, vùng có nước nóng hoạt động rộng hơn 1km², gồm nhiều hồ lớn nhỏ tạo thành các dòng chảy có lưu lượng nhỏ. Vùng hồ rộng nhất khoảng 100m² với độ sâu hơn 1m. Đây là điểm nóng nhất, nhiệt độ tầng mặt nước khoảng 64°C và đáy nước là 84°C. Những nơi nóng, nước chỉ nóng khoảng 40°C, có thể ngâm chân, tay để chữa bệnh.

Khu du lịch này đã được đầu tư thành nơi phục vụ đông đảo du khách trong và nước ngoài. Du khách có thể tắm nước nóng trong bồn tại phòng riêng hay chọn ở hồ hoặc tự nhiên giữa thiên nhiên tại các dòng mương dẫn nước khoáng nóng.

Rừng nguyên sinh Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Rừng Bình Châu - Phước Bửu là một quần thể cảnh quan đa dạng, có sức thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan.

Khu rừng cấm quốc gia Bình Châu - Phước Bửu nằm dọc theo ven biển, thuộc phía nam huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu rừng này trải dài trên địa phận 5 xã Bình Châu, Bưng Riềng, Bông Trang, Xuyên Mộc và Phước Bửu, với tổng diện tích hơn 11.000ha. Địa hình rừng tương đối bằng phẳng, những ngọn đồi thoải dần xen lẫn những vạt rừng tươi tốt và hệ thống hồ nước ngọt tự nhiên đã tạo lên cảnh quan tuyệt đẹp.

Với hệ thực vật phong phú, đa dạng, có tới 113 họ, 408 chi, 661 loài trong đó có rất nhiều loại cây quý hiếm, dưới tán rừng là vô số loại cây cảnh sinh sống như thiên tuế, vạn tuế, mai, lan... Động vật có 178 loài thuộc 70 họ, 29 bộ,

36 loài thú như voi, báo, khỉ, voọc, heo, hoẵng... 96 loài chim, 33 loài bò sát...

Giữa rừng già hoang sơ, du khách sẽ gặp dòng sông Hòa êm đềm chảy về biển. Rừng Bình Châu - Phước Bửu là một trong những khu rừng nổi tiếng ở miền Nam Việt Nam. Ngày 9 tháng 8 năm 1986, Nhà nước đã có quyết định đưa rừng Bình Châu - Phước Bửu vào danh mục rừng cấm quốc gia.

Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Côn Đảo (huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là một quần đảo gồm 14 đảo lớn, nhỏ, có địa thế hùng vĩ, có tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nhiều phong cảnh và bãi biển đẹp cùng với di tích nhà tù nổi tiếng.

Từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1975, Côn Đảo bị biến thành một nhà tù khổng lồ, giam giữ hàng trăm nghìn người yêu nước Việt Nam. Tại đây, hơn 22.000 người con ưu tú của đất nước đã ngã xuống vì nền độc lập tự do của Tổ quốc. Các khu lao, chuồng cọp, chuồng bò, hầm xay lúa, bến Đầm, Cầu Tàu, nghĩa trang Hàng Dương... mãi mãi còn đó, thể hiện tinh thần anh dũng, ý chí kiên cường của con người Việt Nam. Côn Đảo là một chứng tích hùng hồn, tố cáo chế độ độc ác, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc, thực dân đối với phong trào yêu nước của dân tộc ta.

Đến thăm Côn Đảo, không chỉ đến thăm chứng tích "địa ngục trần gian" của thực dân đế quốc mà còn là đến với những hòn đảo đẹp luôn rực rỡ sắc biển, màu trời, những hòn đảo xanh tươi của rừng núi, của lúa, của tiêu, của dừa và của các loài thú quý hiếm...

Những địa danh trên Côn Đảo gắn liền với tài nguyên thiên nhiên phong phú nơi đây. Đảo lớn nhất là Côn Sơn với trung tâm đảo là Côn Lôn. Hòn Cau cách Côn Lôn 8km, rộng 1,8km² là nơi có nhiều cau rừng quả to gần như quả trứng gà, hạt đỏ như son. Hòn Tre Lớn, Hòn Tre Nhỏ có rừng tre dày, thân trắng và lớn như thân cây vầu, cây bương. Hòn Trai có nhiều trai ngọc quý. Hòn Trứng nằm trong quần đảo là nơi trú ngụ của các loài chim biển với mật độ dày đặc có thể so sánh với sân chim ở miền Tây Nam Bộ. Trong biển có những bãi hải sâm lớn, một số địa điểm ở đây là nơi sinh đẻ của Voọc và đồi mồi. Nhiều hang, vách đá của hòn Cau, vịnh Đầm Tre... là nơi trú ngụ của chim yến. Hòn Bà cách Côn Lôn vài trăm mét có đỉnh núi cao 321m, trên có tảng đá to hình một người phụ nữ. Hòn Bảy Cạnh cách Côn Lôn 7km có ngọn Hải Đăng xây từ năm 1884, tàu thuyền trên biển ở xa trên 70km còn nhìn thấy.

Nằm trong vùng khí hậu á xích đạo - hải dương nóng ẩm, nhiều nắng gió, quần đảo bao gồm 3 hệ sinh thái: Rừng nhiệt đới quanh năm xanh tốt, rừng đồi cát khô, rừng đước và rừng sau đước. Rừng Côn Đảo xanh tốt um tùm, những khảo sát sơ bộ cho thấy có khoảng 361 loài cây thuộc về 22 lớp, 71 họ, 191 giống đại diện cho vùng khí hậu Việt Nam. Trong đó có 26 loại cây lấy gỗ với nhiều loại cây gỗ quý như: lát hoa, quặng, sao đen, giáng hương, săng đào, dầu lá bong... và có 76 loại cây thuốc dân tộc. Động vật ở Côn Đảo có khoảng 100 loài chim và thú lưỡng cư thuộc 50 họ và 22 lớp: 18 loại động vật có vú, 62 loài chim, 19 loài bò sát, 6 loài ếch và 150 loại động vật thân mềm, nhiều loài như chồn, sóc, kỳ đà, khỉ, hươu, nai, gà rừng..., đặc biệt có sóc mun toàn thân đen tuyền

không thấy ở nơi nào khác trên đất nước ta. Ở đây có các loài chim quý hiếm như: chim diều mặt xanh, én biển... Vùng biển Côn Đảo có nhiều loài hải sản quý, có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, cá hàng, cá gióng, cá mập, cá heo, cá nhám, hải sâm, đồi mồi, vich...

Cùng với việc khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng, biển của Côn Đảo, người dân nơi đây đang phát triển việc trồng và chế biến những nông sản có giá trị hàng hóa cao như hồ tiêu, dừa, cây thuốc... Và cũng chính những mặt hàng có giá trị cao về nông, lâm, ngư nghiệp của Côn Đảo đã góp phần làm nên sự nổi tiếng của vùng biển đảo giàu đẹp này.

Côn Đảo đang phát huy thế mạnh du lịch của mình. Trên đảo Côn Sơn có sân bay là cầu nối quần đảo với đất liền, rất thích hợp cho hoạt động đưa đón khách du lịch. Thị trấn có rất nhiều cây bàng nên vào những ngày nắng nóng vẫn rợp bóng xanh mát. Các bãi tắm ở Côn Đảo còn nhiều nét hoang sơ với môi trường trong lành, trong đó có những bãi tắm rất đẹp như Hàng Dương, Phi Yến, Đầm Trầu... bằng phẳng, sạch sẽ, nước trong xanh, có thể nhìn rõ đáy cát.

Khu rừng bảo tồn quốc gia Côn Đảo là bức tranh, thiên nhiên rừng Việt Nam thu nhỏ. Tại đây người ta đã phát hiện được những di tích lịch sử văn hóa cổ. Tương lai Côn Đảo cần được đầu tư nghiên cứu hoạch định cụ thể để Côn Đảo có thể trở thành một trong những trung tâm du lịch thiên nhiên hấp dẫn nhất cả nước.

Long Hưng cổ tự (Bình Dương)

Nằm khuất trên một triền đồi thuộc xã Tân Định, huyện Bến Cát (Bình Dương) Long Hưng cổ tự là điểm

đến của các tăng ni, phật tử và người mộ đạo từ các nơi trong và ngoài tỉnh đến tham quan, tìm hiểu. Long Hưng cổ tự còn gọi là chùa Tổ được lập nên từ năm 1768.

Hiện tại, trong ngôi chùa còn có một đại hồng chung khá lớn, mang dáng vẻ cổ xưa là một trong những di sản còn lại của một ngôi chùa có trên 200 năm tuổi, đặc biệt, chùa vẫn còn đang lưu giữ bảo tồn một số phần mộ cổ mà theo một số nhà nghiên cứu thì đó là mộ Tổ - ngôi mộ của vị sư thầy tên Hiếu đã chọn nơi đây là chỗ dừng chân tu học và có công giúp dân ổn định cuộc sống, xây dựng ngôi chùa để dân chúng xung quanh gửi gắm niềm tin.

Chùa Hội Khánh (Bình Dương)

Đây là ngôi chùa cổ ở Bình Dương tọa lạc tại phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một.

Chùa do Đại Ngạn thiên sư đứng ra xây dựng năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai triều vua Lê Hiến Tông. Năm 1860, chùa Hội Khánh bị thực dân Pháp thiêu hủy, năm 1868 hòa thượng Chánh Đắc cho xây lại chùa Hội Khánh ngay cạnh nền đất của ngôi chùa cũ.

Chùa đã được tôn tạo và trùng tu nhiều lần nhưng vẫn giữ được kiến trúc cổ mang màu sắc thâm nghiêm. Giếng đường và Đông lang được xây lại năm 1917, Tây lang được xây lại năm 1984. Ngôi chánh điện được xây dựng trong hai năm 1990 và 1991. Gần đây nhất, ngày 29 tháng 2 năm 1992, di tích chùa Hội Khánh đã được tổ chức trùng tu tổng thể.

Sau cổng tam quan cổ kính có chạu trống rỗng phượng là khuôn viên chùa yên tĩnh, với nhiều cây cao bóng cả,

trong đó đặc biệt có bốn cây dầu cao chót vót, cành lá sum suê, được trồng lúc chùa mới bắt đầu xây dựng, nay tuổi cây đã trên một thế kỷ.

Trong chùa, toàn bộ diện tích chánh điện, giảng đường, Đông lang và Tây lang rộng đến 700m². Ở chánh điện, các pho tượng Phật Thích ca, Địa Tạng... đều được tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng. Ba tấm bao lam chạm khắc Tứ linh, Tứ quý, Cửu long và Thập bát La Hán rất tinh vi, có giá trị nghệ thuật cao. Hai bên tường của chánh điện có bộ tượng Thập điện Minh Vương và bộ Thập bát La Hán. Các tác phẩm chạm khắc gỗ này được tạc vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do nhóm thợ điêu khắc nổi tiếng ở Thủ Dầu Một thực hiện.

Chùa Hội Khánh là trung tâm Phật giáo cổ truyền của cả vùng đất Bình An xưa kia. Đây cũng là trung tâm đào tạo tầng lớp sĩ phu của đất Bình An và đất Thủ Dầu Một sau này. Các nhà sư cũng chính là người dạy học chữ Hán. Chùa Hội Khánh đã góp phần đào tạo nhiều thế hệ tu sĩ để trụ trì các chùa khác trong vùng.

Ngoài giá trị nghệ thuật, chùa Hội Khánh còn có một vị trí đặc biệt trong trang sử của dân tộc. Chính nơi đây cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thân sinh của Bác Hồ đã đến cư ngụ nhiều lần trong khoảng thời gian từ 1923 đến 1928 trên đường bôn tẩu lánh mặt thực dân Pháp. Trong thời gian ở chùa cụ phó bảng đã lập ra Hội Danh dự. Hoạt động chủ yếu của hội là dạy học, bốc thuốc và giáo dục nhân dân địa phương tinh thần yêu nước. Năm 1926 thực dân Pháp nắm được thông tin và giải tán Hội. Hiện nay nhà chùa còn lưu giữ được bộ ván bằng gỗ quý lúc sinh

thời cụ Nguyễn Sinh Sắc vẫn thường dùng làm nơi dạy học, đọc sách và nghỉ ngơi.

Chùa Bà Thiên Hậu (Bình Dương)

Chùa Bà tọa lạc tại địa chỉ số 4 Nguyễn Du, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, với tên chính là Thiên Hậu Cung, là nơi thờ tự và tín ngưỡng của người Hoa ở Việt Nam.

Chùa Bà được dựng vào khoảng giữa thế kỷ XIX bên bờ rạch Hương Chủ Hiếu. Năm 1880, chùa được xây thêm phần nhà hậu ở phía sau. Năm 1925, chùa được dời về vị trí hiện nay.

Trong chùa thờ các vị thần thánh: Thổ công, Môn quan, Thiên Hậu Thánh mẫu, Ngũ hành nương nương (năm vị Thánh mẫu hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), vợ chồng Bốn Đầu Công (một vị tướng Trung Hoa).

Hàng năm chùa Bà tổ chức lễ vía Bà rất linh đình vào ngày 23 tháng 3 âm lịch. Lễ hội thu hút người hành hương đông đảo vào hàng thứ ba ở Nam Bộ, sau lễ vía Bà Chúa Xứ núi Sam (An Giang) và lễ hội Bà Đen (Tây Ninh).

Chùa núi Châu Thới (Bình Dương)

Chùa núi Châu Thới một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của xứ Gia Định xưa thuộc địa phận xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Theo sử triều Nguyễn, chùa do Thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ XVII. Kiến trúc hiện nay được xây dựng năm 1954, tam quan xây dựng năm 1970. Ở điện Phật có 3 pho tượng Phật cổ bằng đá. Hàng năm có đông khách

thập phương đến viếng thăm chùa và lễ Phật. Chùa nằm trên núi Châu Thối, phong cảnh yên tĩnh, trang nghiêm.

Đứng ở đây có thể ngắm nhìn cảnh đẹp của các vùng xung quanh.

Hồ Bình An (Bình Dương)

Hồ Bình An là một thế giới riêng biệt đúng như tên gọi của nó, sự bình an, yên tĩnh nơi đây tương phản với cuộc sống sôi động, ồn ào, căng thẳng của đô thị bên ngoài. Sau những ngày làm việc mệt mỏi, mọi người đến đây để tận hưởng những giây phút thư thái.

Khu du lịch Hồ Bình An là nơi vãn cảnh, nghỉ ngơi được nhiều người ưa thích. Ngành du lịch Bình Dương đã chọn nơi này để đầu tư tôn tạo thành một khu du lịch, một vùng sinh thái trong sạch tươi đẹp.

Đến khu du lịch Hồ Bình An ta có thể cảm nhận được sự quyến rũ, bởi đây là một vùng thoáng đạt dưới bầu trời đầy nắng và gió. Những hàng cây xanh biếc tỏa bóng râm mát theo các lối đi quanh hồ. Bên các đường đi vào những khoảng trống bên hồ, đâu đâu cũng thấy cỏ cây hoa lá tươi tốt. Dưới các vòm cây cao, thỉnh thoảng lại bắt gặp những chiếc bàn là những gốc cây lớn được chừa ngang làm chỗ nghỉ ngơi. Nơi này mang đậm tính thiên nhiên với những giàn hoa, những cây cầu bằng xi măng được tạo dáng như những cây gỗ chưa bị đẽo gọt, mà chỉ đốn chặt qua loa. Đảo nhỏ có những mái nhà cong thấp thoáng trong rừng cây um tùm, những cây cầu mộc mạc, soi bóng lung linh trên mặt nước tạo nên vẻ cổ kính, thơ mộng.

Trước trung tâm của khu du lịch, những ngôi nhà nghỉ, những nhà hàng đặt trên mặt nước, nhìn từ xa những ngôi nhà như bông bênh, neo đậu bên bờ của một xứ sở cổ tích. Trên bờ còn có những ngôi nhà mái nhọn như nhà của người Tây Nguyên, nhưng nhỏ và đẹp, đó là những trạm nghỉ tạm qua trưa hoặc một vài ngày cho du khách. Một số nhà theo kiểu biệt thự dành cho gia đình hoặc những người cần tiện nghi cao cấp và đầy đủ hơn.

Hồ Bình An khi đêm lại khoác lên mình bộ đồ đen của màn đêm mỏng manh với những viên ngọc sáng do hàng trăm bóng đèn màu kết lại ở khu trung tâm, nhìn từ bờ bên kia như dải hoa đăng rực rỡ in bóng long lanh dưới hồ. Ở đây có nhiều chỗ để ăn uống, có chỗ nhỏ dành riêng cho một nhóm hoặc một gia đình, có chỗ lớn có thể phục vụ cho hàng trăm người. Trong cuộc sống đô thị đông đúc, ồn ào và bụi bặm, sau những ngày làm việc căng thẳng và mệt mỏi, đến nơi này du khách cảm nhận được sự thư thái, nhẹ nhàng dễ chịu.

Khu du lịch Cầu Ngang - Lái Thiêu (Bình Dương)

Vườn cây Lái Thiêu (Bình Dương) là một địa danh nổi tiếng đã bao đời nay với đủ loại trái cây ngon nhất của miền Đông Nam Bộ. Vườn cây trái rộng khoảng 1.200ha nằm trên địa bàn 4 xã: An Sơn, An Thạnh, Hưng Định và Bình Nhâm. Đặc biệt ở xã Hưng Định, An Thạnh vườn cây chiếm khoảng 140ha, được quy hoạch thành từng loại cây đặc sản, có hệ thống kênh rạch đi vào từng vườn, lại có hệ thống đường đất đỏ len lỏi giữa các lùm cây rợp bóng mát, cây trái trĩu cành, giơ tay lên là có thể với được.

Khu du lịch Cầu Ngang - Lái Thiêu có nhiều loại cây ăn trái, song nổi tiếng nhất phải kể tới là măng cụt và sầu riêng. Măng cụt ở đây là loại cây chính gốc Mã Lai được các nhà truyền giáo phương Tây đưa về trồng từ hơn 200 năm nay. Măng cụt là loại cây sống rất lâu năm, tán lớn, rậm rạp, không sợ ngập nước. Từ khi trồng đến khi ra trái lần đầu khoảng 6 năm. Trái đậu nhiều nhất từ năm thứ 8 trở đi. Cây măng cụt trổ bông thay lá vào tháng 2, tháng 3. Mùa trái chín từ tháng 5 đến tháng 7. Có lẽ do được mọc trên đất phù sa màu mỡ và khí hậu trong lành mát mẻ nên trái măng cụt nơi đây còn to hơn và ngon hơn tại quê hương của nó. Trái măng cụt chín có màu tím sẫm, bổ ra mùi bên trong trắng tinh, hương thơm dịu mát, cắn nhẹ lên múi, nước từ trong múi chảy ra, một vị ngọt thanh dịu thật sảng khoái dễ chịu. Có thể ăn no mà không sợ đầy. Đến Lái Thiêu không thể bỏ qua trái măng cụt thơm ngon của miền cây trái nổi tiếng này.

Đến mùa tháng 5, sầu riêng bắt đầu cho trái chín, cây sầu riêng gốc cũng từ Malaysia du nhập vào đây. Sầu riêng khá cao trên 10m, cây cao vút hơn hẳn những cây xung quanh, tán lá hình nón nhọn, lá có màu vàng xám. Từ một thân cây thẳng, cành mọc ra chia đều xung quanh, rải rác khắp các cành trĩu nặng quả. Trái sầu riêng nhiều gai nhọn, cứng, nặng từ 2-5kg, khi trái chín nó tự rụng xuống vào ban đêm. Cầm trái sầu riêng chín trong tay ngửi mùi, lúc đầu có thể chưa cảm tình, song khi bửa mạnh lớp vỏ cứng ra, bên trong sẽ là những múi vàng óng, với vị ngọt béo ngậy, ngọt đậm đà và một dư âm để lại mà chỉ có trái sầu riêng, đã ăn rồi thì khó mà quên.

Tới Cầu Ngang - Lái Thiêu, du khách có thể tản bộ qua cầu, theo các con đường đất đỏ, tán cây rợp mát che kín đường đi, gió nhẹ thoảng hương thơm cây trái. Hai bên đường là vườn cây trĩu quả. Đi trên thảm lá khô, dưới bóng cây mát rượi, trên đầu là đủ thứ trái cây chín, không khí thật yên lặng xa hẳn tiếng xe cộ ồn ào đô thị, du khách sẽ thấy nhẹ nhàng tâm hồn. Ngồi trên ghế dưới tán cây hưởng gió mát có thể nghe thấy tiếng côn trùng, tiếng chim hót xa xa và cả tiếng lá rơi xào xạc.

Cầu Ngang - Lái Thiêu là điểm du lịch xanh thích hợp với mọi lứa tuổi, một vườn cây trái phong phú và nổi tiếng tươi ngon.

Suối Trúc (Bình Dương)

Suối Trúc nằm vắt mình trên một ngọn núi cao nhất trong cụm núi Cậu gồm 12 nhóm lớn nhỏ. Cụm núi Cậu được xem là đoạn cuối của dãy Trường Sơn hùng vĩ và những ngọn núi này chỉ được gọi một cái tên chung là núi Cậu. Có lẽ do ngọn suối len mình giữa bạt ngàn rừng trúc thiên nhiên nên cư dân địa phương đặt tên là suối Trúc. Cũng có người gọi là suối Tre hoặc suối Tiên. Để thưởng ngoạn cảnh đẹp của suối Trúc, cần bắt đầu từ ngọn suối đi ngược lên thượng nguồn, để thấy được đầy đủ vẻ hoang sơ, thần tiên ở đây.

Đặt chân lên núi, du khách sẽ phải len qua một lối mòn giữa rừng trúc để tiến vào ngọn suối. Quang cảnh đầu tiên sẽ là những ghềnh đá bằng phẳng, vuông cạnh, được thiên nhiên sắp đặt thành những bậc thang rất đẹp. Tiếp đó du khách sẽ được thưởng lãm những bãi đá “bát

quái trận đồ". Hàng triệu hòn đá lớn nhỏ được thiên nhiên xếp thành những bàn ăn thiên nhiên lý tưởng. Tiếp tục tiến sâu hơn về phía thượng nguồn và tiếp tục thưởng ngoạn một bãi đá bằng phẳng bị nước mưa xâm thực tạo thành từng lộn sóng đá mà người dân địa phương cho rằng, đó là "chiếc giường" của "người khổng lồ". Điều lạ là những nếp nhăn của đá nằm song song nhau theo một chiều tạo thành những gợn sóng đẹp mắt. "Giường đá" thường được những nhóm du lịch dã ngoại chọn làm nơi hạ trại.

Qua khỏi "giường đá", một đoạn suối ngắn sẽ dẫn du khách vào một quang cảnh rất nên thơ được gọi là "hồ Than Thở" và "thác Bạc Thang". Một số du khách chọn nơi đây là nơi dừng chân để "tắm mát" và bắt cá. Tại đây, vào những ngày sau mưa, những ngọn thác hùng vĩ sẽ hình thành do lượng nước từ thượng nguồn ào ạt đổ về tạo nên cảnh quan rất hoành tráng.

Suối Trúc thật sự là điểm tham quan kỳ thú và còn nhiều điều bí ẩn về câu chuyện của "người khổng lồ" năm xưa, với quang cảnh rừng trúc như quang cảnh thần tiên.

Khu di tích Phú Riềng Đỏ (Bình Phước)

Di tích này nằm tại xã Thuận Lợi huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Tại đây, đồng chí Nguyễn Văn Cừ được Kỳ bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội Bắc Kỳ cử đi "Vô sản hóa" ở đồn điền cao su Phú Riềng, vào đây đồng chí đã cùng đồng chí Trần Tử Bình thành lập tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội để đưa phong trào đấu tranh hoạt động hiệu quả hơn.

Chi bộ thanh niên của đồn điền Phú Riềng đã nhanh chóng lãnh đạo công nhân cao su đấu tranh bằng nhiều hình thức phong phú. Đặc biệt là cuộc bãi công của công nhân cao su vào năm 1930 làm nên Phú Riềng Đỏ anh hùng phá tan “Địa ngục trần gian”.

Cuộc đấu tranh đã giành thắng lợi to lớn ảnh hưởng sâu rộng và để lại nhiều bài học sâu sắc cho cách mạng Việt Nam. Cuộc đấu tranh Phú Riềng Đỏ đã góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam lên một bước thắng lợi mới.

Khu di tích lịch sử Phú Riềng Đỏ hàm chứa những ý nghĩa, giá trị lịch sử to lớn, nói lên giá trị và tầm quan trọng của đường lối đúng đắn và sự phát triển mạnh mẽ của tổ chức Đảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chi bộ đã lãnh đạo phong trào công nhân cao su từ đấu tranh tự phát chuyển sang tự giác để làm nên một Phú Riềng Đỏ anh hùng.

Hiện nay tại khu di tích, một đài tưởng niệm cao 10m, chân tượng dài 3,4m, rộng 1,7m, trên đỉnh tượng đài có biểu tượng búa liềm đã được xây dựng. Xung quanh tượng đài là những lô cao su non và dưới đồi là con suối chạy uốn quanh. Khu di tích trở thành một điểm tham quan và giáo dục truyền thống cách mạng quan trọng của tỉnh Bình Phước.

Ngày 12-2-1999 Nhà nước ta đã công nhận khu di tích Phú Riềng Đỏ là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Cần cú Quân ủy và Bộ Tư lệnh các lực lượng vũ trang quân giải phóng miền Nam Việt Nam (Bình Phước)

Cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130km, cách trung tâm thị trấn Lộc Ninh 17km là địa danh Tà Thiết -

Kroom nằm trên địa bàn xã Lộc Thành (Bình Phước). Toàn bộ căn cứ nằm ở phía bắc thị trấn Lộc Ninh. Di tích được xây dựng từ năm 1973 là một tổng thể hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn, hội trường ngầm, nhà ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng. Nhìn một cách tổng thể các hạng mục trong căn cứ đều được xây dựng theo lối nửa chìm nửa nổi, cách nhau từ 50 - 200m, các hạng mục đều nép mình dưới những tán cây lớn và những bụi le đan cài chằng chịt, rất phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh lúc bấy giờ. Hệ thống nhà, hầm hào giao thông được nối với nhau liên hoàn, bảo đảm sinh hoạt, làm việc thuận lợi, thông thoáng và an toàn. Khi ấy, người dân trong vùng quen gọi nơi này là “rừng chính phủ” - chính là căn cứ của Quân ủy và Bộ Tư lệnh các lực lượng giải phóng miền Nam Việt Nam và Bộ chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh, thường gọi là Căn cứ Tà Thiết.

Tiền thân nơi đây là Sở chỉ huy tiền phương của chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh (Bình Phước) là huyện đầu tiên của miền Nam được giải phóng, Trung ương Cục và Bộ Tư lệnh miền quyết định dời căn cứ Quân ủy Miền từ Sóc Con Trăng (Tây Ninh) về đóng tại Tà Thiết. So với vùng Bắc Tây Ninh, khí hậu ở đây ít khắc nghiệt hơn, có thể rừng giải phóng rộng lớn; đặc biệt, Lộc Ninh là điểm cuối cùng của đường mòn Hồ Chí Minh nên có điều kiện để nắm bắt nhanh mọi diễn biến về chính trị, quân sự và rất thuận lợi cho sự chỉ đạo, lãnh đạo và tiếp nhận vũ khí, lương thực, thực phẩm phục vụ cho chiến trường miền Nam.

Ngày 20-7-1974, tại Hội nghị Quân chính Miền ở căn cứ Tà Thiết, đồng chí Phạm Hùng, Bí thư Trung ương cục miền Nam thay mặt Trung ương Đảng tuyên bố quyết định thành lập Quân đoàn 4, đây là sự kiện quan trọng làm nức lòng cán bộ, chiến sĩ vì nó đánh dấu bước trưởng thành mới của chủ lực Miền. Hàng loạt những sự kiện lịch sử quan trọng diễn ra tại đây từ năm 1973 đến năm 1975: Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn Miền lần thứ III (3-1973); Ngày 3-4-1975 tại nơi đây đồng chí Phạm Hùng - Bí thư Trung ương Cục quán triệt chỉ thị của Bộ Chính trị về quyết tâm và phương án giải phóng Sài Gòn.

Căn cứ Tà Thiết đã làm tròn nhiệm vụ lịch sử là căn cứ cuối cùng của Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền; không chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ và phát triển các hoạt động của Bộ Chỉ huy Miền, một căn cứ dự trữ hậu cần chiến lược, mà còn là căn cứ cơ bản của Bộ Chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn, góp phần quan trọng làm nên thắng lợi vẻ vang của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Những bài học kinh nghiệm được rút ra từ quá trình hình thành và phát triển của các căn cứ của Bộ Chỉ huy Miền trong cuộc chiến tranh chống Mỹ là một đóng góp thiết thực vào kho tàng tri thức quân sự của ông cha ta và của quân đội ta trong quá trình chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Khu căn cứ đã được sửa chữa lại và khánh thành vào ngày 20-4-1995 gồm: nhà trưng bày, nhà làm việc của Thượng tướng Trần Văn Trà - Tư lệnh các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam, Đại tướng Lê Đức Anh - Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng và

Thiếu tướng Nguyễn Thị Định - Phó Tư lệnh. Bên cạnh đó là hội trường dưới lòng đất, nhà bếp trở thành điểm tham quan chiến trường xưa của du khách trong và ngoài nước.

Khu di tích lịch sử này có địa bàn rộng, bằng phẳng, không gian yên tĩnh, không khí trong lành. Đến đây, du khách không chỉ được chứng kiến những hình ảnh, hiện vật, tư liệu sinh động, mà còn được thưởng thức những món ăn mang tính đặc trưng của miền rừng núi và của thời kỳ kháng chiến: cơm nắm muối vừng, canh thực cơm lam, canh chua lá giang, măng rừng đọt mây, khoai mỳ nướng lùi; và có dịp sẽ được thưởng thức những giai điệu công chiêng, các làn điệu dân ca và giao lưu các hoạt động văn hóa với dân tộc bản địa như múa lâm thôn, múa xoan...

Núi Bà Rá (Bình Phước)

Bà Rá là tên gọi ngọn núi cao 723m thuộc xã Sơn Giang huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước. Do địa hình rừng núi xung yếu, Bà Rá đã mang trên mình nhiều chiến tích anh dũng kiên cường.

Năm 1925, thực dân Pháp cho xây tại chân núi một nhà tù lớn với mục đích giam cầm tội phạm, tù chính trị, những người bị tình nghi là cộng sản nhưng không thành án. Năm 1941 xây dựng thêm khu C để giam những tù chính trị. Bọn cai tù dùng nhiều thủ đoạn dã man để tra tấn tù nhân nhằm moi tin tức, những đòn tra tấn lên những thân thể gầy guộc, nhưng đôi mắt ánh lên ngọn lửa thù, ẩn chứa trong họ tinh thần tự cường, ý trí sắt đá, các chiến sĩ cộng sản đã biến nhà tù này thành nơi đối đầu với chúng. Bên sườn núi phía tây có hang Dơi, hang Cây Sung,

nơi đây đội công tác núi Bà Rá đã từng bám trụ và gây nhiều nỗi kinh hoàng cho địch. Trong hai cuộc kháng chiến, núi Bà Rá còn là căn cứ địa cách mạng vững chắc góp công lớn để đánh đuổi kẻ thù.

Nhà giao tế Lộc Ninh (Bình Phước)

Lộc Ninh là một huyện của Bình Phước nằm trên đoạn cuối đường Hồ Chí Minh - con đường chiến lược Bắc - Nam. Ngày 07-4-1972, Lộc Ninh được hoàn toàn giải phóng. Đây là huyện đầu tiên giải phóng trên toàn miền Nam. Từ đó Lộc Ninh là nơi tập trung các cơ quan chính trị, quân sự, hậu cần... Đặc biệt là Nhà Giao tế - Trụ sở của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Ngôi nhà được xây dựng từ năm 1911, là văn phòng làm việc của công ty cao su Xét - Xô của Pháp, để quản lý việc khai thác mủ cao su ở Lộc Ninh. Công trình được xây dựng theo lối nhà sàn của đồng bào dân tộc thiểu số, cho nên nhân dân trong vùng vẫn quen gọi là Nhà “Cao Cẳng”.

Trong chiến dịch Nguyễn Huệ (1972) ngôi nhà bị phá hủy hoàn toàn. Tháng 03-1973, trước nhu cầu tình hình công tác trên mặt trận ngoại giao, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thống nhất chọn vị trí nền ngôi nhà “Cao Cẳng” xưa để xây dựng trụ sở cách mạng, với đồ án bản vẽ thiết kế của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát - Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngôi nhà xây dựng để đón tiếp các phái đoàn ngoại giao trong và ngoài nước nên tên gọi “Nhà Giao tế” ra đời từ đó.

Sau hơn một tháng thi công, công trình bê thế, khung trang đã được hoàn thành, gồm một trệt và một lầu. Tầng trệt xây dựng bằng bê tông chắc chắn, dùng để hội họp, cũng là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa văn nghệ. Tầng lầu được xây dựng bằng gỗ, có lan can bao quanh được thiết kế theo kiểu phòng khánh tiết, mái tôn “5 nóc, 4 mái” được sơn đỏ.

Tại phòng này năm 1973 đã diễn ra hội nghị quân sự bốn bên, gồm: Đại diện phái đoàn quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; đại diện phái đoàn Quân đội nhân dân Việt nam; đại diện phái đoàn quân sự Mỹ; đại diện phái đoàn quân sự Việt Nam cộng hòa. Hội nghị bốn bên bàn về các điều khoản đã được ký trong hiệp định Paris dưới sự giám sát của Ủy ban quốc tế ICCS, gồm bốn nước thành viên Ba Lan, Canada, Hungary và Indonexia. Trong thời gian họp đều có sự phân chia rõ ràng từ lối đi, vị trí ngồi họp và vị trí ngồi nghỉ trong giờ giải lao... đều được bố trí riêng biệt.

Sân bay quân sự Lộc Ninh (Bình Phước)

Di tích hiện nằm tại huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước. Sân bay nằm trên một khu đồi bằng phẳng. Trước đây là sân bay quân sự của Mỹ ngụy, sau ngày Lộc Ninh được giải phóng, sân bay thuộc về chính quyền cách mạng lâm thời.

Đây là nơi đánh dấu một số sự kiện quan trọng: Sáng sớm, ngày 31-1-1973, Thượng tướng Trần Văn Trà dẫn đầu phái đoàn quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam bay về Sài Gòn dự phiên họp đầu tiên của Ban Liên hiệp quân sự bốn bên tại trại Davis; Ngày 12-2-1973 và ngày 12-9-1973 ta đón đoàn Ủy ban

quốc tế về làm việc cũng như các vị đại sứ, trưởng phó đoàn của Ủy ban quốc tế về thăm Lộc Ninh.

Sân bay quân sự Lộc Ninh là nơi ta tiến hành trao trả tù binh cho địch và đón nhận những người con ưu tú, trung kiên của cách mạng đã nêu cao khí phách kiên cường, bất khuất của dân tộc từ các nhà tù của địch trở về theo Hiệp định Paris, trong đó có bà Võ Thị Thắng người nữ sinh đấu tranh cho độc lập dân tộc bị địch cầm tù.

Ngày nay, di tích sân bay quân sự Lộc Ninh vẫn còn đó với cổng tam quan bên cạnh tấm bia ghi lại những sự kiện lịch sử đã diễn ra nơi đây. Ngày 12-2-1986 Nhà nước có quyết định công nhận đây là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Trở lại chốn này, chúng ta như sống lại một thời hào hùng, đánh dấu những thắng lợi của quân dân Bình Phước, đó cũng là niềm tự hào của cả dân tộc ta.

Trảng cỏ Bù Lạch (Bình Phước)

Trảng cỏ Bù Lạch, thuộc xã Đồng Nai (Bù Đăng, Bình Phước), bao gồm 20 trảng cỏ lớn nhỏ khác nhau. Bao bọc quanh trảng là khu rừng nguyên sinh và một lòng hồ rộng ở giữa. Màu xanh ngút ngàn của cỏ, của rừng, của hồ nước cùng với không khí trong lành đã tạo nên nét đặc trưng cho nơi đây. Khung cảnh thiên nhiên hoang sơ nơi đây có sức thu hút du khách một cách lạ kỳ. Trảng cỏ Bù Lạch nằm lọt thỏm giữa bao la núi rừng với thác, suối, đèo, cỏ xanh mượt pha lẫn với màu tím hoa sim tạo thành một bức tranh quyến rũ làm cho người ngắm cảnh như lặng đi trước không gian toàn một màu xanh. Cảnh thiên nhiên còn khá nguyên sơ, ít người, chỉ có những đàn trâu đủng

đỉnh gặm cỏ và tiếng hót của các loài chim rừng tạo nên một âm thanh yên bình. Ẩn mình bên trong những trảng cỏ là những bông hoa rừng tỏa hương thoang thoảng, dịu dàng khoe sắc, không chỉ quyến rũ những loài ong loài bướm chung quanh mà còn hút hồn những người thấy nó.

Các trảng cỏ và các hồ nước xen lẫn, có hồ nằm song song với trảng, có hồ nằm giữa các trảng. Các hồ nước ở đây quanh năm không cạn, có nhiều loài cá nước ngọt như: cá lóc, cá rô đồng, cá chép, cá trắm, cá mè... sinh sống. Trong các hồ nước ở đây, hồ ở trảng Bom Be rộng và đẹp nhất. Ở đây, hệ sinh thái còn khá nguyên vẹn, các loài chim, nhất là cò, diệc hay bay về kiếm ăn trên mặt nước hay đậu trên lưng các chú trâu đang đắm mình trong hồ trông rất đẹp mắt.

Cách trảng cỏ Bù Lạch khoảng 3km có thác Voi, từ độ cao 15m, thác nước đổ xuống và chảy ra sông Đồng Nai.

Theo người dân địa phương, vào mùa khô, cả trảng cỏ chuyển sang màu vàng rực của những thảm cỏ úa vàng. Nhưng chỉ một cơn mưa là màu xanh mướt như ngọc lại trở lại. Du khách đi dạo một vòng quanh hồ trước khi ghé vào căn nhà rộng duy nhất ở đây chuyên cung cấp thức ăn, nước uống cho người đến thăm trảng cỏ. Tại đây, có thể thưởng thức nghệ thuật ẩm thực đặc sắc của dân tộc Xiêng, M'Nông cùng nhiều nét văn hóa dân gian đặc sắc.

Núi Bà Rá - Thác Mơ (Bình Phước)

Núi Bà Rá thuộc thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Núi Bà Rá - Thác Mơ là một cảnh trí thiên nhiên, là khu di tích lịch sử, danh thắng nổi tiếng của tỉnh Bình

Phước nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung. Có thể nói núi Bà Rá là tấm bình phong che chắn các luồng “gió dữ”, điều hòa khí hậu, cân bằng sinh thái cho cả một vùng xung quanh. Núi Bà Rá, đỉnh cao nhất tỉnh Bình Phước, có độ cao 723m. Trên núi có thác nước, vượt qua thác nước là bờ đập cao chặn dòng nước chảy, tạo nên hồ nước rộng lớn. Mặt hồ xanh thẳm xa tít, hòa quyện chập chờn giữa cảnh rừng núi, tạo cho ta một cảm giác bỗng bênh mênh mông...

Rừng của núi Bà Rá là khu rừng đặc dụng của tỉnh, được Chi cục Kiểm lâm gìn giữ nghiêm ngặt, nên còn đủ các loại gỗ quý đặc trưng của rừng nhiệt đới như: Cẩm lai, gõ đỏ, gõ mật, sao, dầu... Ngoài ra, rừng còn nhiều loại thú quý như: Hổ, chồn, nhím, vượn, khỉ... Bao quanh chân núi là loại đất đỏ bazan màu mỡ, được trồng các loại cây công nghiệp như cao su, điều, cà phê, tiêu... và các loại trái cây như chôm chôm, sầu riêng, chuối...

Đứng trên lưng chừng núi có thể nhìn thấy cả một khu vực rộng lớn, bao gồm thị trấn Thác Mơ xinh đẹp (trước đây là tỉnh lỵ của tỉnh Phước Long). Hồ Thác Mơ với trữ lượng nước lớn, trong mùa mưa hồ rộng tới 12.000ha, cung cấp nước cho nhà máy thủy điện Thác Mơ.

Khu di tích lịch sử, danh thắng núi Bà Rá - Thác Mơ được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử quốc gia ngày 20-4-1995.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập

Trải rộng trên địa bàn hai tỉnh Bình Phước và Đắk Nông, vườn quốc gia Bù Gia Mập nằm ở phía đông bắc tỉnh Bình Phước. Địa điểm này được chuyển hạng từ khu

bảo tồn thiên nhiên thành vườn quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ tháng 11-2002. Vườn quốc gia Bù Gia Mập có tổng diện tích 26.032ha, trong đó diện tích tự nhiên là 21.476ha. Vùng đệm vườn quốc gia có diện tích 15.200ha gồm 7.200ha thuộc tỉnh Bình Phước và 8.000ha của tỉnh Đắk Nông.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập là nơi bảo tồn các nguồn gen quý hiếm của hệ động, thực vật và cây làm thuốc, đồng thời bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ chứa nước của các công trình thủy điện Thác Mơ và Cần Đơn, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

Theo kết quả điều tra, ở đây có 724 loài thực vật nằm trong 326 chi, 109 họ, 70 bộ thuộc 6 ngành thực vật khác nhau. Đặc biệt khu rừng nơi đây còn mang đậm nét của rừng nguyên sinh giàu trữ lượng với ưu thế của những cây họ đậu và nhiều cây họ đậu quý hiếm như cẩm lai, gõ đỏ, mun, lát hoa, gỗ mật, thạch tùng, giáng hương, trắc và 278 giống cây dùng làm thuốc. Vườn bao gồm nhiều kiểu rừng kín nửa thường xanh nửa nhiệt đới và kiểu rừng nửa thường xanh ẩm nhiệt đới.

Về động vật ở đây có 437 loài, thú có 73 loài, trong đó có 59 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam. Có 168 loài chim, hiện có 10 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng như gà lôi, hồng hoàng, hồng tía, dù di phương Đông, cu xanh, chim công, gà tiền mặt đỏ, chim yến hồng xám... bò sát có 30 loài trong đó 12 loài ghi trong sách đỏ. Cũng đã xác định được hơn 200 loài khác như: khỉ, rắn, trăn, tắc kè, mật ong, bìm bịp... Do còn mang đậm nét hoang sơ của

rừng nguyên sinh đặc trưng của rừng ẩm thường xanh, có rừng dầu rụng lá theo mùa, rừng lồ ô xen cây gỗ, nên vườn quốc gia là nơi cư trú của nhiều loại động vật thuộc bộ linh trưởng như khỉ đuôi lợn, khỉ mặt đỏ, khỉ vàng, voọc ngũ sắc, voọc xám...

Vườn quốc gia Cát Tiên

Vườn quốc gia Cát Tiên là một khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa bàn các huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu (Đồng Nai), Cát Tiên, Bảo Lộc (Lâm Đồng) và Bù Đăng (Bình Phước), cách thành phố Hồ Chí Minh 150km về phía bắc. Đặc trưng của vườn quốc gia này là rừng đất thấp ẩm ướt nhiệt đới.

Được thành lập ngày 13 tháng 1 năm 1992 trên cơ sở kết nối khu rừng cấm Nam Cát Tiên và khu bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên. Vườn Quốc gia Cát Tiên có tổng diện tích là 70.548ha, trong đó phần diện tích thuộc Đồng Nai là 39.108ha; phần diện tích thuộc tỉnh Lâm Đồng là 26.969ha; phần diện tích thuộc tỉnh Bình Phước là 4.469ha. Trụ sở Vườn Quốc gia Cát Tiên đặt tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Khu vườn có cảnh thiên nhiên đa dạng: vừa có đồi, vừa có bãi ven sông, vừa có các trảng rộng lớn bằng phẳng, lại có các dòng chảy dốc. Vào mùa mưa các dòng suối hiền lành trở thành các dòng thác, nước đổ trắng xóa trên các triền đá lớn. Nhiều đoạn thác quanh co, lượn khúc tạo ra những bãi cát vàng rộng như các bãi tắm tự nhiên.

Giữa dòng sông rộng lớn nổi lên các hòn đảo chạy dài theo con nước. Dọc ven sông, theo lộ chính về phía tay trái

là toàn bộ các kiểu rừng già, hỗn giao của các loại cây gỗ quý: gỗ, giáng hương, trắc, cẩm lai, gụ... Bên phải của con đường rừng là thác Trời, một ghềnh thác kỳ thú nhất của Cát Tiên. Tiếp tục băng rừng, qua các thung lũng sâu sẽ đến Bàu Sấu, nơi chứa nước rộng nhất, nằm ở khu trung tâm của Vườn Quốc gia Cát Tiên. Lòng bàu chứa nhiều loại cá, đặc biệt có cả cá sấu nước ngọt. Ven bàu là nơi tập hợp của nhiều đàn chim lớn như công, trĩ, gà lôi, sếu, giang, mòng, kết, le le, cù đen... Cát Tiên là khu vực tự nhiên hoang sơ, nằm trong khu vực chuyển tiếp của khí hậu miền núi và đồng bằng nên Cát Tiên có khí hậu độc đáo. Địa hình có sông suối bao bọc làm cho khu rừng già vừa được giữ nguyên vẹn, vừa trở thành nơi quy tụ hầu hết các kiểu rừng đồng bằng Nam Bộ. Đây là khu rừng nguyên sinh tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới vùng thấp. Rừng có nhiều cây cổ thụ như bằng lăng, gỗ đỏ. Hệ thực vật có hơn 1.362 loài thực vật bậc cao, hơn 440 loài cây gỗ quý, hàng trăm loại cây dược liệu, 133 loài hoa phong lan... Đặc biệt, Cát Tiên đã được UNESCO công nhận là "Khu dự trữ sinh quyển". Động vật có 62 loài thú, 121 loài chim, có những loài chim quý hiếm như trĩ lông đỏ, cò quắm xanh, tê giác một sừng, voi...

Ngoài ra, tại Bình Phước còn có nhiều điểm du lịch: Khu du lịch Sóc Xiêm thuộc xã An Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước. Tại đây có thể tham quan, tìm hiểu văn hóa, phong tục tập quán của người Xtiêng và nhiều di tích lịch sử trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, câu cá tại các hồ nước, với những thác nước ở giữa vùng rừng đồi cao nguyên. Nhiều dịch vụ du lịch, các ngôi nhà rông

truyền thống kiểu nhà rông Tây Nguyên và thường thức các món đặc sản địa phương mới lạ, hấp dẫn.

Khu du lịch Suối Lam thuộc xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Nơi đây có một hồ khá rộng, quanh năm nước trong xanh, in bóng những hàng cây cao su tươi tốt xung quanh. Bên hồ là các khu dịch vụ du lịch, nổi bật là nhà hàng nổi với nhiều món ăn đặc sản của vùng rừng núi Bình Phước.

Khu du lịch thác số 4, cách trung tâm thị trấn An Lộc, huyện Bình Long chừng 10km với khoảng rộng 20ha. Nơi đây được biết đến bởi cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, không gian yên tĩnh đến lạ thường. Du khách có thể nghe rõ từng tiếng nước chảy róc rách, tiếng chim kêu riu rít cùng với tiếng gió xào xạc tạo nên một khối âm thanh hoang dã đặc trưng của vùng sơn cước.

Chiến khu Đ

Chiến khu Đ trong suốt hai thời kỳ kháng chiến đã trở thành niềm tự hào của miền Đông Nam Bộ nói riêng, của miền Nam và cả nước nói chung; là minh chứng cho tinh thần cách mạng của vùng đất “miền Đông gian lao mà anh dũng” và là nỗi ám ảnh, là nguy cơ cho sự tồn vong của chế độ Sài Gòn.

Thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ trước một Chiến khu Đ kiên cường, bất khuất đã phải khiếp sợ thú nhận như vậy khi đặt chân đến miền Nam Việt Nam với những ý đồ đen tối. Chỉ cách Sài Gòn hơn 30km theo đường chim bay, Chiến khu Đ là nơi trú chân của căn cứ Trung ương cục miền Nam thời kỳ 1961 - 1962 và đặc biệt là Căn cứ của

Khu ủy miền Đông Nam Bộ thời kỳ 1962 - 1967, nằm trên địa bàn xã Hiếu Liêm (huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai ngày nay).

“Chiến khu Đ” là tên gọi chung của một vùng kháng chiến, là vùng tự do của cách mạng; trong đó căn cứ địa là đầu não của Chiến khu Đ. Nếu địa đạo Củ Chi là căn cứ chiến đấu, thì Chiến khu Đ là địa đạo, là căn cứ lãnh đạo - đầu não của cách mạng. “Chiến khu Đ” - theo cách gọi dân gian thì đó là “căn cứ ba chữ Đ” trong những năm kháng chiến: chiến khu “Đói”, chiến khu “Đau” (bệnh tật mà chủ yếu là sốt rét rừng) và chiến khu “Đỏ” - đầu não lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Năm 1962, quán triệt đường lối của Đảng, khu ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu miền Đông tiến hành xây dựng khu căn cứ địa để lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trên địa bàn khu. Khu căn cứ này tọa lạc giữa đỉnh đồi đất sỏi khá bằng phẳng, còn gọi là đồi 820 hay căn cứ T1, có độ cao trên 20m so với dòng suối Linh. Toàn bộ khu đồi được bao phủ bởi cây rừng dày đặc. Khu căn cứ được cấu thành bởi các hệ thống: giao thông hào gồm ba tuyến: phòng thủ vòng ngoài, phòng thủ vòng trong và tuyến đường nội bộ phục vụ canh gác chiến đấu, có tổng chiều dài 570m, nối liền các nhà làm việc với nhau (gồm 17 căn nhà bán âm); hệ thống địa đạo liên hoàn theo hai hướng đông bắc và tây nam, nơi sâu nhất tới hơn 3m, rộng từ 0,7 đến 0,75m, có tổng chiều dài trên 1.000m; hệ thống miệng địa đạo độc lập mà chủ yếu là dạng hình tròn và hình chữ nhật, có độ sâu từ 1 đến 3m; hệ thống nơi làm việc, trú ẩn của lãnh đạo khu ủy và các cơ quan trực thuộc gồm văn phòng, cơ

yếu, phục vụ, vệ binh, bếp Hoàng Cầm, giếng nước phục vụ sinh hoạt... tất cả được phân bố đều khắp trên mặt căn cứ có mặt bằng rộng khoảng 1km².

Từ đây, dưới sự lãnh đạo của khu ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu, các lực lượng vũ trang đã phối hợp với quân chủ lực miền Nam làm nên những chiến thắng vang dội như chiến thắng Phước Thành, Bình Giã, Đồng Xoài, Bàu Sấm... góp phần từng bước làm phá sản hoàn toàn các chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ” của Mỹ - ngụy, đồng thời chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân Mậu Thân 1968. Căn cứ khu ủy miền Đông ra đời và phát triển đã bổ sung thêm vào danh mục những địa danh lịch sử quan trọng trên chiến trường Chiến khu Đ trong suốt hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, trở thành niềm tự hào của miền Đông Nam Bộ, của miền Nam và cả nước nói chung; là minh chứng cho tinh thần cách mạng của vùng đất “miền Đông gian lao mà anh dũng” và là nỗi ám ảnh, nguy cơ đến sự tồn vong của chế độ Sài Gòn.

Địa đạo Nhơn Trạch (Đồng Nai)

Địa đạo Nhơn Trạch nằm tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Địa đạo được khởi công vào đúng ngày 19-5-1963 nhân kỷ niệm ngày sinh Bác Hồ. Đến cuối năm 1964 đã đào được 1,5km đường địa đạo khép kín, liên hoàn trong lòng đất, nối từ căn cứ huyện ủy về các xã Phú Hội, Phước An, huyện đội Nhơn Trạch... Đường địa đạo có kết cấu hình vòm nằm sâu dưới mặt đất từ 5 đến 7m, độ cao từ 1,8m đến 2m, rộng từ 1m đến 1,2m; có nhiều lỗ thông

hơi, ngách rẽ sang hai bên, hầm bí mật, giếng nước, bếp Hoàng Cầm... Đường địa đạo có thể chịu đựng sức công phá của bom 250kg, chứa được từ 300 đến 500 người.

Xuất phát từ căn cứ này, Huyện ủy Nhơn Trạch đã lãnh đạo và chỉ đạo các lực lượng cách mạng trong huyện kết hợp đấu tranh vũ trang, chính trị, binh vận đánh bại chính sách ấp chiến lược, các chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ - ngụy. Tiêu biểu trong các cuộc đọ sức với quân thù là trận chống càn với Lữ đoàn 199 của Mỹ, xuyên suốt 7 ngày đêm trên khu rừng Nhơn Trạch nhưng địch vẫn không phát hiện ra địa đạo này. Quân và dân Nhơn Trạch đã chung vai sát cánh đánh trả oanh liệt, diệt được 167 tên xâm lược Mỹ, bắn rơi 6 chiếc máy bay trực thăng và bắn cháy 5 xe tăng, cũng tại đây nhiều đồng chí của ta đã bị bom thù vùi trong lòng địa đạo mãi đến sau ngày giải phóng hải cốt các đồng chí này mới được đưa về nghĩa trang liệt sĩ...

Sau ngày giải phóng miền Nam, hệ thống địa đạo dài 1,5km này không còn nguyên vẹn, chỉ còn giữ lại gần 200m. Mặc dù vậy, ý nghĩa lịch sử của căn cứ cách mạng này là rất lớn nên ngày 19-1-2001, Bộ Văn hóa - Thông tin đã xếp hạng địa đạo Nhơn Trạch là di tích lịch sử cấp quốc gia. Ngày nay, để bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử của khu di tích, chính quyền nơi đây đang tiến hành tu bổ, phục hồi lại đoạn địa đạo dài 200m và nơi làm việc của huyện ủy trên khu đất rộng 2,5ha đối diện với đền thờ liệt sĩ tọa lạc tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch theo hồi ức của các nhân chứng lịch sử; xây một nhà truyền thống

trưng bày các tài liệu, hình ảnh, hiện vật của căn cứ huyện ủy xưa để nhân dân có điều kiện thăm lại dấu tích chiến trường xưa, ôn lại trang sử hào hùng một thời oanh liệt của cha ông.

Chùa Long Thiện (Đồng Nai)

Chùa Long Thiện được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia ngày 14 tháng 6 năm 1991. Đây là một trong ba ngôi chùa cổ nhất ở Đồng Nai, nằm bên hữu ngạn sông Đồng Nai, thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (trước kia thuộc thôn Bình Long, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên). Nằm cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 1km về hướng tây. Theo tài liệu lưu tại Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai, chùa Long Thiện được xây dựng vào năm 1664 do tổ sư Thành Nhạc từ miền Trung vào khai sáng.

Chùa Long Thiện ban đầu chỉ là ngôi chùa nhỏ, cột gỗ vách ván, mái lợp dừa nước, nền đất sét. Theo đánh giá của các nhà sư chùa Long Thiện tọa lạc trên một vùng đất có long mạch tốt. Trước chùa có sông Đồng Nai, sau lưng chùa có núi Châu Thới, từ chùa tỏa ra quanh vùng, từ xã Hóa An đến Thạnh Hội là “long mạch của Thanh Long” còn núi Châu Thới dựng lên như cánh đuôi rồng, chùa Long Thiện biểu trưng miệng rồng, núi Bửu Long biểu thị “Trái Châu” vì như rồng ngậm trái châu. Ngôi chùa được khang trang và tồn tại đến ngày nay đã trải qua ba lần trùng tu vào các năm 1748, 1842 và năm 1952 chùa được trùng tu lần thứ ba do hòa thượng Thích Huệ Thành chủ trì. Lần trùng tu này đã đem lại cho ngôi chùa diện mạo

mới. Giảng đường, khách đường, tăng đường được xây dựng mở rộng thêm. Mái lợp ngói tây, riêng nhà trù lợp tôn xi măng, tường được xây dựng bằng gạch thẻ, nền lát gạch tàu và gạch bông, giảng đường có gác lửng, chánh điện được tôn cao thêm 1m. Mặt chính chùa hướng ra sông theo hướng đông bắc, sân chùa có nhiều cây cổ thụ tỏa bóng mát. Dưới gốc cổ thụ có tượng Di Lặc tọa thiền, bên tả là nhà tăng, bên hữu là hòn giả sơn phủ đá, tượng Phật Quan Âm đứng uy nghi với nét mặt nhân từ, khoan dung và phúc hậu. Khuôn viên chùa là khu vườn rộng có nhiều tháp cổ trong đó có bảo tháp của tổ sư Thành Nhạc. Từ ngoài nhìn vào ta thấy sự uy nghi bề thế của ngôi chùa chánh điện, nhà thờ tổ, giảng đường, nhà trù nối tiếp nhau. Tùy theo chức năng của từng nơi mà bài trí khác nhau. Phần chánh điện uy nghi tôn kính. Bệ thờ chính thờ Phật Di Đà, Thích Ca, Ngọc Hoàng, Tam thế Phật, Đức địa tạng, Ông Tiêu và các vị Bồ Tát. Đối xứng hai bên thờ gia lam, linh sơn cùng thập điện diêm vương. Đối diện bàn thờ chính là bàn thờ thờ liên điện đại sĩ, tam châu hộ pháp cùng đức thiên thư, thiên nhã, những hàng cột thứ trong chánh điện chạm khắc tinh tế các đề tài: hoa diêu, bát tiên, lý ngư hóa long, nhật nguyệt, tứ linh... Trên khắp xà ngang treo hoành phi khắc chữ Hán, sơn son thếp vàng sắc sảo với nội dung về chánh pháp, khuyên nhủ con người với lòng từ bi bác ái.

Chùa Long Thiền được xem như cái nôi của trung tâm truyền bá Phật giáo Nam Bộ và là minh chứng cho sự hiện diện của người Việt ở xứ Đồng Nai. Trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm chùa Long Thiền có rất nhiều

đóng góp, vào những ngày sôi động cướp chính quyền mùa thu năm 1945, hòa thượng Thích Huệ Thành trụ trì chùa đã đứng ra triệu tập Đại hội Phật giáo thiết lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa và chùa là trụ sở của Hội. Trong kháng chiến chống Mỹ hòa thượng lại tiếp tục lãnh đạo chư tăng Phật tử kêu gọi trí thức đấu tranh chính trị góp phần vào công cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc.

Là một công trình kiến trúc tôn giáo, cái nôi của trung tâm Phật giáo xứ Đàng Trong cùng với sự đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng nước nhà, chùa Long Thiên xứng đáng với vị trí trong truyền thống, lịch sử của vùng đất Đồng Nai.

Cụm di tích chiến thắng La Ngà (Đồng Nai)

Cụm di tích chiến thắng La Ngà được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 12 tháng 12 năm 1986. Cụm di tích chiến thắng La Ngà nằm tại quốc lộ 20, đoạn qua huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Đây là đoạn đường quanh co khúc khuỷu men bên sườn núi, có chỗ là vực sâu. Hai bên đường đều là rừng già, ít dân cư sinh sống.

Ngày nay, quốc lộ 20 được mở rộng nâng cấp, những cánh rừng nguyên sinh được thay bằng những khu dân cư đông vui tấp nập. Bên tả ngạn sông La Ngà, trên đỉnh đồi là khu công viên tượng đài “Chiến thắng La Ngà” hoành tráng sừng sững giữa bầu trời xanh lồng gió, soi bóng xuống dòng sông.

Cụm di tích chiến thắng La Ngà nơi ghi dấu chiến công oanh liệt của quân và dân miền Đông Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp đã tiêu diệt

đoàn xe quân sự Pháp gồm 59 chiếc, 150 tên địch (có 25 sĩ quan) trong đó có hai đại tá: Đờxêrinhê (Deséigné) chỉ huy lữ đoàn Lê Dương thứ 13 và Patoruýt (Patruite) phó tổng tham mưu trưởng thứ nhất của quân đội Pháp ở miền Nam Đông Dương.

Chiến thắng La Ngà đã gây tiếng vang lớn ở Sài Gòn, trong nước và chấn động cả nước Pháp. Quốc hội Pháp phải chất vấn chính phủ về trận La Ngà. Viên đại tá Talét (Thalès) chỉ huy trưởng khu vực Đồng Nai bị giáng chức nên đã tự tử.

Chiến thắng La Ngà đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang miền Đông; cả về chiến lược và chiến thuật. Hơn 55 năm trôi qua vết tích về một trận đánh giao thông táo bạo, hùng tráng gần như không còn, nhưng âm vang chiến thắng La Ngà vẫn còn đó. Tượng đài La Ngà như một biểu tượng tình cảm thiêng liêng của đất nước khắc ghi công lao to lớn của chiến sĩ đồng bào đã hy sinh góp phần làm nên chiến công vang dội “Chiến thắng La Ngà”. Một mốc son chói lọi của lịch sử đấu tranh dân tộc.

Di tích Nhà hội Bình Trước (Đồng Nai)

Di tích Nhà hội Bình Trước được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 30 tháng 12 năm 1991. Nhà hội Bình Trước xưa thuộc xã Bình Trước, tổng Phước Vĩnh Thượng, quận Châu Thành (nay thuộc phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Được xây dựng vào năm 1936 với sự đóng góp rất lớn về trí tuệ, công sức của những nghệ nhân tài hoa trường

Bá nghệ Biên Hòa. Nhà hội tọa lạc giữa trung tâm thành phố Biên Hòa, xung quanh là những công trình xây cất hiện đại, khu di tích thu hút sự chú ý của du khách bởi màu sắc, đường nét uyển chuyển của nghệ thuật kiến trúc dân gian.

Không phải là đình, chùa, đền, miếu nhưng Nhà hội Bình Trước đã chuyển tải được nét độc đáo, tôn nghiêm của loại hình kiến trúc đình làng, mang nhiều nét đặc trưng của nghệ thuật kiến trúc thời Nguyễn.

Mặt tiền của Nhà hội nhìn ra hướng đông, đối diện bệnh viện Đồng Nai, cách giao lộ 30/4 và Cách mạng tháng Tám khoảng 100m. Dù đã trải qua nhiều lần trùng tu (1942, 1949, 1964, 2000) cùng những biến động của lịch sử, Nhà hội cơ bản vẫn giữ được dáng dấp ban đầu.

Nhà hội gồm 10 mái (4 mái chính, 6 mái phụ) lợp bằng ngói âm dương xen lẫn ngói men kiểu Trung Quốc, tượng trưng cho an lạc, thái bình. Xung quanh mái được trang trí bằng gỗ với hình khuôn đúc tiền với nguyện ước có nhiều lợi lộc, tiền tài. Hai bên cửa là cặp lân đá phủ phục trong tư thế oai nghi được chạm khắc công phu. Bước vào tiền sảnh, khách đến thăm sẽ bị cuốn hút bởi hai bức phù điêu sứ chạm nổi thể hiện các ngày hội truyền thống Việt Nam. Phía trên tiền sảnh nổi lên dòng chữ Hán “Nhà hội Bình Trước” bằng gốm men xanh. Tiền sảnh có hai hàng lang hai bên. Mặt trước ngôi nhà có ba cửa gỗ, gồm một cửa chính và hai cửa phụ. Cửa được trang trí hình hoa mai sáu cánh. Cửa chính có hai câu đối bằng gốm, chữ đầu của mỗi câu ghép lại thành tên “Bình Trước”. Đối diện hai cửa phụ là hai bức tranh chạm gốm hình người cưỡi

ngựa dọc nguyệt lâu. Gian chánh nhà hội bày trí bàn thờ gỗ Tiên sư, quanh bàn thờ có long vị sơn son thiếp vàng, phía tây trưng bình đựng bông, phía đông để khay đựng hoa quả. Trên bàn thờ là bộ lư hương bằng đồng dùng để xông trầm, tượng trưng cho vũ trụ, hai bên chân đèn thấp sáng tượng trưng cho nhật nguyệt, cặp hạc đứng châu trên lưng quy thể hiện sự trong sáng, thanh bạch. Ngoài ra còn có một số đồ gỗ tự khí. Giữa Nhà hội kê bộ bàn ghế gỗ với 12 chiếc ghế tựa. Hai bên đông và tây kê hai bộ bàn ghế dành để tiếp khách nam và nữ riêng biệt.

Trước Cách mạng tháng Tám, cứ đến ngày 14 tháng 7 âm lịch, Nhà hội đều tổ chức cúng Tiên sư. Nhà hội Bình Trước còn là di tích cách mạng. Nơi đây, vào ngày 23 tháng 9 năm 1945 đã diễn ra sự kiện lịch sử quan trọng: Hội nghị đại biểu tỉnh Biên Hòa quyết định thành lập Tỉnh ủy đầu tiên sau khi giành được chính quyền trong toàn tỉnh. Đây là một trong những sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu bước phát triển của Đảng bộ Biên Hòa trước khi bước vào thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhà hội Bình Trước, trụ sở Ban hội tế xã năm xưa nay trở thành nhà truyền thống thành phố Biên Hòa, trở thành di tích lịch sử văn hóa quốc gia, vừa là công trình kiến trúc nghệ thuật, vừa là di tích cách mạng.

Nhà lao Tân Hiệp (Đồng Nai)

Nhà lao Tân Hiệp còn có tên là "Trung tâm cải huấn Tân Hiệp" tọa lạc ở phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa (Đồng Nai). Di tích Nhà lao Tân Hiệp đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích cấp quốc gia ngày 15 tháng 01 năm 1994.

Nhà lao Tân Hiệp là một trong sáu nhà tù lớn nhất miền Nam Việt Nam và là nhà tù lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, được xây dựng ở vị trí quân sự quan trọng, án ngữ phía đông bắc thị xã Biên Hòa. Phía trước là quốc lộ 1; phía sau là đường xe lửa Bắc - Nam. Đây là vị trí biệt lập, thuận tiện trong giao thông, dễ dàng cho việc bảo vệ, canh gác, nhận tù từ nơi khác đến và chuyển tù đi Côn Đảo, Phú Quốc...

Nhà lao Tân Hiệp có diện tích 46.520m² với 8 trại giam, trong đó có 5 trại giam những người tù cộng sản, người yêu nước. Xung quanh nhà tù được bao bọc bởi 4 lớp kẽm gai bùng nhùng với 9 lô cốt, 3 tháp canh cùng đội lính bảo vệ và hệ thống báo động tối tân.

Mang tên "Trung tâm cải huấn" nhưng thực chất bên trong là kho súng, phòng xét hỏi, tra tấn với những dụng cụ hiện đại bậc nhất. Mỗi trại giam chỉ có diện tích gần 200m² nhưng giam giữ từ 300-400 người, có lúc lên đến cả ngàn người. Đặc biệt ở đây có các phòng "cải hối", "chuồng cọp" rất nhỏ hẹp và điều kiện sinh hoạt cực kỳ khắc nghiệt, tù nhân sống chẳng khác gì trong lò thiêu xác. Chế độ ăn uống cực kỳ mất vệ sinh, bọn cai ngục mua gạo mục, cá thối cho tù nhân ăn dẫn đến nhiều người bị ngộ độc.

Với quyết tâm thoát khỏi nhà tù đế quốc, trở về với Đảng, với nhân dân để tiếp tục chiến đấu, giải phóng dân tộc, ngày 02 tháng 12 năm 1956, được sự nhất trí của Liên tỉnh ủy miền Đông, những chiến sĩ cộng sản bị "câu lưu" trong nhà lao Tân Hiệp dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Nguyễn Trọng Tâm (Bảy Tâm) - phụ trách Đảng ủy nhà tù và một số đồng chí khác đã bất thần làm một cuộc

phá xiềng tập thể giải thoát gần 500 đồng chí, đồng bào yêu nước. Sự kiện này đã làm xôn xao cả Lầu Năm Góc. Mỹ - Diệm vội vã huy động cả quân chủ lực lẫn bảo an, dân vệ đang trấn thủ 3 tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một và hai biệt đoàn biệt động quân đến bủa lưới bao vây, truy bắt đoàn tù nhưng đều thất bại. Các đồng chí, đồng bào của ta thoát khỏi nhà lao Tân Hiệp đã được sự giúp đỡ, che chở của các cơ sở địa phương, trở về căn cứ an toàn. Trong số tù nhân vượt ngục có các đồng chí: Bảy Tâm, Hai Thông, Lý Văn Sâm... đã trở thành những hạt nhân nòng cốt cho phong trào Đồng Khởi sau này.

Năm 2001, để tái hiện phần nào tội ác của Mỹ - Diệm đối với các đồng chí, đồng bào ta bị giam cầm tại nhà lao Tân Hiệp và diễn tả lại toàn bộ cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp ngày 02 tháng 12 năm 1956, Bảo tàng Đồng Nai đã tiến hành sưu tầm hình ảnh, tài liệu, hiện vật trưng bày tại di tích và làm sa bàn để phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham quan của mọi tầng lớp nhân dân. Hàng ngày, di tích luôn mở cửa đón đông đảo khách tham quan.

Năm 2005, các cơ quan chức năng đã tiến hành lập dự án trùng tu, tôn tạo, nâng cấp di tích nhà lao Tân Hiệp trên cơ sở giữ nguyên các yếu tố gốc, để di tích nhà lao Tân Hiệp sẽ trở thành địa chỉ đỏ - nơi tham quan, học tập, giáo dục truyền thống cho mọi tầng lớp nhân dân.

Thắng cảnh Bửu Long (Đồng Nai)

Bửu Long là thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Đồng Nai, nằm trên địa bàn xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, cách thành phố Hồ Chí Minh chừng 30km. Bửu Long được coi

là cảnh quan thiên nhiên độc đáo với hai thắng cảnh: núi Long Sơn (cao 37m) và núi Bửu Long (cao 34m).

Núi đá Bửu Long có cách nay chừng 100 - 150 triệu năm. Do tác động của mưa gió, xâm thực nên đá bị gọt giũa, bào mòn, tạo thành một cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp gồm có núi cao, hồ rộng, phong cảnh hữu tình. Đặc biệt, hồ Long Ẩn và hồ Long Vân có những vách đá dựng đứng, hùng tráng soi mình trên làn nước lung linh, được nhiều người ví như vịnh Hạ Long thu nhỏ. Từ những hòn đảo này con người đã tạo dáng thêm làm cho chúng thành những cảnh đẹp ẩn, hiện giữa sóng nhấp nhô, giữa những con đường ngoằn ngoèo quanh khu vực như một bức tranh. Giữa mặt hồ có đảo đá cao khoảng 35m, là nơi quần tụ của hàng chục loài chim quý hiếm. Bên cạnh sự thơ mộng, hùng vĩ của núi cao, hồ rộng, chùa xưa... danh thắng Bửu Long còn thu hút đông đảo du khách bởi sự hiện hữu của khu văn miếu Trấn Biên vừa được khôi phục lại trên khuôn viên 2ha với đầy đủ các hạng mục công trình: cổng Tam Quan, nhà bia, Khuê Văn Các, Nghiêu Trì, nhà bái đường, nhà thư khố, văn vật khố, nhà để danh, hội trường.

Leo theo triển dốc, vượt qua 99 bậc đá núi cao 30m, du khách sẽ sững sờ khi nhìn thấy ngôi chùa cổ Bửu Phong sừng sững bên tàng cây bồ đề cổ thụ. Chùa Bửu Phong được xây dựng từ năm 1679 vào thời chúa Nguyễn, kiến trúc theo hình chữ “Tam”, gồm chính điện, giảng đường, nhà thờ Tổ và nhà dương tăng. Trong chùa có nhiều pho tượng mang đậm phong cách Á Đông, đặc biệt có tượng Phật nằm cùng một số cổ vật, quan trọng nhất là

xá lợi Phật. Bên phải chùa có hang đá Long Sơn Thạch Động. Vào hang động được gọi là Hàm Rồng hoặc Hàm Hồ (xưa gọi là Bạch Hồ) này, khách sẽ được nhìn ngắm những chiếc nhũ đá treo mình từ bao nhiêu năm tháng với dáng vẻ thần bí và đài Tam Thế Phật uy nghiêm. Đây từng là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng hoạt động ven đô trong thời kỳ chiến tranh.

Bên cạnh việc văn cảnh chùa, đi dạo quanh hồ, leo núi cùng vui chơi với những trò chơi trên mặt nước thỏa thích, hấp dẫn, du khách có thể đến tham quan làng nghề đục đá truyền thống Bửu Long. Với bàn tay khéo léo, tài hoa, các nghệ nhân đã cho ra đời những tác phẩm điêu khắc đá tinh xảo mang dấu ấn nghệ thuật điêu khắc người Hoa thế kỷ XVII. Sẽ thật là thiếu sót nếu như khách không ghé thăm làng bưởi Tân Triều. Trong bóng mát của những tàng bưởi xum xuê, du khách sẽ được các cô thiếu nữ duyên dáng mời thưởng thức hương vị ngọt ngào, thanh tao của loại trái cây đã làm nên tên tuổi cho vùng đất này.

Cảnh quan quần thể Bửu Long kỳ vĩ đã được Trịnh Hoài Đức (1765-1825) ca ngợi trong *Gia Định thành thông chí*: "Trên núi có chùa Bửu Phong, phía tả có Long Đầu sừng sững, phía hữu có hang Bạch Hồ khói mây man mác, cây cối xum xuê. Thiệt là đệ nhất thắng cảnh trấn thành vậy". Khu danh thắng Bửu Long được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 208/VH-QĐ ngày 13 tháng 3 năm 1990. Tương lai không xa danh thắng Bửu Long sẽ được đầu tư phát triển thành trung tâm văn hóa du lịch phục vụ khách tham quan trong và ngoài nước.

Đình An Hòa (Đồng Nai)

Đình An Hòa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia ngày 21 tháng 1 năm 1989.

Đình An Hòa xưa kia thuộc làng Bến Gỗ, nay thuộc xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 6km theo về hướng đông nam.

Mặc dù đã trải qua ba lần trùng tu: lần thứ nhất vào năm 1944; lần thứ hai vào năm 1953; lần thứ ba vào năm 1994 song ngôi đình vẫn giữ được dáng vẻ trạng thái ban đầu: cổ kính, bề thế và trang nghiêm. Đình xây dựng theo hướng đông - nam, gồm một chánh điện và tiền bài. Sau này hai bộ phận trên được nối với nhau nên thành kiểu chữ công.

Đây là một trong năm kiểu kiến trúc tiêu biểu của đình làng Việt Nam. Mái đình lợp ngói âm dương, đỉnh chánh điện có gắn cặp rồng châu pháp lam bằng gốm men màu. Nền lát gạch tàu, chia làm ba gian rõ rệt với những cặp liễn, hoành phi chữ Hán xung quanh chạm khắc hoa văn tinh xảo, sơn son thếp vàng nổi bật trên hai hàng cột và xà ngang chạy suốt chiều dài 47m của khu chánh điện làm cho ngôi đình trở nên nghiêm trang và huyền bí.

Chánh điện: là nhà ba gian hai chái truyền thống ở Nam Bộ. Chái phía sau bàn thờ thần (dãy hàng hiên sau) là hậu trường, đây là nơi phục vụ việc tế lễ. Gian giữa thờ thần, hương án bằng gỗ sơn son thếp vàng, chạm khắc hoa lá, rồng uốn lượn. Khán thờ có dòng chữ “Vạn cổ anh linh” bên trong là một đại từ “Thần”. Phía dưới là chiếc hộp sất, sơn đỏ trong đựng sắc thần. Nét đặc sắc nhất của

ngôi đình là nghệ thuật chạm khắc, trang trí hoa văn ở chánh điện. Các khối gỗ to nặng nề, thô kệch như mềm đi khi được đôi bàn tay tài hoa của các nghệ nhân gọt dũa, toàn bộ các đầu dư, trụ đỡ, xà ngang, bức cuốn... đều được chạm khắc hình đầu rồng và lưỡng long châu nhật, cúc liên chi, mây sóng nước, dơi ngựa lâm môn... biểu tượng ước mơ thịnh vượng, bình an. Các đường nét chạm khắc rất uyển chuyển tinh tế sống động, mang đậm đà màu sắc dân gian. Đáng chú ý nhất là hình ảnh lưỡng long châu nhật ở xà ngang nơi gian giữa trước chánh điện được cách điệu hóa: Đầu rồng, thân lá xương cá đao nối thành hai khúc, đối xứng với bông cúc viền quanh và mây sóng nước, hoa lá... Toàn bộ mảng trang trí này nói lên nghề chài lưới của nhân dân xưa kia.

Nhà cầu: là nơi hành lễ thờ tiên sư và thổ công, là cầu nối giữa chánh điện và nhà bái.

Nhà bái: còn gọi là tiền bái hay tiền đường. Nhà bái và nhà cầu được thông liên với nhau nhưng được phân định bởi một hàng đá chẻ. Phía trước là ba cánh cửa gỗ, đây là cửa vào đình. Nhà bái được tạo dựng bởi hai hàng cột gỗ tròn. Trên xà ngang ở giữa treo bốn bức hoành phi đề chữ Hán: “Bảo an chính trực”, đây là bốn chữ đầu tiên Thành hoàng của làng được tặng với hàm ý: Giúp nước, giúp dân, giữ gìn sự yên ổn, khuôn phép ngay thẳng.

Về mặt tạo hình, đình An Hòa được xem là gương mặt của nghệ thuật kiến trúc cổ ở Đồng Nai, là nơi bảo tồn khá nguyên vẹn những đặc điểm của nền kiến trúc dân tộc, không chịu ảnh hưởng của kiến trúc Trung Hoa như một số ngôi đền khác.

Hàng năm vào rằm tháng Tám, đình An Hòa tổ chức lễ rước thần theo nghi thức truyền thống. Đây là dịp để giúp dân địa phương và những người xa xứ tụ họp, chuyện trò, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, cùng nhau góp sức xây dựng làng xã.

Chùa Đại Giác (Đồng Nai)

Chùa Đại Giác được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật cấp quốc gia ngày 28 tháng 9 năm 1990. Chùa Đại Giác còn gọi là chùa Phật lớn (có tượng Di Đà lớn) là ngôi chùa cổ kính gắn liền với sự ra đời phát triển của thương cảng Cù lao Phố; cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 2km, thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (Đồng Nai).

Tương truyền rằng: chùa Đại Giác ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, thấp, vách ván, cột cây, mái lợp ngói âm dương. Năm 1779 Nguyễn Thị Ngọc Ánh - con gái thứ ba của Nguyễn Ánh trên đường chạy trốn quân Tây Sơn đã đến lánh nạn và tu ở chùa Đại Giác một thời gian. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) lấy niên hiệu là Gia Long đã nhớ ơn ban chiếu chỉ trùng tu ngôi chùa. Vua Gia Long còn chỉ dụ cho quan quân địa phương cho thợ đến xây cất và cho voi đến dậm nền chùa, do vậy chùa Đại Giác còn gọi là “chùa Tượng” (chùa voi). Vua Gia Long cúng cho chùa pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ; tượng cao 2,25m nên nhân dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là “chùa Phật lớn”. Hiện nay pho tượng này được thờ tại chánh điện.

Năm 1952, sau cơn đại hồng thủy chùa bị xuống cấp nghiêm trọng. Năm 1959 được sự đóng góp của nhân dân

trong vùng, hòa thượng Thiện Hỷ (1921 - 1979) trụ trì đã cho xây cất lại toàn bộ ngôi chùa theo lối kiến trúc cổ nhưng bằng vật liệu hiện đại: tường gạch, cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói vẩy cá. Sau nhiều lần trùng tu chùa Đại Giác đã được thay đổi cơ bản với ba dãy nhà ngang nối liền nhau.

Mặt tiền chùa quay theo hướng tây bắc nhìn ra sông Đồng Nai nên đón nhận được nhiều luồng gió mát. Giữa sân trước chùa là cây bồ đề lớn, do hòa thượng Đình Tổng trồng vào ngày rằm tháng 11 năm 1939. Đứng từ ngoài nhìn vào chùa Đại Giác có lối kiến trúc hiện đại. Chùa thấp và có vẻ lụp xụp vì mái chùa thấp xuống phía ngoài hiên, nhưng khi vào bên trong kết cấu ngôi chùa lại hoàn toàn theo kiến trúc chùa xưa ở Đồng Nai với các cột tròn to và cao, nhìn lên mái ngói thấy cao vút, không gian thoáng đãng.

Chánh điện là căn nhà ba gian rộng lớn: gian ở giữa là điện thờ trung nghiêm, ở trên cao là đức tượng Phật Di Đà bằng gỗ cao 25m, phía dưới là bộ Di Đà tam tôn, tượng Phật Thích ca, Ca Diếp, A Nan Đà, Hộ pháp, tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào và Bắc Đẩu.

Phía trước gần cửa ra vào là giàn đèn Phật được sư gồm 49 cây đèn dầu nhỏ với 49 tượng Phật bằng gỗ nhỏ. Gian bên trái là khánh thờ tổ sư Bồ Đề Đạt Ma. Gian bên phải là khánh thờ Quan thánh đế quân. Hai bên tường (tả, hữu) có bệ thờ năm vị Diêm Vương và hai vị Phán Quan. Phía sau chánh điện là bàn thờ tổ sư Hoàng Hóa ở chùa Đại Giác, gồm nhiều long vị của chư tổ, xưa nhất là thiền sư Thành Đăng (phái lâm tế đời 34), thiền sư Phật Ý - Linh nhạc và Giác Liễu Thiệt Truyền (đời 35) Tổ ấn Mật Hoàng (đời 36)...

Chùa Ông (Đồng Nai)

Di tích chùa Ông được xếp hạng di tích kiến trúc quốc gia ngày 19 tháng 01 năm 2001.

Chùa Ông được xây dựng vào năm 1684. Đây là ngôi chùa Hoa được xây dựng sớm nhất ở Nam Bộ, gắn liền với sự thịnh vượng của lịch sử cộng đồng người Minh Hương ở vùng đất phương Nam. Tọa lạc trên một khu đất đẹp, rộng khoảng 3.000m², bên tả ngạn sông Đồng Nai, thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 2km.

Đứng trước cổng chùa nhìn bao quát toàn bộ ngôi chùa sẽ thấy nổi bật là một tổng thể kiến trúc đồ sộ, lộng lẫy, nhiều màu sắc và rất dễ dàng nhận ra đây là ngôi chùa người Hoa qua cấu trúc của ngôi chùa, màu sắc và các mảng đề tài bằng gốm men màu trang trí trên nóc chùa.

Chùa Ông gồm ba tòa nhà riêng biệt liên kết với nhau có cấu trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc” gồm một tòa nhà ở chính giữa hay còn gọi là điện thờ chính hình chữ công và các dãy nhà bao quanh hình chữ khẩu. Tòa chính điện thờ Quan thánh Đế quân. Tòa nhà bên trái xưa kia là hội quán Phước Châu nay sử dụng làm nhà bếp và thờ thần tài. Tòa nhà bên phải xưa kia là hội quán Quảng Đông nay sử dụng làm nơi tiếp khách và nhà kho. Phía sau điện thờ chính là tòa nhà hai tầng kiến trúc hiện đại thờ Phật bà Quan Âm còn gọi là Quan Âm các. Chính điện gồm: Tiền điện, trung điện và hậu điện nối tiếp với nhau theo một trục thẳng từ ngoài vào trong.

Tiền điện chính là mặt tiền của chùa, được xây dựng bằng nguyên vật liệu khá chắc chắn, mái lợp ngói theo

kiểu âm dương đại hay còn gọi là ống ngóa nay đã ngả màu rêu phong, thâm u cổ kính. Đây là mái đặc trưng của ngôi chùa Hoa. Bộ khung kéo đều làm bằng gỗ lim, gỗ sao. Đây là một kết cấu xuất hiện sớm nhất vào cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt là hệ thống “đầu” dựa trên đầu cột làm chức năng kết cấu đỡ mái đưa ra xa chân cột khá độc đáo. Nóc tiền điện được trang trí các bức phù điêu gồm men xanh (gốm Đồng Nai) do lò gốm Bửu Nguyên ở Sài Gòn (Gia Định) sản xuất vào năm Quang Tự Giáp Ngọ (1894). Hàng trăm tượng người, ngựa, xe cộ... bằng gốm men xanh thể hiện các đề tài truyền thống Trung Hoa như: vinh quy bái tổ, cá vượt vũ môn, múa hát cung đình, phụng ngậm cuốn thư, ông Nhật, bà Nguyệt... tượng trưng cho thái bình, thịnh vượng, phúc lộc, trường tồn... vẫn nguyên vẹn sắc màu, đường nét chinh phục lòng người.

Điểm nổi bật của chùa Ông là thể hiện ở kết cấu và trang trí ở hành lang trước chùa. Các thanh xà ngang, vì kèo và con sơn ngoài nhiệm vụ chống đỡ một phần mái chùa còn là nơi thể hiện đề tài trang trí. Những phiến đá, gỗ to, gỗ ghê thô kệch đã được chạm khắc rất tinh vi, sắc sảo với các đề tài cổ điển như: cúng lễ, múa hát cung đình, hươu nai, rồng phụng... Trên mỗi cột ở tiền điện đều có treo liên đối và hoành phi, là nơi thờ Mã đầu tướng quân (người giữ ngựa cho Quan Công) và ngựa xích thố (con ngựa mà Quan Công thường cưỡi). Ngoài ra tại đây còn thờ ông Phước Đức, là nơi để tấm bia ghi tên những người đóng góp trùng tu chùa năm Mậu Thìn (1868).

Hậu điện là nơi linh thiêng, bao trùm tất cả, hầu như mọi đối tượng thờ đều tập trung ở đây. Không gian kín

đảo, mờ ảo cùng với khói nhang nghi ngút bao phủ các bức hoành phi, liễn đối “Tứ linh” ẩn hiện trong mây cùng các bức tượng với khuôn mặt nghiêm nghị đặt trang nghiêm trên bệ thờ, tất cả đã tạo nên sự linh thiêng huyền bí.

Chùa Ông không chỉ thờ Quan Công mà còn thờ Châu Xương, Quan Bình là hai người con nuôi và là dũng sĩ trung thành của ông. Ngoài ra còn thờ Thiên Hậu, Nguyên Quân, Kim Huệ thánh Mẫu, Mẹ Độ, Mẹ Sanh, Quan Âm Bồ Tát, Triệu Huyền Đàn, Thái Thế... Di tượng cổ nhất là tượng Thiên hậu Nguyên Quân. Đến thăm chùa Ông sẽ được chiêm ngưỡng một công trình kiến trúc hoàn mỹ với những tác phẩm điêu khắc đá, gỗ độc đáo và những phù điêu, tượng gốm tinh tế giàu chất dân gian.

Đá Chồng Định Quán (Đồng Nai)

Khu danh thắng Đá Chồng Định Quán được xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia ngày 16 tháng 11 năm 1988. Quần thể Đá Chồng Định Quán nằm giữa khu dân cư sầm uất thuộc thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Trèo lên đỉnh Đá Chồng, qua cheo leo hiểm trở, du khách sẽ có dịp mở rộng tầm nhìn bao quát toàn cảnh. Một cảnh quan thiên nhiên kỳ thú đa dạng tuyệt vời. Giữa trập trùng những núi lửa miệng phễu hình elíp nghiêng nghiêng, in dấu dòng dung nham nay đã trở thành những ốc đảo xanh tươi với các loại cây nhiệt đới. Xa xa những thung lũng mênh mông thăm thẳm xanh mướt, lấp lánh những hồ nước và cả những dãy suối uốn lượn uyển chuyển dưới chân đồi.

Vẻ đẹp kỳ thú của Hòn Ba Chồng, Núi Đá Voi, Hòn Dĩa, cùng với ngôi chùa thiên nhiên dưới chân núi đá là những cụm tiêu biểu tạo thành cảnh đẹp hài hòa cho khu danh thắng Đá Chồng. Với ba hòn chồng lên nhau khá chông chênh, độ cao 36m so với mặt đường, hòn đá dưới cùng lớn gấp đôi hòn đá nằm trên, hòn trên cùng nằm chia ra phân nửa tưởng chừng như muốn đổ xuống bất kỳ lúc nào.

Về phía tây bắc của quần thể Đá Chồng là cụm núi có hình dạng rất độc đáo. Hòn Dĩa thuộc cụm núi này với hình thù của hình chữ nhật không đều, một đầu to, một đầu nhỏ nhưng nằm trên một tảng đá nhỏ hơn rất nhiều, với độ cao hơn 43m so với mặt đất. Cụm núi có nhiều đá tảng chồng kên vào nhau, lại thêm cây cối mọc um tùm tạo nên những hang động đầy vẻ huyền bí, tựa như cây và đá tìm mọi cách để vươn lên tìm hơi thở sinh tồn. Núi đá (nhân dân còn gọi là núi Bạch Tượng) nằm về phía tây nam khu danh thắng, sau chùa Thiện Chơn 10m. Núi có hình như hai con voi lớn nằm cạnh nhau. Trên đỉnh của hòn đá Voi (được coi là voi đực) có tượng Phật Thích ca khổng lồ nhìn về hướng đông. Hòn đá kế bên được gọi là voi cái. Dưới chân hòn “voi đực” có hang Bạch Hồ với tích tương truyền rằng “Xưa kia, khi rừng rậm còn nhiều, có một cặp hổ trắng về ẩn tại núi Đá Voi. Đặc biệt là cặp chúa sơn lâm này không bắt người ăn thịt mà thường xuống nghe tụng kinh ở chùa Thiện Chơn. Sau này rừng bị phá, cặp hổ bỏ đi. Nhân dân cho là hổ thần nên đặt là hang Bạch Hồ”. Từ hang Bạch Hồ có một con đường nhỏ (bậc tam cấp) uốn theo núi đá voi đực đến với tượng Phật. Với vẻ đẹp kỳ diệu, quần thể Đá Chồng là một cảnh quan

tuyệt đẹp được thiên nhiên ưu đãi vùng đất này. Quần thể Đá Chông Định Quán còn là nơi lưu lại những dấu tích của cuộc sống người tiền sử. Tại đây dưới các mái đá, ven các khe suối và cả các sườn dốc ven thung lũng đã phát hiện nhiều công cụ sản xuất, sinh hoạt của người xưa bằng đá, đồng, đất nung.

Văn miếu Trấn Biên (Đồng Nai)

Văn miếu đầu tiên của đất nước ta được xây dựng năm 1070, đó là văn miếu ở Thăng Long, xây dựng đời vua Lý Thánh Tông. Văn miếu là nơi thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu của đất nước và là nơi hội tụ, biểu trưng của văn hóa dân tộc. Trải qua thời gian, những giá trị văn hóa cũng như tinh thần hiếu học của người Việt Nam chẳng những không bị mai một đi mà ngày càng phát triển và theo chân những người đi mở đất để đến với tất cả mọi người. Năm 1698 khi Chưởng cơ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam mở đất thì vùng Đồng Nai bấy giờ đã khá trù phú với một thương cảng sầm uất ở phía nam. Nhằm từng bước nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho vùng đất mới, 17 năm sau, năm 1715, chúa Nguyễn Phúc Chu sai trấn thủ Nguyễn Phan Long và ký lục Phạm Khánh Đức xây dựng Văn miếu Trấn Biên, có vai trò như một trung tâm văn hóa giáo dục ở vùng đất Đồng Nai. Đây là văn miếu đầu tiên được xây dựng ở phương Nam. Người Đồng Nai kính trọng gọi đó là Văn Thánh miếu, nơi không chỉ thờ Khổng Tử mà còn thờ phụng các bậc vĩ nhân, danh nhân văn hóa, giáo dục của đất nước. Văn miếu Trấn Biên ở Đồng Nai là sự tiếp nối truyền thống của Văn miếu Thăng Long, là biểu trưng của

thần hiệu học và những giá trị văn hóa. Năm 1861, thực dân Pháp xâm lược đã tàn phá Văn miếu Trấn Biên nhằm mục đích tiêu diệt nguyên khí quốc gia, triệt tiêu sĩ phu yêu nước, dập tắt tinh thần yêu nước của người dân vùng Đồng Nai. Trải qua biết bao biến cố, thăng trầm của lịch sử, nhất là các cuộc chiến tranh xâm lược của giặc ngoại xâm, trong tâm thức của người Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên vẫn luôn tồn tại. Ngày 9 tháng 12 năm 1998 văn miếu được khởi công khôi phục lại tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích 2ha. Ngày 14 tháng 2 năm 2002, văn miếu chính thức mở cửa đón khách tham quan. Rùa đội hạc, trống hội Thăng Long... như nhắc nhở chúng ta về cội nguồn Thăng Long ngàn năm văn hiến. Bia tiến sĩ được khắc bằng đá với dòng chữ đầu tiên "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Bia văn miếu được đặt trong nhà trung tâm đã ghi lại vị trí của Văn miếu Trấn Biên trước đây, sau khi bị tàn phá không còn dấu tích gì.

Phật Tích Tòng Lâm (Đồng Nai)

Phật Tích Tòng Lâm là một trong những thắng cảnh ở huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đây là quần thể kiến trúc cụm chùa có những nét văn hóa đặc sắc. Trong không gian tràn đầy bóng râm của các cây cổ thụ, du khách cảm thấy lòng mình thanh thản lạ thường.

Điều để lại ấn tượng cho du khách là dòng suối thiên nhiên trong vắt chảy ngang qua chùa. Nước suối mát lạnh có thể hạ nhiệt ngọn lửa trần tục mỗi khi khách thập phương dừng đến. Do vậy, không ngẫu nhiên con suối được mang tên suối "giải thoát".

Cảnh quan ở Phật Thích Tòng Lâm càng thêm phần tôn nghiêm bởi cụm tượng nghệ thuật đồ sộ, nhất là ở Bạch Liên tự. Khác với tượng Quan Âm sừng sững trước chánh điện Phật Tích Tòng Lâm, tượng Phật Thích Ca uy nghiêm trên tòa sen, tượng Thiên Thủ Thiên Nhân diệu kỳ của chùa Bạch Liên được đặt trong các bảo tượng đài. Riêng cụm tượng "lục cảnh động tâm" (cảnh Phật xuất gia, Phật thành đạo, Phật thuyết pháp...) tạo ra những Phật tích mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Tất cả các hạng mục công trình đều lấy màu trắng làm nền, tạo nên một vùng không gian thanh khiết. Và cụm tượng Phật tích màu trắng nguyên sơ ở đây đã làm cho Phật Tích Tòng Lâm trở nên độc đáo, có sức hấp dẫn về du lịch, văn hóa. Vào những ngày cuối tuần và các dịp đại lễ, Bạch Liên tự ở Phật Tích Tòng Lâm thường là điểm tham gia của du khách. Đến đây, họ cảm thấy thư thái tâm hồn, để lại sau lưng những nỗi lo đời thường.

Như đóa sen trắng nổi lên giữa màu xanh mênh mông của nền trời, Phật Tích Tòng Lâm với ngôi chùa trắng trong rừng làm tăng thêm sắc thái mỹ học trong nghệ thuật kiến trúc chùa ở miền Đông Nam Bộ.

Thác Giang Điền (Đồng Nai)

Nằm trong địa phận xã Giang Điền, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, thác Giang Điền được xem là điểm dã ngoại sinh thái hấp dẫn du khách. Không kỳ vĩ như những dòng thác ở Tây Nguyên, nhưng do địa thế ở đây rộng, thoáng, dòng thác trải dài qua nhiều tầng đá trên đỉnh tạo ra nhiều dòng chảy, tung bọt trắng xóa rất đẹp. Hai bên bờ suối có rất nhiều hoa và bướm, cây cối xanh rì trông rất thơ mộng.

Vào mùa nắng, dòng thác có màu trắng bạc, chảy yên ả hiền hòa. Nhưng vào những tháng giữa mùa mưa, dòng nước chuyển sang màu vàng đục, nước chảy xiết, tiếng nước réo âm vang trong khoảng không gian xung quanh. Nước tung bọt và bốc lên thành tấm màn mờ mờ phủ trên ghềnh thác.

Trước đây, có nhiều cây cổ thụ tán tròn nghiêng bóng xuống dòng thác, có thể nằm gối tay trên những thân cây đang đưa trên thác để nghe tiếng thác reo dưới vòm lá mát rượi. Ven dòng và giữa dòng thác có những tảng đá to là chỗ câu cá lý tưởng. Mặc dù nước chảy mạnh nhưng thác vẫn có rất nhiều cá, đặc biệt là cá lớn.

Dòng suối từ chân thác chảy ngoằn ngoèo dưới tán cây xanh tạo nên một khung cảnh khá ngoạn mục. Bên suối có nhiều nhà tranh nhỏ, có thể dạo chơi trên con đường dọc theo chân thác trong những đêm trăng để thưởng thức cảnh "trăng mờ bên suối" hữu tình, nên thơ.

Đảo Ó - Đồng Trường (Đồng Nai)

Đảo Ó và đảo Đồng Trường là hai hòn đảo nằm giữa lòng hồ Trị An (huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Đó là một điểm du lịch sinh thái gần thành phố Hồ Chí Minh, rất hấp dẫn bởi sông nước, rừng, cây, hoa lá, đặc sản ẩm thực tuyệt vời.

Nằm giữa lòng hồ, cách đất liền không xa, nhưng nơi đây như một ốc đảo tách biệt với một khu du lịch tuyệt đẹp được khéo phối hợp cảnh sắc thiên nhiên nơi đây.

Đặt chân lên đảo, du khách thật bất ngờ trước khung cảnh cây lá xanh tươi, trăm hoa khoe sắc. Con đường vòng

quanh đảo khi thì rợp bóng cây cao, khi thì chập chờn bướm hoa và gió lồng. Bãi cát cuối đảo với sóng nước vỗ về là nơi có thể đắm mình vui đùa trong làn nước hồ trong xanh và mát mẻ. Ở đây có một máng trượt nước cao 15m cho những ai thích tìm cảm giác mạnh. Ngoài ra, còn có các trò vui chơi như đi ca nô, mô tô nước, phóng phi tiêu, đánh cờ...

Khu di tích có rất nhiều đặc sản ẩm thực, đặc biệt là các món chế biến từ cá lăng: cá lăng nấu canh chua và cá lăng kho tộ. Cá lăng tươi mới bắt lên từ hồ Trị An, thịt thơm, ngọt và béo. Cơm trưa xong, du khách có thể nằm vòng dưới bóng cây râm mát nằm đung đưa theo làn gió sông ngọt mùi cây cỏ.

Đến đảo du khách sẽ được đắm mình vào thiên nhiên trong lành, yên ả và của mệnh mộng sông nước với hàng cây rợp bóng, làn gió mát lành và những tiếng chim hót cùng sóng vỗ dạt dào.

Thác Mai

Nằm tại khu vực ranh giới giữa hai tỉnh Bình Thuận và Đồng Nai, thác Mai là một địa điểm thiên nhiên kỳ thú, còn lưu giữ được vẻ hoang sơ, huyền bí. Thác rất lớn, được hợp thành từ vô số dòng suối, thác và sông con đem lại cảm giác gai góc, lởm chởm và bí hiểm... Nước cứ nối tiếp nhau xô vào đá và đá cũng nối tiếp nhau trùng điệp, chùng như dòng thác không có chỗ tận cùng. Khu vực thác tắm nằm ở phía trên dòng chảy. Ở đây, nước không sâu, dòng chảy hiền hoà, êm ả giữa những tảng đá tròn trịa. Tiếng nước nhè nhẹ nghe như reo bên mạn thuyền. Cũng

có đoạn rộng mênh mông, gập ghềnh đá và nước tung bọt trắng xóa.

Đặc biệt ở đây có những tảng đá dài lõm ruột ở giữa như thuyền độc mộc, mà nước theo những kẽ nhỏ vẫn có thể ra vào. Hai, ba người có thể nằm chơi thoải mái như trong một "khoang thuyền" vậy, ngoài ra cũng có thể chiêm ngưỡng những tảng đá to có hình các con vật như voi, gấu, rùa, ếch...

Động Kim Quy, còn gọi là Tam Sơn nhất động luôn là nơi thu hút sự chú ý của du khách. Sâu trong động có những tảng đá hình thù kỳ lạ, có 6 đường hướng lên trời và ba đường hướng xuống đất, nên được đặt tên là Tam Thiên Địa - Lục Thiên Đình.

Vẻ đẹp thác Mai được tăng thêm nhiều lần vào mùa hoa nở. Ở đây có rất nhiều loại mai rừng và lan rừng, như thủy tiên, ngọc điểm và trường kiếm... Dọc thác còn vô số loại trái cây, nhiều nhất là xoài mút và hồng. Ngoài các loại thú rừng như: gà rừng, heo, nhím, chồn, dưới thác có nhiều loại cá, đáng nói nhất là cá lóc đá với thịt ngon, ngọt, thơm.

Dinh Thống Nhất (thành phố Hồ Chí Minh)

Tọa lạc trên khu đất rộng 15ha, dinh Thống Nhất được khởi công vào đầu năm 1863, do kiến trúc sư Hermite, tác giả tòa thị chính Hồng Kông thiết kế, cơ bản hoàn thành năm 1869, nhưng phải đợi đến năm 1875 mới trang trí xong và đưa vào sử dụng. Mặt tiền tòa nhà rộng 80m, phòng khánh tiết có thể chứa 800 người. Kiểu nhà theo phong cách Tân Barốc thời Đế chế Napoléon III, với

mái gầy Mansart, trang trí mắt bò, tràng hoa, hình tượng... Lúc bấy giờ dinh có tên Norodom và là phủ toàn quyền Đông Dương.

Ngày 7 tháng 9 năm 1954, nơi đây được đổi tên thành dinh Độc Lập, là Phủ Tổng thống và là nơi ở của gia đình Ngô Đình Diệm. Tháng 2 năm 1962, trong một vụ đảo chính bất thành, công trình bị ném bom hư hỏng nặng, Ngô Đình Diệm cho xây lại hoàn toàn mới. Khởi công từ 1 tháng 7 năm 1962 đến 31 tháng 10 năm 1966 hoàn tất. Đồ án của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, công trình được xây lại trên nền cũ. Việc thi công do lực lượng công binh đảm nhận. Công trình được đánh giá thành công, sáng tạo một kiến trúc hiện đại trên cơ sở kiến trúc cổ điển Pháp, tạo dựng một công trình hoành tráng, hài hòa với cây cỏ hoa lá, làm điểm kết lý tưởng của trục đại lộ Lê Duẩn ngày nay.

Công trình có diện tích sàn 20.000m², phân bố trên 100 phòng, với hội trường lớn, hành lang rộng, lối vào uy nghi, chiều cao bằng ngôi nhà 5 tầng, có thêm tầng hầm và sân thượng, kỳ đài. Những lam đứng mặt tiền dạng lóng trức gợi nét trang trí truyền thống Việt Nam, được nghiên cứu thu đều ánh sáng hướng đông chiếu sáng hành lang, do vị trí ngôi nhà xoay mặt ra hướng đông bắc thiếu ánh mặt trời. Lối vào đại sảnh nâng cao với hồ nước hình bán nguyệt kiểu truyền thống Việt Nam.

Sau khi giải phóng miền Nam, Hội nghị Hiệp thương thống nhất đất nước được tổ chức tại đây vào tháng 12 - 1975. Ngày 25 tháng 6 năm 1976, dinh Độc lập được đổi tên thành Hội trường Thống Nhất

Địa đạo Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh)

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, để che chở cán bộ hoạt động trong vùng địch hậu, người dân Củ Chi (huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) đã đào những căn hầm bí mật trong lòng đất để nuôi giấu lực lượng, tiến hành đánh địch. Địa đạo trở thành một yếu tố quan trọng trong các kế hoạch tác chiến, nhưng do được cấu tạo chỉ bằng một cửa lên xuống nên rất dễ bị địch phát hiện. Để đảm bảo an toàn, người dân nghĩ đến việc phải kéo dài căn hầm bí mật thành những đường hầm, có thể trở lên mặt đất bằng nhiều cửa để vừa trú ẩn vừa có thể đánh lại quân địch, và khi cần, sẽ thoát khỏi chỗ hiểm nguy một cách dễ dàng. Địa đạo Củ Chi ra đời từ đó, mà sớm nhất là vào năm 1948, bắt đầu ở 2 xã Tân Phú Trung và Phước Vĩnh An. Sự lợi hại, ưu thế vượt trội của “những căn hầm kiểu mới” này đã nhanh chóng được phát huy, trở thành phong trào đào địa đạo lan dần ra nhiều xã. Đến thời kỳ chống Mỹ, với ý chí “một tấc không đi, một ly không rời”, lực lượng bộ đội, dân quân du kích cùng với nhân dân, từ trẻ, già, trai, gái, ngày đêm ra sức thi đua đào địa đạo, chiến hào, công sự để lập nên những “xã, ấp chiến đấu”, những “vành đai diệt Mỹ”, tạo nên thế trận vững chắc, phát huy tinh thần “Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi địa đạo là một pháo đài”. Đến năm 1965, năm xã phía bắc Củ Chi đã hoàn chỉnh đường địa đạo “xương sống”. Từ những đường địa đạo “xương sống”, các cơ quan, đơn vị và người dân tiếp tục phát triển thêm những địa đạo nhánh dài, ngắn chằng chịt trong lòng đất ăn thông với nhau hoặc độc lập tùy theo địa hình, lần lượt kết nối

các xã, ấp thành một “làng ngầm” vững chãi. Những nơi giao nhau hoặc sắp vào miệng hầm, địa đạo hẹp dần, có khi phải trườn hoặc chui vào miệng hầm. Những giao điểm đặc biệt của địa đạo có chốt an toàn. Chốt là một khúc gỗ, đầu nhọn dài hoặc khối mũ cao su đường kính 40cm có dây dài. Để bịt kín địa đạo chỉ cần kéo mạnh dây, nút thắt cao su, hoặc khúc gỗ sẽ bịt kín đường hẹp địa đạo. Chốt an toàn nhằm đề phòng địch sử dụng hơi cay hoặc bơm nước độc xuống địa đạo. Miệng địa đạo được bố trí rất khéo léo, lẫn trong bụi rậm, gò mồi, kích thước vừa vặn một người chui vào 30cm x 40cm. Nắp hầm là mảnh gỗ dày khoảng 10cm, trên mặt trồng cỏ tươi, vừa miệng hầm. Những lỗ thông hơi được tạo theo đường xiên 45°, núp trong các bụi rậm khó phát hiện. Tại các miệng xuống địa đạo thường có bẫy chông nhằm ngăn kẻ địch xâm nhập.

Đường hầm có độ sâu đủ sức chống được đạn pháo và sức nặng của xe tăng, xe bọc thép, bom cỡ nhỏ. Có những đoạn được cấu trúc từ 2 đến 3 tầng. Chỗ lên xuống giữa các tầng đều có nắp hầm bí mật. Trong địa đạo có những nút chặn ở những điểm cần thiết để ngăn chặn địch càn quét hoặc rải chất độc hóa học. Dọc theo các đường hầm là những lỗ thông hơi với mặt đất, được ngụy trang khéo léo. Vô số cửa hầm được cấu trúc thành những ổ chiến đấu, thành những ụ súng bắn tỉa rất linh hoạt và lợi hại. Trong lòng địa đạo, ở những khu vực hiểm yếu được đặt hầm chông, hố đinh, cạm bẫy, mìn trái. Khu vực địa đạo có cả mìn lớn chống tăng và mìn phóng lựu đạn chống máy bay trực thăng đổ bộ, sẵn sàng trút lửa khi địch tới gần. Liên hoàn với địa đạo có những căn hầm rộng, đủ để mắc võng

ngủ ngơi, dự trữ vũ khí, lương thực, thực phẩm; có giếng nước ngọt, bếp Hoàng Cầm; hầm làm việc của chỉ huy, hầm giải phẫu - nuôi dưỡng thương binh; có hầm chữ A vững chắc cho phụ nữ, người già, trẻ em trú ẩn; thậm chí có những hầm lớn, mái lợp bằng lá thoáng mát để có thể hội họp, chiếu phim, biểu diễn văn nghệ... Như vậy, tất cả mọi công việc chiến đấu, học hành, sinh hoạt của quân và dân Củ Chi suốt những năm chiến tranh ác liệt đều diễn ra bình thường trong những căn nhà bán âm và những địa đạo dưới lòng đất.

Kẻ thù đã coi địa đạo là cái gai đâm vào mắt, bởi đó là nỗi ám ảnh, sự sợ hãi đến mất ăn mất ngủ kéo dài đối với chúng. Vì thế, chúng đã đau đầu nhức óc và không từ thủ đoạn tàn bạo nào hòng “xóa sổ địa đạo”. Đầu tiên là thủ đoạn dùng nước bơm vào địa đạo, với hy vọng đối phương bị sặc nước, thiếu dưỡng khí phải trôi lên mặt đất mà tiêu diệt. Kế đến, chúng dùng đội quân “chuột cống” đánh địa đạo bằng cuộc cuộc càn quét tàn khốc mang tên Crimp (cạm bẫy) năm 1966; cuộc hành quân Cedar Falls được mệnh danh là “bóc vỏ Trái Đất” năm 1967 với 30.000 quân; rồi đưa quân đến lập căn cứ Đồng Dù; dùng xe cơ giới càn quét, ủi phá hòng “san bằng địa đạo”; dùng máy bay gieo xuống một giống cỏ lạ mà người dân quen gọi là “cỏ Mỹ” có tốc độ sinh trưởng nhanh (sau 1 tháng gặp mưa đã cao 2 - 3m) để gây khó khăn cho việc đi lại. Mùa khô chúng cho máy bay phóng hỏa tiễn và ném bom đốt cháy đồng cỏ theo kiểu “hun khói”. Giữa tháng 3 năm 1967, Mỹ lại tiếp tục mở trận càn Manhattan, sử dụng xe tăng kèm bộ binh từ Đồng Dù càn lên khu vực địa đạo, chúng còn

rải máy thu tiếng động để gọi pháo dập, hoặc gài mìn râu, mìn cóc và tiếp tục mở hàng trăm cuộc càn phá lẻ tẻ nhưng tất cả đều bị phá sản. Các chiến sĩ vẫn tiếp tục tập kích, lúc ẩn lúc hiện, chặn đầu, khóa đuôi, gây tổn thất nặng nề cho sư đoàn 25 "Tia chớp nhiệt đới", sư đoàn 1 "Anh cả đỏ" của Mỹ và sư đoàn 25 ngụy, làm cho địch bàng hoàng, sửng sốt. Dù có trăm phương ngàn kế, cuối cùng kẻ thù đều chuốc lấy thất bại cay đắng trước trí thông minh và lòng dũng cảm của quân và dân Củ Chi.

Suốt 30 năm kháng chiến chống quân xâm lược, dựa vào hệ thống địa đạo này, bằng những "xã ấp chiến đấu", những "vành đai diệt Mỹ" dày đặc trên mặt đất và trong lòng đất, với chiến lược chiến tranh nhân dân vô cùng phong phú và đầy sáng tạo, trong cuộc đối đầu với một đội quân được trang bị tối tân, hiện đại và cũng tàn bạo nhất trong lịch sử, quân và dân Củ Chi không chỉ thiết lập được vùng căn cứ vững chắc trước cửa ngõ sào huyệt của địch tại Sài Gòn, mà còn chiến đấu vô cùng anh dũng, làm nên những chiến công thần kỳ. Tổng kết 21 năm đánh Mỹ, quân và dân Củ Chi đã loại khỏi vòng chiến đấu 20.000 tên địch, phá hủy 5.000 xe tăng, xe thiết giáp; bắn cháy 250 máy bay, 22 tàu xuống chiến đấu, san bằng 270 đồn bốt...

Bằng những dụng cụ thô sơ đến mức khó tin, xuất phát từ lòng căm thù và ý chí quyết tâm đánh giặc và thắng giặc, quân và dân Củ Chi đã làm nên một "kỳ tích chiến đấu" có một không hai của thời đại, thành một huyền thoại của thế kỷ XX và là biểu tượng rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam. Nói cách khác, trên 200km đường hầm trong lòng đất, mang

chiều sâu thăm thẳm của lòng căm thù, ý chí kiên cường, bất khuất và khát vọng độc lập, tự do của vùng “đất thép”, đã khắc vào lòng đất một kỷ tích diêu kỳ.

Ngày nay, để tưởng nhớ công lao những chiến sĩ anh dũng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, một khu đền tưởng niệm được xây dựng hết sức trang trọng và uy nghi tại Bến Dược. Địa đạo Củ Chi được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận di tích theo Quyết định số 54/VHQĐ ký ngày 29-4-1979. Đây là khu di tích thu hút đông đảo du khách đến tham quan, học tập để hiểu thêm về đất nước, về ý chí và khát vọng độc lập, tự do của con người Việt Nam.

Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược - Củ Chi

Trên vùng đất nổi tiếng của địa đạo Củ Chi năm xưa đánh Mỹ và ngay giữa lòng “tam giác sắt” một thời rền vang bom đạn, đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược - Củ Chi được xây dựng để tưởng nhớ công ơn to lớn của đồng bào, chiến sĩ đã chiến đấu, hy sinh trên vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược chống Pháp và Mỹ. Là một công trình để cho thế hệ mai sau nhớ mãi, tri ân và tự hào.

Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược nằm cạnh sông Sài Gòn, trên một khu đất rộng 70.000m², gồm có cổng tam quan, nhà văn bia, tháp 9 tầng cao 40m và ngôi điện chính. Trong điện có đặt bia khắc tên 44.209 liệt sĩ. Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược, Củ Chi là một công trình tập hợp những đóng góp vật chất và trí tuệ của đồng bào, của lãnh đạo Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí

Minh và các bậc lãnh đạo trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân... Mỗi người đóng góp bằng sự nhiệt tình của trái tim cháy bỏng, của đạo lý và trí tuệ trong sáng nhất để làm nên một quần thể kiến trúc đậm đà bản sắc dân tộc.

Ngày 19 tháng 12 năm 1995, đền tưởng niệm khánh thành và đón tiếp những đoàn người trong nước và nước ngoài đến để tham quan, tưởng niệm, để trầm ngâm về một lẽ sống còn đã làm nên hồn thiêng dân tộc.

Đền tưởng niệm được các nhà kiến trúc, những nhà xây dựng và những người tâm huyết tạo thành một quần thể kiến trúc hài hòa, thoáng đãng, mang bản sắc văn hóa Việt một cách tinh tế, dịu dàng như tâm hồn dân tộc Việt.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Thời Pháp thuộc, nơi đây gọi là dinh Xã Tây, dinh Đốc Lý, là trụ sở làm việc của hội đồng thành phố. Về sau trở thành tòa thị sảnh. Từ năm 1954 đến 1975, gọi là Tòa đô chính Sài Gòn. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, được gọi là Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Việc xây cất tòa nhà này được các quan chức thực dân lưu ý đến từ năm 1871 và các năm sau đó. Nhưng mãi đến năm 1898 mới được chính thức khởi công xây dựng theo đồ án của kiến trúc sư Gardès. Phần trang trí tòa nhà lúc đầu định làm theo bản vẽ của họa sĩ Ruffier, nhưng sau lại được giao cho họa sĩ Bonnet. Năm 1909, tòa nhà được khánh thành.

Tòa nhà có cấu trúc khá đơn giản nếu nhìn về đại thể. Phần chính giữa là tháp nhọn nhô cao, hai bên có hai tầng mái cân đối. Hai phía trái, phải tòa nhà thấp hơn một

chút. Phần trang trí, ngoài các họa tiết, có 3 bức tượng đắp nổi. Đó là tượng một phụ nữ và một đứa bé đang chế ngự bầy thú dữ (ở giữa) và hai phụ nữ khác trong tư thế cầm gương (ở hai bên trái, phải).

Đây là trụ sở cấp chính quyền thành phố, nơi đây đã ghi dấu những sự kiện lịch sử. Cuộc biểu tình lớn của đồng bào đòi công ăn việc làm năm 1937. Cuộc đấu tranh bãi công bãi thị ngày 9 tháng 1 năm 1950... Nhiều cuộc mít tinh, tuần hành diễn ra trước tòa nhà trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn sau năm 1975. Đặc biệt phía trước tòa nhà là vườn hoa cây cảnh, nơi đặt bức tượng Bác Hồ với thiếu nhi của nhà điêu khắc Diệp Minh Châu.

Đền thờ Trần Hưng Đạo (thành phố Hồ Chí Minh)

Trong số nhiều ngôi đền thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo thì đây là ngôi đền to nhất ở phía Nam. Ngôi đền tọa lạc tại quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đền nằm trong một khuôn viên rộng, vốn xưa kia là đất của chùa Vạn An. Năm 1932 đền thờ Trần Hưng Đạo được lập ngay trong chùa Vạn An cũ. Đến năm 1958, đền thờ Trần Hưng Đạo được xây lại to lớn và khang trang như ngày nay. Đền có 3 cổng trông ra đường Võ Thị Sáu. Ngay đầu sân là bức tượng Trần Hưng Đạo uy nghi bằng xi măng màu vàng đen. Đền được xây theo hình chữ "Đinh" rộng 200m², có 3 dãy cửa liên nhau trông ra sân. Trong đại sảnh có nhiều hoành phi, câu đối ca ngợi tài năng, đức độ và những chiến công hiển hách của người anh hùng trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên

cuối thế kỷ XIII. Trong đền còn thờ các vị tướng lĩnh có công với nước ở đời nhà Trần như Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng. Ở nơi thờ chính có tượng Trần Hưng Đạo bằng đồng trong tư thế ngồi cao 1,70m, do thợ đúc đồng Ngũ Xã đúc năm 1957. Phía trái là bàn thờ đặt bài vị hai người con gái, bên phải thờ bốn người con trai của ông. Bên phải sân đền là nhà bảo tàng nhỏ, trưng bày một số hiện vật, văn bản, bản đồ, đoạn trích bài hịch của Trần Hưng Đạo.

Chợ Bến Thành (thành phố Hồ Chí Minh)

Lúc đầu chợ Bến Thành ở phía đông huyện Bình Dương, nằm dọc theo sông Sài Gòn, trước thành Phiên An (Gia Định) nên được gọi là chợ Bến Thành. Sau cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi (1833-1835), phố xá bị tàn phá, chợ không còn sầm uất. Tháng 2-1859, Pháp chiếm Gia Định, chợ bị thiêu hủy. Sau đó Pháp cho xây một nhà lồng chợ gọi là chợ Vải, gần Tổng ngân khố. Tháng 7-1980 chợ bị cháy, được xây lại bằng cột gạch, sườn gỗ, lợp ngói, có 5 gian.

Giữa năm 1911, ngôi chợ cũ bị phá bỏ, dời về địa điểm gần ga xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho. Năm 1912, lấp ao Boresse, xây chợ mới. Ngày 28-3-1914 khánh thành chợ mới. Chợ trải qua nhiều lần trùng tu, lần mới nhất vào tháng 6-1985, được sửa chữa lớn và nâng cấp nhà lồng chợ. Trước mặt chợ có bùng binh mang tên Cuniac, tên của một thị trưởng thời Pháp thuộc, sau 1963 đổi lại là công viên Quách Thị Trang. Cửa chính của chợ có một tháp đồng hồ 3 mặt. Hai bên có 3 nóc nhà chợ lợp ngói. Chợ có 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc mở ra 4 đường Phan

Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lê Lợi, Lê Thánh Tôn. Đây là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử của thành phố, được xem là biểu tượng của Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Rừng Sác

Không đợi đến ngày quân viễn chinh Mỹ vào chiến trường, kẻ thù mới chú ý “dọn bãi” Rừng Sác để giữ an toàn cái “sân sau” của “thủ đô”. Từ năm 1962, một tổ chức quân sự của chúng được thành lập gọi là “Biệt khu Rừng Sác”. Nơi đây có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là “yết hầu” của Sài Gòn.

Trước năm 1968, Đặc khu Rừng Sác của ta là tổ chức quân sự cấp trung đoàn trực thuộc Bộ Tham mưu Miền: lực lượng bao gồm chủ lực của Đặc khu, các lực lượng vũ trang nhân dân tại chỗ, hệ thống dân chính đảng 10 xã ở rừng Sác 1. Nhiệm vụ của Đặc khu là: tập trung “chặn cổ” sông Lòng Tàu, đồng thời đánh các quân cảng, kho tàng, góp phần đánh vào “thủ đô” địch, phát triển chiến tranh nhân dân tại chỗ, giữ căn cứ, bàn đạp, đảm bảo hành lang vận chuyển. Chỉ huy trưởng kiêm chính ủy đầu tiên của Đặc khu là đồng chí Lương Văn Nho tức Hai Nhã.

Nếu nói địa đạo Củ Chi là “căn cứ chìm” thì Rừng Sác là “căn cứ nổi”. Trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt của một chiến khu trên mặt nước, lại ở vị trí “sân sau” quân thù, để bảo đảm sự tồn tại và tiến công được, lực lượng Đặc khu Rừng Sác phải xây dựng theo hướng đặc công hóa toàn bộ về tổ chức và hoạt động. Do đó, từ một tổ chức quân sự toàn diện (phụ trách cả quân dân chính đảng địa phương), Đặc khu dần được chuyên môn hóa (đặc công nước, đặc công bộ, pháo đặc công....) và trở thành một

trung đoàn đặc công gọi là “đoàn 10 Rừng Sác”, thực hiện những nhiệm vụ quân sự. Sự tồn tại của một lực lượng quân sự “xuất quỷ nhập thần” ở một chiến khu trên mặt nước đã buộc Westmreland phải thừa nhận: những người lính Mỹ ở đây đã gặp phải “một cuộc chiến đấu kỳ lạ trong một cuộc chiến tranh kỳ lạ”.

Thảo Cầm Viên (thành phố Hồ Chí Minh)

Thảo cầm viên được quen gọi là Vườn Bách thú hay vườn Bách thảo. Đây là một Thảo Cầm viên vào loại lâu đời nhất trên thế giới, sánh với vườn bách thảo Matxcơva (1864), Vườn bách thảo Tôkyô (1882).

Thảo cầm viên được bắt đầu xây dựng từ tháng 3-1864 với tên gọi là vườn Bách Thảo do một chuyên viên khảo cứu thực vật nhiệt đới người Pháp J.B Louis Pierre phụ trách. Năm 1924, Thảo Cầm Viên được mở rộng thêm 13ha qua bên kia sông Thị Nghè. Năm 1927, xây chiếc cầu đúc bắc qua sông Thị Nghè, nối liền hai phần của Thảo Cầm Viên

Thảo Cầm Viên có hai cổng: cổng ở đường Lê Duẩn và cổng ở đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và được chia ra làm nhiều khu vực: khu cầm thú, khu cây cảnh và sưu tập phong lan, khu dành cho trẻ em và khu người lớn vui chơi...

Về thực vật: Thảo Cầm Viên là nơi sưu tập hàng ngàn cây quý các loại. Có nhiều loại xương rồng, dương xỉ, lưỡi răn và nhiều thảo mộc gốc châu Mỹ, châu Phi... Thảo Cầm Viên có nhiều hồ nước trồng nhiều loại súng lai với màu sắc, hình dáng đẹp, có ao sen với nhà thủy tạ, nuôi nhiều loại cá quý.

Về động vật: Có hàng chục loài có vú, hàng chục giống chim, nhiều giống bò sát và giống có cánh các loại. Ở các

chuông có: khỉ, gấu, cọp, beo, sư tử, vượn, hươu, nai, bông, heo rừng, mang, nhím, rùa, rái voi, đảo cò, các loại chim, cá sấu, hà mã, trăn, rắn...

Chùa Xá Lợi

Chùa mang tên là Xá Lợi vì đây là nơi thờ xá lợi Phật.

Chùa Xá Lợi (thành phố Hồ Chí Minh) là nơi thờ xá lợi Phật, được bắt đầu xây dựng tháng 8-1956 và đến tháng 5-1958 thì khánh thành, chủ yếu là bằng bê-tông cốt thép. Bên trái, ngoài phía cổng tam quan có tháp chuông cao 7 tầng hoàn thành vào năm 1961. Chùa chính có 2 tầng. Chánh điện đặt ở tầng trên có bức tượng Phật Thích Ca Mâu Ni khá lớn bằng đá màu và sau đó được thếp vàng. Phía tầng dưới là hội trường lớn nơi thường diễn ra thuyết giảng.

Trước ngày 30-4-1975, chùa là trụ sở của Hội Phật học, cũng là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giữa các phật tử với quân đội và cảnh sát Ngô Đình Diệm năm 1963. Sau ngày giải phóng có một thời gian chùa là trụ sở Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Văn phòng II).

Chùa Vĩnh Nghiêm (thành phố Hồ Chí Minh)

Chùa mang tên Vĩnh Nghiêm để nhớ ngôi chùa cổ ở tỉnh Bắc Giang có từ thời Trần trong Thiền phái Trúc Lâm tam tổ. Chùa được làm theo thiết kế của Nguyễn Bá Lăng, Lê Tấn Chuyên và Cổ Văn Hậu. Khởi công năm 1964, hoàn thành năm 1971.

Chùa tọa lạc trên một khuôn viên rộng thoáng tại quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng thể kiến trúc hoàn

chỉnh gồm có tam quan, chùa chính, tháp chuông, nhà phụ và ngọn bảo tháp 7 tầng cao 40m, sân rộng.

Chánh điện và các hương án, bao lơn được bài trí trang nghiêm với pho tượng Phật lớn có nhiều hoành phi, câu đối chữ Hán được khắc và trang trí đẹp. Nhiều bức tranh được vẽ và chú thích rõ ở hai bên tường.

Chùa là nơi đặt trường Cơ bản Phật học, giúp cho các tăng ni hiểu rõ giáo lý cơ bản để tu học cao hơn. Vào những dịp lễ Phật Đản, lễ Vu Lan ngôi chùa thu hút rất đông tín đồ và du khách.

Chùa Giác Lâm (thành phố Hồ Chí Minh)

Năm 1744, Lý Thụy Long, một người Minh Hương, quyên tiền xây chùa. Sau đó Hòa thượng Viên Quang thuộc dòng Lâm Tế đến trụ trì chùa và chùa được đổi tên là chùa Giác Lâm.

Chùa tọa lạc tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, được xây theo hình chữ Tam, gần chánh điện, giảng điện và nhà giám trai. Chùa qua nhiều lần trùng tu. Ngoài nét cơ bản của văn hóa Nam Bộ, kiến trúc, trang trí chùa còn pha lẫn dáng dấp văn hóa Ấn Độ, Khmer, Tây phương.

Ngôi chùa hiện nay có hình chữ nhật, dài 65m, rộng 22m. Chùa có cây bồ đề lá xanh tốt do đại đức Narada đưa từ Sri Lanka trồng ngày 18-3-1953 nhân dịp ngài sang Việt Nam tặng Xá Lợi Phật.

Chùa có 8 cột, 86 câu đối được khắc nổi chìm trên các cột chùa. Các chữ câu đối này được thếp vàng, khuôn viên chạm trổ công phu. Chùa có 113 pho tượng cổ, phần lớn bằng gỗ mít nài. Có 7 pho tượng bằng đồng, đáng chú ý là

tòa Cửu Long diễn tả sự tích đức Phật đản sanh. Các tượng không lớn lắm nhưng được tạo tác đẹp, tinh xảo, sinh động, đầy tính triết lý như Phật Thích Ca và 4 vị bồ tát ngồi trên mình thú. Khu tháp cổ với kiểu tháp hình vuông, lục giác biểu tượng cho tinh thần tứ vô lượng tâm và lục độ của nhà Phật. Phần trang trí và chữ khắc ở tháp rất đẹp và công phu.

Năm 1988, chùa Giác Lâm được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Căn cứ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (Tây Ninh)

Ngày 6-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập tại Căn cứ Bắc Tây Ninh. Chính phủ xây dựng căn cứ ở nhiều nơi, đến năm 1972, căn cứ được chuyển về tại Trảng A Lân, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh cho đến ngày nay.

Tại rừng Tà Nốt huyện Tân Biên, ngày 06 - 6 - 1969, một sự kiện lịch sử trọng đại đã diễn ra. Mặt trận Dân tộc giải phóng, liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam cùng các lực lượng yêu nước khác tiến hành Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam. Đại hội đã bầu ra chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch. Sự ra đời của chính phủ là một thắng lợi to lớn về mặt chính trị và ngoại giao của cách mạng miền Nam. Ngay lập tức, chính phủ đã nhận được hoan nghênh chào mừng của các quốc gia và các lực lượng tiến bộ yêu chuộng hòa bình trên thế giới. 23 nước đã tuyên

bổ công nhận chính phủ, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao. Nước Cu Ba đã cử đại sứ đến với chính phủ cách mạng lâm thời trong rừng Tây Ninh chia sẻ những gian lao và nguy hiểm với nhân dân miền Nam đang chiến đấu.

Chính phủ non trẻ vừa ra đời đã phải đối phó với chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Trải qua nhiều khó khăn nhưng chính phủ luôn đứng vững, ngày một củng cố và trở thành một chính quyền thực sự dân tộc và dân chủ. Từ những cách rừng sâu nơi căn cứ địa Tây Ninh, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình đã bay sang thủ đô nước Pháp, đại diện cho Chính phủ cách mạng lâm thời trên bàn hội nghị Paris lịch sử.

Sau đại thắng mùa Xuân 1975, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của nhân dân cả nước về việc thống nhất Tổ quốc. Trong phiên họp đầu tiên từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội đã có những quyết nghị quan trọng, đổi tên nước Việt Nam là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam làm tròn sứ mạng lịch sử được giao, đã hòa nhập vào chính phủ của một nước Việt Nam thống nhất.

Với những giá trị đó căn cứ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa ngày 4-12-1998.

Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam

Di tích căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đóng tại Suối Chò, xã Tân Lập, huyện Tân Biên,

tỉnh Tây Ninh. Được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa ngày 4-12-1998.

Ngày 20-12-1960, thực hiện chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập tại căn cứ Bắc Tây Ninh, đây là một mốc son lịch sử cách mạng miền Nam. Mặt trận ở miền Nam ra đời nhằm tập hợp mọi lực lượng nhân dân miền Nam chung quanh các yêu cầu cấp bách nhất ở miền Nam. Đó là: đòi hòa bình, chống chính sách gây chiến của Mỹ - Diệm; đòi thống nhất nước nhà, chống chính sách chia cắt của Mỹ - Diệm; đòi độc lập dân chủ, chống chính sách nô dịch và độc tài hung bạo của Mỹ - Diệm; Đòi an ninh, đòi tôn trọng tính mạng, tài sản của nhân dân, chống chính sách càn quét, khủng bố của Mỹ - Diệm...

Sau khi Mặt trận ra đời, các tổ chức chính trị và đoàn thể thành viên của Mặt trận cũng được thành lập, trở thành đầu mối tập hợp các giới, các tầng lớp nhân dân yêu nước... Xúc động hơn cả là lá cờ Mặt trận dân tộc giải phóng, với hai màu xanh, đỏ có sao vàng tung bay phấp phới ở miền Nam. Từ buổi khai sinh ngày ấy, quân giải phóng miền Nam đã vươn lên trưởng thành, đánh bại mọi chiến thuật, chiến lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đi đến thắng lợi cuối cùng vào mùa Xuân năm 1975.

Trong tháng 10 năm 1961, luật sư Nguyễn Hữu Thọ đang bị địch quản thúc đã được giải thoát, trở về căn cứ an toàn để lãnh đạo Mặt trận. Chỉ hơn một năm sau kể từ ngày thành lập, ngày 1 - 12 - 1962, vào lúc 18 giờ 30 phút, Đài phát thanh giải phóng đã phát vào không trung bằng năm thứ tiếng bản tin đầu tiên, với lời giới thiệu tự tin,

kiêu hãnh: "Đây, Đài phát thanh giải phóng, tiếng nói bất khuất, tiếng nói kiên cường, tiếng nói chính nghĩa của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam".

Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh

Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời thuộc ấp Sóc Lào, xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bời Lời là trung tâm đầu mối để vào căn cứ Bắc Tây Ninh. Trong kháng chiến chống Mỹ nơi đây là căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh và các cơ quan dân chính của tỉnh.

Bời Lời còn là căn cứ của Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và một số cơ quan thuộc Trung ương Cục miền Nam. Đây cũng là một phần của khu "Tam giác sắt" mà hàng trăm cuộc hành quân càn quét của Mỹ - ngụy vào nơi đây đều bị thất bại thảm hại. Do vậy, rừng Bời Lời thường xuyên là trọng điểm đánh giá ác liệt của Mỹ - ngụy. Hàng trăm cuộc hành quân lớn nhỏ, hàng vạn tấn bom đạn và chất độc hóa học đã trút xuống nơi đây.

Bời Lời là biểu tượng, là tiếng nói của lịch sử, chứng minh sự bất khuất kiên cường của quân dân Tây Ninh qua cuộc chiến tranh giải phóng. Đó là khu căn cứ nổi tiếng cả nước, và quốc tế biết tên không chỉ qua địa danh trên bản đồ mà còn qua những kỳ tích không thể mờ phai trong ký ức của thế hệ chống Mỹ cứu nước ở vùng "Tam giác sắt".

Với khả năng và sức lực của mình, vận dụng đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, Tỉnh ủy Tây Ninh xây dựng căn cứ Bời Lời và chỉ đạo kháng chiến đã tiêu diệt một khối lượng lớn sinh lực địch và phương tiện chiến tranh,

cùng tiêu diệt nhiều đơn vị bộ binh, cơ giới của Mỹ - ngụy. Trong 30 năm chiến tranh, Bồi Lồi đất thép kiên cường đã trở thành biểu tượng cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, như ngọn lửa thiêng nuôi giữ niềm tin của quân dân Tây Ninh để đi suốt cuộc kháng chiến đến ngày toàn thắng.

Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bồi Lồi được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia ngày 26-01-1999.

Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (Tây Ninh)

Khi nói đến các di tích lịch sử của Tây Ninh trong 2 cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, không thể không nói đến di tích căn cứ Trung ương Cục, cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam. Nay căn cứ thuộc xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa ngày 31-8-1990.

Trong kháng chiến chống Mỹ, căn cứ Trung ương Cục được đặt tại khu căn cứ Bắc Tây Ninh, bao quát cả một vùng rộng lớn, phía nam giáp căn cứ Dương Minh Châu, đông giáp chiến khu A, bắc giáp biên giới Cam-pu-chia, tây giáp Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Đài phát thanh giải phóng... Ngày nay di tích được quy hoạch ở khu trung tâm là 70ha tại xã Tân Lập.

Do điều kiện chiến trường B2 ở xa Trung ương, nên đối với Nam Bộ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có chủ trương thành lập Trung ương Cục. Trước năm 1960 là Xứ ủy Nam Bộ, sau Đồng khởi, cách mạng miền Nam

chuyển từ khởi nghĩa từng phần tiến lên chiến tranh cách mạng; do đó cần phải có cơ quan lãnh đạo phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới.

Ngày 23-01-1961, Trung ương Cục được thành lập, đồng chí Nguyễn Văn Linh - Ủy viên Trung ương Đảng được phân công làm Bí thư Trung ương Cục, đồng chí Võ Chí Công và đồng chí Phan Văn Đáng làm Phó Bí thư và các đồng chí: Trần Nam Trung, Nguyễn Văn Xô, Võ Văn Kiệt, Phạm Thái Bường là ủy viên.

Đầu năm 1967, Mỹ mở cuộc càn mang tên Junction City với 45.000 quân cùng với khí tài chiến tranh “Tìm diệt” căn cứ Trung ương Cục là “Thủ đô Việt cộng”. Qua 51 ngày đêm cuộc hành quân của Mỹ đã thất bại. Trung ương Cục được bảo vệ vững chắc cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trung ương Cục miền Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng miền Nam, khẳng định đường lối đúng đắn sáng suốt của Đảng. Trong đó, việc chọn địa điểm xây dựng căn cứ bí mật, ổn định, phát triển góp phần quan trọng trong thắng lợi của sự nghiệp cách mạng.

Căn cứ Xứ ủy Nam Bộ (Tây Ninh)

Khu di tích căn cứ Xứ ủy Nam Bộ còn có tên gọi là X40 Đồng Rùm. Nay thuộc ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia ngày 13-9-1999.

Cuối năm 1946, Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh triển khai chiến lược trường kỳ kháng chiến, lấy rừng núi lập chiến khu chống Pháp. Chi đội 11 Tây Ninh rút ra

rừng Đồng Rùm, lập căn cứ ở đây. Trong quá trình chiến đấu, chi đội đã phát triển thành Trung đoàn 311 và xây dựng xưởng công binh cung cấp vũ khí cho lực lượng kháng chiến Tây Ninh.

Những năm 1950, 1951, từ Đồng Tháp, Xứ ủy Nam Bộ chuyển về Tây Ninh lập căn cứ tại Đồng Rùm. Đặt tên phiên hiệu là X40. Đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy và các đồng chí trong Xứ ủy đã hoạt động, làm việc tại đây.

Trong giai đoạn 1954 - 1960, Đồng Rùm vẫn là căn cứ Xứ ủy Nam bộ, mặc dù phải phân tán, di chuyển nhiều nơi kể cả Mã Đà, chiến khu Đ, nhưng đến năm 1961, sau khi thành lập Trung ương Cục (thay thế Xứ ủy) thì nơi đây vẫn là một trong những căn cứ của Đảng để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến ngày toàn thắng.

Chính vùng đất này là đại bản doanh - cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam, Mỹ - ngụy mở nhiều cuộc càn quy mô lớn, hòng tiêu diệt các cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam như: Trung ương Cục miền Nam; Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và các sư đoàn chủ lực (Sư đoàn 5; Sư đoàn 7; Sư đoàn 9). nhưng chúng đã hoàn toàn thất bại.

Ngày nay, những căn cứ ấy, những địa danh ấy đã được trân trọng giữ gìn, để các thế hệ mai sau hiểu được một thời vẻ vang – oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở vùng căn cứ của cán bộ, chiến sĩ và các đồng chí lãnh đạo của Đảng ở đại bản doanh của cách mạng miền Nam.

Căn cứ Dương Minh Châu (Tây Ninh)

Di tích căn cứ Dương Minh Châu ngày nay thuộc ấp Phước Tân, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Trước mặt khu di tích, theo hướng đông bắc là hồ Dầu Tiếng. Được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa ngày 13 - 9 - 1999.

Dương Minh Châu là tên đồng chí Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh Tây Ninh, đã anh dũng hy sinh trong trận càn lớn của giặc Pháp vào căn cứ bến Cây Chò (Ninh Điền huyện Châu Thành) ngày 7 - 2 - 1947. Để khắc ghi công ơn và tưởng nhớ đồng chí, tỉnh đã lấy tên Dương Minh Châu đặt tên cho căn cứ.

Căn cứ vừa thành lập nhanh chóng trở thành căn cứ lớn của Nam Bộ. Thực dân Pháp quyết tâm đánh phá thành trì cách mạng ở đây song suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, căn cứ Dương Minh Châu vẫn đứng vững. Tại Chà Dơ - Lộc Ninh đã ghi công quân dân ta với chiến công đập tan cuộc càn lớn nhất của thực dân Pháp ở miền Nam với 20 tiểu đoàn vào căn cứ. Sau đồng khởi vũ trang toàn miền Nam, tại căn cứ Dương Minh Châu, Mặt trận dân tộc giải phóng tỉnh Tây Ninh được thành lập và làm lễ ra mắt trong bầu không khí thật long trọng, đánh dấu bước ngoặt lịch sử quan trọng.

Căn cứ Dương Minh Châu như một cái gai đâm vào mắt kẻ thù, địch quyết tâm "Bình định", "Tiêu diệt", còn ta quyết tâm bảo vệ vững chắc vùng "Đất thánh". Vì vậy, nơi đây là nơi tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mỗi mảnh đất, mỗi con đường trên vùng đất anh hùng này đều in dấu những chiến công hào hùng của hàng vạn đồng bào, cán bộ chiến sĩ đã xả thân vì nền độc lập tự do của Tổ quốc. Các thế hệ hôm nay và mai sau sẽ không bao giờ quên chiếc nôi đã đùm bọc, bảo vệ cách mạng, nơi đã góp phần tạo nên những trang lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam anh hùng.

Báo Quốc Tử (Tây Ninh)

Báo Quốc Tử cách chợ Long Hoa, thị trấn Hòa Thành 500m, cách Tòa thánh Cao Đài Tây Ninh khoảng chừng hơn 1km. Báo Quốc Tử là một đền thờ các vua Hùng và một số vua đời Nguyễn do tín đồ đạo Cao Đài xây dựng.

Sau khi thành lập đạo Cao Đài và xây dựng xong Tòa thánh Cao Đài, vào thập niên 40 của thế kỷ XX, tín đồ Cao Đài đã xây dựng Báo Quốc Tử để thờ cúng tổ tiên. Với ước vọng giữ gìn truyền thống con Lạc cháu Hồng, cầu nguyện cho đất nước thoát khỏi lầm than, cầu cho quốc thái, dân an.

Công trình kiến trúc đẹp, gọn được xây dựng theo hình chóp lục lăng, mỗi cạnh 4m. Chiều cao đến nóc 6,5m, được bao bọc bởi tường xây xung quanh. Với 3 lớp mái âm dương và những đao công tạo thành kiến trúc vững chắc, vừa mang tính dân tộc, vừa mang tính hiện đại. Nội thất được bài trí bài vị sơn son, thếp vàng "Hùng vương quân chi sĩ". Hai bên là bảng "cứu quốc - vong thân" và bức ảnh: Duy Tân, Thành Thái, Hàm Nghi, Cường Để, cạnh đó có các đồ thờ tự: lư hương, chưng đèn, tàn, lọng... tạo khung cảnh trang nghiêm tôn kính.

Chùa Quan Huế (Cẩm Phong Tự)

Cẩm Phong Tự là một ngôi chùa cổ trên 100 năm, được xây dựng vào năm 1848, thuộc Phật giáo Nam Tông, phái cổ Môn Sơn. Chùa tọa lạc tại ấp Cẩm Thắng, xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, nằm cạnh quốc lộ 22B và sông Vàm Cỏ Đông, cách thị xã Tây Ninh chừng 15km.

Cẩm Phong Tự gồm 3 lớp nhà hình chữ Tam, vách tường gạch, mái lợp ngói âm dương, mặt hướng đông - nam, phía sau giáp sông Vàm Cỏ Đông, khuôn viên rộng 2.000m². Với 3 tháp cổ của các vị tổ: Quan Huế, Hòa thượng Phước Khánh Minh Lộc (1858-1906), Hòa Thượng Cửu An (1877-1947).

Qua thời gian và sự tàn phá của chiến tranh, chùa còn lưu giữ được nhiều đồ thờ tự quý hiếm: Đức Đại tự (1989), Tiểu hồng chung (1905) do Phật tử Trần Văn Tài và bà Võ Thị Y Phụng tiến cúng.

Cẩm Giang là trung tâm của tỉnh Tây Ninh vào cuối thế kỷ XVIII, gồm 2 huyện Quang Hóa (Cẩm Giang) và Tân Ninh (thị xã Tây Ninh). Cùng với Bảo Quang Hóa là trung tâm dân cư thời bấy giờ. Nơi đây thuận lợi về giao thông thủy, bộ, nằm trên trục đường kinh lý của xứ thần từ Cao Miên đi qua về Gia Định và ra Huế. Nhiều quan Triều đình Huế được cử vào trấn nhậm tại đây. Đặc biệt là 3 anh em nhà họ Huỳnh: Huỳnh Công Giản, Huỳnh Công Thắng và Huỳnh Công Nghệ (được nhân dân tôn là Quan lớn Trà Vong và có lễ giỗ trang nghiêm).

Trong các quan triều Huế trấn nhậm ở đây có người sau khi về nghỉ đã xây dựng ngôi chùa này. Do nằm cạnh

sông Vàm Cỏ Đông có nhiều hoa lục bình tím nở quanh năm nên gọi là Cẩm Phong Tự. Còn nhân dân thì gọi là chùa Quan Huế (vì do vị quan triều đình Huế vào xây dựng và trụ trì).

Chùa Khmer ở Khe-Đôn (Tây Ninh)

Chùa Khmer được xây dựng tại ấp Khe-Đôn, xã Tân Thành, huyện Hòa Thành, nằm trên tỉnh lộ 4. Khe-Đôn là một địa danh nằm phía bắc núi Bà Đen, từ lâu tại đây có nhiều phum sóc của người Khmer sinh sống.

Trên vùng đất Tây Ninh ngoài cụm dân cư Khmer ở Khe-Đôn còn có một số cụm dân cư Khmer sinh sống như ở Trường Hòa, huyện Hòa Thành, các xã biên giới Hòa Thạnh (Châu Thành), Kà ốt, Tân Đông (Tân Châu), Hòa Hiệp (Tân Biên)...

Chùa Khmer ở Khe-Đôn được xây cất bằng gạch, mái lợp ngói, kiến trúc theo kiểu chùa có nhiều lớp mái dốc, đã lược bớt những họa tiết, hoa văn, chạm trổ đặc trưng của các chùa Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh. Sau năm 1975, ngôi chùa này được xây cất lại trên nền chùa cũ.

Lễ hội tại chùa chủ yếu là tết rước nước đầu năm, theo phong tục người Khmer để cầu nguyện cho mưa thuận, gió hòa, cây cối xanh tươi, con người khoẻ mạnh. Lễ tết này được tổ chức vào các ngày từ 13 đến 15 tháng 4 (âm lịch) hàng năm.

Cộng đồng người Khmer sinh sống tại đây không nhiều, nhưng họ vẫn bảo lưu được các tập quán, phong tục và sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tựu trung tại chùa Khe-Đôn.

Đền thờ Trần Hưng Đạo (Tây Ninh)

Đền thờ đức Trần Hưng Đạo tọa lạc tại khu phố 3, phường 3 thị xã Tây Ninh. Nguồn gốc của ngôi đền xuất phát từ bộ phận người Việt Nam sinh sống ở huyện Mi-mốt, Kông-pông chàm, Cam-pu-chia.

Mặc dù sống trên đất khách, quê người nhưng cộng đồng người Việt tại đây luôn hướng về cội nguồn của dân tộc. Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, cộng đồng người Việt ở đây đã lập nên ngôi đền thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo - vị anh hùng dân tộc, đền đã thu hút khá đông đảo người Việt ở Mi-mốt đến cầu an, chiêm bái nhờ sự chở che để người dân Việt tha phương được bình an, làm ăn thịnh vượng.

Khi một bộ phận người Việt ở Mi-mốt chuyển về Tây Ninh định cư sinh sống, họ cùng nhân dân vùng thị xã Tây Ninh xây dựng nên ngôi đền Đức thánh Trần Hưng Đạo phỏng theo kiểu nhà ở Bắc Bộ (giống như đền thờ Trần Hưng Đạo ở Mi-mốt), cùng với sắc phong và tượng Đức thánh Trần Hưng Đạo để thờ cúng.

Ngôi đền được xây dựng có 5 gian, cột gỗ tròn, xây tường gạch 3 phía, phía trước cửa gỗ, mái lợp ngói. Ở gian chính giữa trưng bày bức đại tự, hai đôi liễn. Trung tâm thờ tượng Trần Hưng Đạo, một gian thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngôi đền được nhân dân địa phương thường xuyên chăm sóc và tu sửa. Đây là ngôi đền thờ linh thiêng ở Tây Ninh.

Đình Long Giang (Tây Ninh)

Đình Long Giang tọa lạc tại ấp Bàu, xã Long Giang, huyện Bến Cầu (Tây Ninh), cách trung tâm huyện lỵ khoảng chừng 10km về hướng tây nam.

Long Giang là vùng đất nằm bên hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông. Theo dân gian thì ngôi đình này thờ Thần Lân Binh Kết - Người được triều đình cử trấn nhậm vùng này để chăm lo việc bảo vệ dân, khai hoang lập ấp.

Sau năm 1862, thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, Lân Binh Kết cùng các nghĩa binh và nhân dân địa phương lập nên căn cứ chống Pháp tại đây, Ông cho xây đắp nhiều thành lũy bằng đất. Từ dinh lũy này Lân Binh Kết cùng nghĩa binh hoạt động khắp địa bàn thuộc ba huyện Bến Cầu, Gò Dầu và Trảng Bàng. Bằng phương pháp chiến tranh du kích “xuất quỷ nhập thần” đạo quân của Lân Binh Kết đã tiêu hao nhiều sinh lực địch; bảo vệ vùng đất và biên giới phía tây sông Vàm Cỏ Đông. Sau khi qua đời, nhân dân địa phương tưởng nhớ lập miếu và xây đình thờ ông.

Đình Long Giang xây dựng gồm 3 lớp: tiền đình, chính đình và hậu đình với những hàng cột gỗ to kê bằng đá tảng. Do sự tàn phá của chiến tranh nay chỉ còn lại phần hậu đình với diện tích 264m². Tường xây gạch, mái lợp ngói (phần tiền đình và chánh đình chỉ còn lại nền đất và một số đá tảng kê cột).

Tuy nhiên, các đồ thờ tự, trang thờ, bát bửu, rùa hạc, chuông trống vẫn được bảo vệ và trưng bày theo đúng nghi lễ của chùa. Đình Long Giang đã có sắc phong nhưng đã mất do chiến tranh tàn phá.

Nằm trong hệ thống đình của người Việt, đình Long Giang được xây dựng sát biên giới giáp với Cam-pu-chia. Nó gắn liền với quá trình khai hoang lập ấp và bảo vệ biên cương tổ quốc của nhân dân ta cách nay hơn 150 năm.

Đình Phước Hội (Tây Ninh)

Đình Phước Hội được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, tọa lạc tại ấp Phước Hội, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Từ thời Thiệu Trị, ngôi đình do nhân dân xây cất để thờ hai vị thần. Một vị thần do nhân dân tôn thờ là ông Đào Văn Chũ và một vị do Triều đình sắc phong là ông Phạm Văn Điển. Cả hai ông đều là người có công khai hoang, lập ấp, di dân chống giặc bảo vệ nhân dân.

Đình Phước Hội được xây dựng trên khuôn viên rộng 5.000m². Diện tích đình 300m², gồm 3 lớp (hình chữ tam) với 3 gian chạy suốt gồm tiền tế, chính và hậu đình. Đây là một ngôi đình cổ ở huyện Dương Minh Châu và tỉnh Tây Ninh. Sự hiện diện và tồn tại của đình Phước Hội suốt 200 năm qua trên vùng đất phía bắc núi Bà Đen vốn trước đây là vùng rừng già hoang dại, đã khẳng định đời sống tâm linh, văn hóa tinh thần phong phú của người dân nơi đây.

Hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh)

Hồ Dầu Tiếng cách thị xã Tây Ninh 20km, là điểm du lịch nằm trong tuyến liên hoàn giữa thị xã Tây Ninh - Tòa thánh Tây Ninh và núi Bà Đen. Hồ có diện tích 27.000ha, có sức chứa 1,58 tỷ mét khối, mặt hồ Dầu Tiếng bao quát cả một vùng rộng lớn của nhiều xã, huyện thuộc địa bàn của 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước. Đây là một trong những hồ nhân tạo lớn nhất cả nước. Nếu chỉ tính hồ thủy lợi thì hồ Dầu Tiếng xếp hàng đầu trong cả nước về quy mô.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước đã xác định tầm quan trọng của hồ Dầu Tiếng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Đông Nam Bộ. Lễ khởi công chính thức vào ngày 29 - 4 - 1981 trên đất Suối Ông Hùng và đến ngày 10 - 01 - 1985, hồ nước Dầu Tiếng được mở. Kênh chính Đông dài 45km, như một dòng sông trải dài qua các huyện phía đông tỉnh Tây Ninh về đến Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Cùng với kênh phụ cấp I dài 210km. Kênh chính tây dài 39km chảy qua các huyện phía tây cùng với nó là hệ thống kênh cấp I dài 145km. Đây chưa kể đến hàng ngàn ki-lô-mét kênh cấp II, III dẫn đến từng thôn ấp để tưới tiêu cho gần 83.000ha ruộng rẫy và cung cấp nước sinh hoạt cho cư dân trong vùng.

Hồ Dầu Tiếng với khoảng không gian rộng lớn, sơn thủy hòa quyện, các ốc đảo tự nhiên lạ mắt, không khí trong lành, thoáng mát. Nơi đây sẽ thành khu nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao, công viên, sân gôn, công viên rừng, khu săn bắn, câu cá, bãi tắm, du thuyền, các môn thể thao trên nước... Tất cả sẽ tạo nên một quang cảnh thiên nhiên tươi đẹp, một vùng du lịch hấp dẫn, đầy triển vọng. Đến đây du khách có thể thả mình trong một không gian tĩnh mịch, hòa mình vào âm thanh của thiên nhiên, với tiếng chim kêu, tiếng rừng thì thầm, tiếng sóng nước dào dạt...

Núi Bà Đen (Tây Ninh)

Nằm cách thị xã Tây Ninh 11km về phía tây bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 100km về hướng tây, núi Bà Đen là biểu tượng cho mảnh đất - con người Tây Ninh. Nhìn xa núi Bà Đen như một chiếc nón úp trên đồng bằng, nằm

trên địa bàn của 3 xã: Ninh Sơn, Tân Bình, Thanh Tân thuộc thị xã Tây Ninh.

Núi Bà Đen là một quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng nổi tiếng Nam Bộ. Với hệ thống hang động và cảnh quan tự nhiên kết hợp kiến trúc tôn giáo đã tô điểm cho núi một nét đẹp hài hòa với thiên nhiên. Nơi đây thật sự trở thành nơi trở về với cội nguồn, đời sống tâm linh, du lịch sinh thái và giáo dục truyền thống cách mạng của dân tộc. Núi Bà Đen là di tích lịch sử văn hóa và danh thắng quốc gia được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận vào ngày 21 - 01 - 1989.

Quần thể di tích Núi Bà trải rộng trên một diện tích 24km², cao nhất vùng Đông Nam Bộ (986m). Núi được cấu tạo bởi đá granit, granodionit... nên đỉnh khá nhọn và nền tương đối dốc với 3 đỉnh cao: Núi Bà 986m, Núi Phụng 372m và Núi Heo 335m. Hệ thống chùa Điện Bà ở núi có chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng, chùa Hang và một số hang động được các tăng ni, phật tử sửa chữa làm nơi thờ tự như động Thanh Long, động Ông Hồ, động Ba Cô, động Ba Tuần, động Thiên Thai, động Ông Tà...

Sau tết Nguyên đán, du khách từ bốn phương hội về đây, hội xuân núi Bà Đen bắt đầu từ ngày mừng 4 tháng giêng và kéo dài trong suốt tháng giêng với các sự kiện, lễ hội truyền thống cách mạng cùng với các sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Các lễ hội được xem là quan trọng nhất ở núi Bà Đen trong năm là: Lễ hội xuân núi Bà Đen, lễ hội truyền thống động Kim Quang tổ chức vào mừng 4 tháng giêng âm lịch, lễ vía Bà Đen tổ chức vào các ngày mừng 4, 5, 6 tháng 5 âm lịch. Những ngày này, không khí trên núi trở nên đông vui tấp nập.

Nơi đây, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu trong lành cùng với hệ thống hang động, rừng nguyên sinh, làng văn hóa..., đã làm cho núi Bà Đen thành một điểm du lịch hấp dẫn, hàng năm thu hút khoảng hơn 1 triệu khách du lịch.

Tòa thánh Tây Ninh

Tòa thánh Tây Ninh được xây dựng từ năm 1936, tọa lạc trong một khuôn viên 1km² cách trung tâm thị xã 5km.

Hàng năm, cứ vào ngày mùng 8 tháng giêng và rằm tháng tám âm lịch tòa thánh Tây Ninh lại đón hàng vạn khách hành hương về dự lễ vía Đức Chí Tôn và Hội Yến Diêu Trì Cung. Đây là một nét văn hóa đặc sắc của bà con tín đồ Cao Đài.

Từ xa nhìn lại, tòa thánh hiện ra thật lộng lẫy, uy nghi với những màu sắc, hoa văn rực rỡ. Thu vào mắt đầu tiên là những đỉnh đài cao được trang trí bằng các hình thể, họa tiết tinh xảo, khéo léo: Bạch Ngọc Chung đài, Lôi Âm Cổ đài, Bát Quái đài, Nghinh Phong đài. Càng đến gần du khách sẽ càng ngạc nhiên vì lối kiến trúc độc đáo, có sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc Á Đông và phương Tây.

Phía trước Đền Thánh là pho tượng Xa Nặc theo Đức Phật Thích Ca tầm đạo và cây Bồ Đề hơn trăm năm có nguồn gốc từ Ấn Độ tỏa bóng mát dịu. Ngồi dưới gốc Bồ Đề nghỉ ngơi và cảm nhận được sự an bình kì lạ. Hai bên tả hữu là hai cánh rừng với những cây cổ thụ cành lá xanh um, hương rừng ngào ngạt, thu hút chim chóc mùa xuân, và râm ran tiếng ve vào mùa hạ.

Bước vào bên trong tòa thánh, du khách sẽ được chiêm ngưỡng quả càn khôn in hình Thiên Nhân - biểu tượng của đạo Cao Đài: ngắm những bức tượng thờ Tam Giáo Ngũ Chi, đọc những điển tích khuyến đạo dọc hành lang, lắng nghe lời kinh tiếng kệ hòa trong tiếng nhạc trầm bổng của các làn điệu hát Nam... mà nghe lòng lâng lâng thanh thản, thoải mái.

Cách tòa thánh chưa đầy 200m là điện thờ Phật mẫu, trang trí trang nhã nhưng tạo vẻ mỹ quan đặc sắc. Bá Huê Viên cây cảnh đa dạng, trăm hoa đua nở, hương hoa ngào ngạt. Gần Bá Huê Viên là Trai Đường, nơi khách hành hương tìm được những bữa cơm chay đạm bạc nhưng đậm ấm tình người.

Rừng Chàng Riệc

Rừng Chàng Riệc nằm ở biên giới Việt Nam và Cam-pu-chia, cách thành phố Hồ Chí Minh chừng 130km, trong đó hơn 20km là đường xuyên rừng. Nơi đây có di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam thời kháng chiến chống Mỹ xâm lược.

Qua khỏi đồn biên phòng Xa Mát, đường đến Chàng Riệc xuyên qua những khoảng rừng già với nhiều cây cổ thụ hai, ba người ôm không xuể, tán lá sum suê. Trong những năm chiến tranh, nhờ sự chở che của thiên nhiên và nhân dân vùng biên nên bộ đội hai nước luôn giữ vững thế trận trên toàn Nam Bộ và chiến trường Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia. Trong một lần về thăm khu căn cứ này, đồng chí Võ Văn Kiệt (nguyên Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ) cho biết: Tại khu rừng

biên giới này, mỗi khi Mỹ "cày" bom bên này thì bộ đội ta chuyển sang khu rừng bên kia phía nước bạn và ngược lại, nếu bên kia bị giới bom, quân ta lại trở về "R". Đúng là "rừng che bộ đội, rừng vây quân thù". Trong khoảng rừng nguyên sinh rộng trên 200ha đó, Trung ương Đảng đã chọn làm căn cứ chỉ đạo cuộc kháng chiến. Kể từ khi thành lập Trung ương Cục miền Nam (1961) đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, của Trung ương Cục tới đây làm việc như Nguyễn Văn Linh (Bí thư Trung ương Cục miền Nam đầu tiên), Nguyễn Chí Thanh, Phạm Hùng, Võ Văn Kiệt, Phan Văn Đáng, Phạm Thái Bường, Trần Nam Trung...

Rừng Chàng Riệc nhiều vô kể loại lá trung quân. Đó là loại lá thích hợp dùng lợp nhà, vừa mát, vừa bền và đẹp mắt, đồng thời không bị cháy lan khi hỏa hoạn. Từ đồn Xa Mát vào khu di tích, điểm đầu tiên du khách gặp là di tích Ban An ninh Cục miền Nam. Đi sâu vào khu di tích là nhà làm việc của các đồng chí lãnh đạo và các khu nhà hành chính, nhà hậu cần, hội trường... Tất cả nối thông nhau bởi hệ thống 430m đường nội bộ và 1.253m hào giao thông. Đồ đạc, giường ngủ, bàn làm việc, máy điện thoại đều đơn sơ. Có một điều khá lạ lùng: Nhiều hố bom chỉ cách nhà làm việc chừng 10-15m mà khu nhà vẫn an toàn. Cách đây 20 năm, Bộ Văn hóa - Thông tin đã tiến hành tôn tạo khu di tích và sau 16 tháng thi công, đã hoàn thành ngày 28 - 4 - 1994. Ngày khánh thành, đồng chí Nguyễn Văn Linh - nguyên Tổng Bí thư của Đảng và nhiều cán bộ từng làm việc trong khu căn cứ đã về thăm lại chiến trường xưa.

Ở đây có hệ sinh thái rừng nhiệt đới với các trảng cây họ đậu chiếm ưu thế rụng lá vào mùa khô, ngập nước trong mùa mưa. Các trảng cỏ ở khu rừng bị ngập nước định kỳ vào mùa mưa thành các trảng ngập nước hoang sơ, chứa đựng sự phong phú và đa dạng của các loài thủy sinh vật và rất thích hợp cho các loài chim ở đầm lầy đến định cư. Theo tổ chức Birdlife Việt Nam, đây là nơi cư trú của hơn 130 loài chim nước mà tiêu biểu là cò quắm lớn cùng với 6 loại chim quý hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam

Không gian ở rừng già Chàng Riệc rất an bình, đắm mình trong không gian yên tĩnh, tiếng chim hót quyện trong tiếng gió vi vút như chìm sâu vào cõi mênh mông, xanh ngút ngàn, sâu thẳm. Tôi tham quan nơi từng một thời là trung tâm đầu não của cuộc chiến tranh thần thánh của quân, dân ta chống ngoại xâm, nhớ về những năm tháng hào hùng, trong lòng mỗi du khách dâng trào niềm tự hào. Nhiều du khách nước ngoài sau khi tới đây đã hiểu thêm ý chí, sức mạnh quật cường của một dân tộc quyết giành tự do, độc lập.

Rừng Chàng Riệc cũng là một địa chỉ đỏ để giáo dục các thế hệ về truyền thống cách mạng, tham quan và là địa chỉ du lịch sinh thái hấp dẫn.

Phần thứ hai

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM BỘ**

I. PHONG TỤC, LỄ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM BỘ

Tết của người Việt

* Tết Nguyên đán

Tết Nguyên đán là lễ hội lớn nhất trong các lễ hội truyền thống của dân tộc Kinh cũng như các dân tộc Việt Nam từ ngàn đời nay, là điểm giao thời giữa năm cũ và năm mới. Đây cũng là dịp để mọi người Việt Nam tưởng nhớ, tri tâm tổ tiên, nguồn cội; giao cảm nhân sinh trong quan hệ đạo lý và tình nghĩa xóm làng...

Ông Táo hay thần bếp là người theo dõi việc làm ăn của mọi nhà. Theo tập tục hàng năm ông Táo lên trời vào ngày 23 tháng chạp để tâu bày mọi việc dưới trần thế với Ngọc Hoàng. Bởi thế nên trong ngày này, mọi gia đình người Việt Nam đều làm mâm cơm đạm bạc tiễn đưa "ông Táo". Ngày ông Táo về chầu trời được xem như ngày đầu tiên của tết Nguyên đán. Sau khi tiễn đưa ông Táo người ta bắt đầu dọn dẹp nhà cửa, lau chùi đồ cúng ông bà tổ tiên, treo tranh, câu đối, và cắm hoa ở những nơi trang trọng để chuẩn bị đón tết.

Cùng với tranh (tranh dân gian, câu đối), hoa quả là yếu tố biểu thị đời sống tinh thần cao quý thanh khiết của người Việt Nam trong những ngày đầu xuân. Miền Bắc có hoa đào, miền Nam có hoa mai, đây là hai loại hoa tượng

trưng cho phước lộc đầu xuân của mọi gia đình người Việt Nam. Ngoài ra còn có quất với trái vàng mọng, đặt ở phòng khách như biểu tượng cho sự sung mãn, may mắn, hạnh phúc...

Tết trên bàn thờ tổ tiên của mọi gia đình, ngoài các thứ bánh trái đều không thể thiếu mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả ở miền Bắc thường gồm có nải chuối xanh, quả bưởi, quả cam (hoặc quýt), hồng, quất. Còn ở miền Nam, mâm ngũ quả là dừa xiêm, măng cầu, đu đủ, xoài xanh, nhành sung hoặc một loại trái cây khác. Ngũ quả là lộc của trời, tượng trưng cho ý niệm khát khao của con người vì sự đầy đủ, sung túc. Ngày tết có nhiều phong tục tốt như khai bút, khai canh, hái lộc, chúc tết, du xuân, mừng thọ... Ai cũng hy vọng một năm mới tài lộc dồi dào, làm ăn thịnh vượng, mạnh khỏe, thành đạt hơn năm cũ.

Ngày tết có tục mừng tuổi chúc tết. Trước hết con cháu mừng tuổi ông bà cha mẹ. Ông bà cũng chuẩn bị ít tiền để mừng tuổi con cháu trong nhà và con cháu hàng xóm láng giềng, bạn bè thân thích. Những ngày tết mọi người luôn cười nói, tay bắt mặt mừng thân thiện với nhau, chúc nhau sức khỏe, phát tài phát lộc và thường kiêng không nói tới điều rủi ro hoặc xấu xa.

Các tục lệ trong đêm giao thừa

Một năm bắt đầu vào lúc giao thừa, cũng lại kết thúc vào lúc giao thừa, do vậy vào lúc giao tiếp giữa hai năm cũ, mới này có lễ trừ tịch. Ý nghĩa của lễ này là đem bỏ hết đi những điều xấu của năm cũ sắp qua để đón những điều tốt đẹp của năm mới sắp đến. Lễ trừ tịch còn là lễ để "khu trừ ma quỷ", do đó có từ "trừ tịch". Lễ trừ tịch củ

hành vào lúc giao thừa nên còn mang tên là lễ giao thừa. Thường cúng giao thừa tại các đình, chùa hoặc tại nhà. Bàn thờ giao thừa được thiết lập ở giữa trời. Một chiếc hương án được kê ra, trên có bình hương, hai ngọn đèn dầu hoặc hai ngọn nến. Lễ vật gồm: chiếc thủ lợn hoặc con gà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau, hoa quả, rượu nước và vàng mã... Ngày nay, ở các tư gia người ta vẫn cúng giao thừa với sự thành kính như xưa nhưng bàn thờ thì giản tiện hơn, thường đặt ở ngoài sân hay trước cửa nhà.

Theo quan niệm của người Kinh (cũng như đại đa số các dân tộc khác) phút giao thừa là thiêng liêng. Tục lệ tin rằng mỗi năm có một ông hành khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn ông cũ và đón ông mới. Lễ giao thừa được cúng ở ngoài trời là bởi vì các cụ xưa hình dung trong phút các quan hành khiển bàn giao công việc luôn có quân đi, quân về đầy không trung tấp nập, vội vã (nhưng mắt trần ta không nhìn thấy được), thậm chí có quan quân còn chưa kịp ăn uống gì. Những phút ấy, các gia đình đưa xôi gà, bánh trái, hoa quả, toàn đồ ăn nguội ra ngoài trời cúng, với lòng thành tiễn đưa người nhà trời đã cai quản mình năm cũ và đón người nhà trời mới xuống làm nhiệm vụ cai quản hạ giới năm tới. Vì việc bàn giao, tiếp quản công việc hết sức khẩn trương nên các vị không thể vào trong nhà khê khà mâm bát mà chỉ có thể dừng vài giây ăn vội vàng hoặc mang theo, thậm chí chỉ chứng kiến lòng thành của chủ nhà. Sau khi cúng giao thừa xong, các gia chủ làm lễ cúng Thổ Công, tức là vị thần cai quản trong nhà. Lễ vật cũng tương tự như lễ cúng giao thừa. Sau khi

làm lễ giao thừa, còn có một số phong tục tốt đẹp được lưu giữ đến nay:

+ *Đi lễ chùa, đình, đền*: lễ giao thừa ở nhà xong, người ta kéo nhau đi lễ các đình, chùa, miếu, điện để cầu phúc, cầu may, để xin Phật, Thần phù hộ độ trì cho bản thân và gia đình và nhân dịp này người ta thường xin quẻ thẻ đầu năm.

+ *Kén hương xuất hành*: khi đi lễ, người ta kén giờ và hướng xuất hành, đi đúng hướng đúng giờ để gặp may mắn quanh năm.

+ *Hái lộc*: đi lễ đình, chùa, miếu, điện xong người ta có tục hái trước cửa đình, cửa đền một cành cây gọi là cành lộc mang về ngụ ý là "lấy lộc" của Trời đất, Thần, Phật ban cho. Cành lộc này được mang về cắm trước bàn thờ cho đến khi tàn khô.

+ *Hương lộc*: có nhiều người thay vì hái cành lộc lại xin lộc tại các đình, đền, chùa, miếu bằng cách đốt một nắm hương, đứng khấn vái trước bàn thờ, rồi mang hương đó về cắm vào bình hương bàn thờ nhà mình. Ngọn lửa tượng trưng cho sự phát đạt được lấy từ nơi thờ tự về tức là xin Phật, Thánh phù hộ cho được phát đạt quanh năm.

+ *Xông nhà*: thường người ta kén một người "dễ vía" trong gia đình ra đi từ trước giờ trừ tịch, rồi sau lễ trừ tịch thì xin hương lộc hoặc hái cành lộc ở đình chùa mang về. Lúc trở về đã sang năm mới và người này sẽ tự "xông nhà" cho gia đình mình, mang sự tốt đẹp quanh năm về cho gia đình. Nếu không có người nhà dễ vía người ta phải nhờ người khác tốt vía để sớm ngày mồng một đến xông nhà trước khi có khách tới chúc tết, để người này đem lại sự may mắn vui vẻ quanh năm.

* Tết Thanh minh

Theo quan niệm xưa, tiết thanh minh đến sau ngày lập xuân 45 ngày. Thanh là khí trong, còn minh là sáng sủa. Khi tiết xuân phân qua, những cơn mưa bụi của trời xuân đã hết, bầu trời trở nên quang đãng, sáng sủa là sang tiết thanh minh (thường bắt đầu trong tháng ba hoặc muộn lắm là đầu tháng tư âm lịch tùy từng năm). Nhân ngày thanh minh, người Kinh cũng như nhiều dân tộc khác ở nước ta có tục đi viếng mộ gia tiên và làm lễ cúng gia tiên sau cuộc tảo mộ.

Lễ tảo mộ: Tảo mộ chính là sửa sang ngôi mộ cho được sạch sẽ. Nhân ngày lễ thanh minh người ta mang theo cuốc xẻng để đắp lại nấm mồ cho to, rẫy hết cỏ dại và những cây hoang mọc trèo lên mộ sau đó thắp hương, đốt vàng mã, đặt bó hoa dâng cho vong hồn người quá cố. Mọi người đi tảo mộ đều ăn vận kín đáo, chỉnh tề thể hiện lòng thành kính với người đã khuất. Trẻ em cũng có thể theo cha mẹ đi tảo mộ, trước là để biết dần những ngôi mộ của gia tiên, sau là tạo dần cho trẻ sự kính trọng tổ tiên qua tục viếng mộ. Những người quanh năm đi làm ăn xa cũng thường trở về vào dịp này để tảo mộ gia tiên và sum họp với đại gia đình. Thường người ta đi tảo mộ từ sáng sớm cho đến gần trưa.

Tục lệ tảo mộ: Thường người ta đi tảo mộ vào tiết thanh minh trời quang mây tạnh, và sau đó kính mời linh hồn tổ tiên về hưởng cỗ con cháu cúng trong dịp này. Nhưng cũng có nhiều nơi người ta tảo mộ vào dịp trước và sau ngày tết. Nhiều làng ở vào vùng đất thấp, tới vụ nước, ruộng nương và cả nơi an nghỉ đều ngập nước thì người ta

đi tảo mộ vào đầu tháng chín, sau khi nước đã rút. Dù đi tảo mộ vào ngày nào thì việc thăm nom mộ mả tổ tiên cũng là việc đạo hiếu, thể hiện ý nghĩa nghĩ đến gốc, tưởng đến nguồn.

Cúng lễ trong ngày tết thanh minh: Tết thanh minh cũng là dịp để con cháu sửa lễ cúng gia tiên sau khi viếng mộ về. Cũng có nhà sửa lễ mang ra mộ cúng nhưng nhìn chùng thường cúng ở bàn thờ tổ tiên và khấn tất cả gia tiên nội ngoại về phối hưởng. Người ta thường cúng mặn trong ngày thanh minh, nghĩa là có làm cỗ, hoặc không làm cỗ thì cũng có đĩa xôi, con gà cùng với hương hoa, trà rượu, vàng mã. Và đồng thời với việc cúng tổ tiên cũng có cúng Thổ Công như trong mọi dịp.

Lễ cưới của dân tộc M'Nông Preh

Lễ cưới của dân tộc M'Nông Preh là một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian mang đậm bản sắc riêng biệt của người M'Nông. Phong tục hôn nhân của người M'Nông Preh gồm mấy bước: Lễ ngõ lời, lễ dạm hỏi, lễ cưới.

Khi chàng trai tìm được cô gái vừa ý, chàng tặng cô gái một cái lược, một chuỗi hạt hoặc một vòng đeo tay để làm tin. Sau đó, chàng trai về thông báo với bố mẹ và xin ý kiến. Nếu đồng ý, bố mẹ chàng trai sẽ nhờ ông mối mang lễ vật đến nhà gái. Lễ vật gồm: một con gà, một con dao và ống măng chua. Khi nhà gái bằng lòng, ông mối sẽ thay mặt nhà trai bàn bạc với nhà gái về lễ dạm hỏi.

Đến ngày đã định, nhà trai cử một người già có uy tín cùng một số trai tráng khỏe mạnh mang lễ vật đến nhà gái. Tùy từng nơi, từng gia đình mà sinh lễ khác nhau. Lễ

chính gồm: một con trâu hoặc lợn, một gùi măng chua và da trâu mồi, một ché rượu cần nhỏ. Nhà gái cử một vị cao tuổi nhận lễ vật rồi bày lên chiếc chiếu hoa ở giữa nhà để cúng Giàng xin làm lễ dạm hỏi. Xong xuôi hai bên nhà trai, nhà gái mới tiến hành bàn bạc, chọn ngày lành tháng tốt để tổ chức đám cưới.

Lễ cưới sẽ được tổ chức ba ngày liền ở nhà gái. Hôn lễ được mở đầu bằng việc nhà gái đem biếu nhà trai mỗi người một bát gạo đầy, tượng trưng ý nguyện cầu mong cuộc sống họ luôn luôn no đủ. Mỗi bát gạo tương đương một ché rượu mà nhà trai tặng nhà gái. Ông mối sẽ đóng luôn vai trò người làm chủ hôn. Ông dẫn đôi uyên ương đến bên cột nhà chính. Hai người làm chứng đại diện cho hai họ cầm chiếc khăn buộc vào cột nhà. Chủ lễ cầm tay đôi vợ chồng trẻ nắm vào chiếc khăn, ý nói tình cảm hai người đã được buộc chặt, luôn gắn bó bên nhau. Sau đó chủ lễ dặn dò chú rể, cô dâu về đạo vợ chồng và trách nhiệm của mỗi người đối với cha mẹ, gia đình, họ hàng.

Tiếp sau đó là người làm chứng xúc cho hai vợ chồng mỗi người ba muống cơm và cũng được đôi vợ chồng phúc đáp lại. Sau nghi thức này, ông mối đưa cần rượu để hai vợ chồng trẻ uống đầu tiên mở màn cho lễ uống rượu mừng ngày cưới. Những ché rượu được cột sẵn ở cột buộc ché rượu theo hàng dọc giữa nhà. Mọi người cùng uống rượu, ca hát, nhảy múa theo nhịp cồng chiêng rộn rã suốt ngày đêm. Những người đến dự đám cưới mang theo rượu, thuốc lá, gạo nếp... góp vào ngày vui của gia chủ. Lễ cưới còn là dịp để các chàng trai, cô gái tìm hiểu nhau. Sau lễ cưới còn có lễ rước rể vào ngày hôm sau. Cưới xong đôi vợ

chồng trẻ phải ở trong nhà bảy ngày, không được ra khỏi nhà tránh gặp mặt người lạ. Hết thời gian kiêng cử, họ trở về nhà trai bảy ngày, sau đó về bên nhà gái ở trọn đời.

Nghi thức hôn lễ của người Chăm

Lễ dứt lời (Pakioh - Po Nuôi)

Trước “lễ dứt lời”, bà mai (Maha) sang nhà gái trao đổi trước. Đúng ngày giờ đã định, nhà trai đến nhà gái. Vị cả chùa (người có uy tín trong họ) tuyên bố: “Hôm nay là lễ Pakioh - Po Nuôi cho hai trẻ, tiền đồng là... tiền chợ là...”. Hai họ dùng tiệc, chi phí bữa tiệc do đôi bên cùng lo. Vài hôm sau, nhà gái mang sang nhà trai 1 mâm bánh trả lễ, nhà trai trao tượng trưng 1 bao thư tiền.

Sau đó cứ đến ngày Ro-Ja, chú rể và bạn bè đến thăm nhà cô dâu vào ban ngày, cô dâu không được ra gặp chú rể nhưng gia đình bố trí cho nhìn lên. Buổi tối, cô dâu cùng bạn gái qua thăm nhà chú rể.

Chú rể cũng được sắp xếp để nhìn lên cô dâu. 3 ngày trước đám cưới, vị cả chùa và người nhà trai mang 1 cái giường qua nhà gái. Vị cả chùa cầu nguyện, những người cùng đi dọn phòng cưới. Tiếng Chăm gọi việc này là đi Thon - Kghe (đi ráp giường). Cùng ngày này, các phụ nữ bên nhà gái may mừng cho đôi tân hôn.

Đám cưới

Diễn ra trong 3 ngày: ngày nướng bánh (Âm-Ha), ngày nhóm họ (Pa Thương – Pa Gú), ngày lễ lên ghế (lần II và III). Nhà trai đưa rể sang nhà gái. Khi chú rể bước xuống cầu thang nhà mình, mọi người hát: “Xin cha mẹ tha thứ, con từ giã cha mẹ”. Khi chú rể bước tới chân cầu thang nhà

gái, các bà đang gội rửa chân cho chú rể trong lúc mọi người hát vang bài hát có nội dung hân hoan rửa chân, và trải khăn trắng mời chú rể bước vô nhà.

Tiến hành lễ đính hôn (Ka Pol): Sau khi một người có uy tín đọc xong đoạn kinh, nội dung nhắc nhở chú rể tôn trọng người bạn đời thì cha cô dâu cầm tay chú rể nói: “Tôi gả đứa con gái tên là...”. Chú rể đáp: “Tôi nhận cưới...”. Khi được đưa vào phòng cô dâu, chú rể sẽ gỡ cây trâm cài trên tóc vợ, rồi cùng ngồi trên giường lắng nghe vị cả chùa cầu nguyện.

Bữa cơm của đôi tân hôn: Mâm cơm có 1 đĩa cơm, 1 đĩa thức ăn. 4 phụ nữ có gia đình hạnh phúc nói lời chúc mừng và đôi vợ chồng trẻ sẽ cùng bốc ăn chung.

Lễ động phòng hoa chúc (Sen Thoa): 4 phụ nữ nói trên giăng mừng, trải chiếu, tiến hành lễ “lượm bạc cắc”. Người ta đặt 1 xô nước trong đó có 10 đồng bạc cắc. 2 vợ chồng thò 1 bàn tay vào một lượt để mò bạc cắc. Ai lượm số bạc cắc nhiều hơn thì được có tiếng nói quyết định trong gia đình.

Đám cưới người Chăm trang trọng, ấm áp, không xa hoa phù phiếm. Ngày nay có một chút thay đổi trong nghi lễ: đám cưới chỉ trong 2 ngày; đưa chú rể sang nhà cô dâu vào buổi sáng thay vì buổi chiều; bỏ lễ “lên ghế lần III”; trang phục cô dâu chú rể được cách tân, vẫn giữ vẻ đẹp cổ truyền nhưng tiện dụng hơn.

Lễ hội cầu mưa của người Chăm

Nước ta với đặc điểm địa lý từ xưa gần bó rất mật thiết với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Khát vọng của nhân dân về cuộc sống ấm no, mùa màng tươi tốt

thường gắn liền với nhu cầu ổn định thời tiết, chinh phục thiên nhiên.

Ở một bộ phận dân cư, thường là các dân tộc ít người, khả năng khám phá và chinh phục thiên nhiên còn hạn chế đồng bào đã nhìn các hiện tượng thiên nhiên qua ánh sáng huyền bí, với quan niệm mọi biến chuyển của vũ trụ đều do Phật trời, thần linh hoặc ma quỷ điều khiển. Con người muốn đạt được sở nguyện thì phải cầu nguyện, cúng khấn để được thần linh trợ giúp. Lễ cầu mưa (oai lơ cau chăhơzan) của dân tộc Chăm H'roi, một thể thức cổ xưa, có lẽ cũng xuất phát từ quan niệm đó.

Dân tộc Chăm H'roi cứ vào đầu tháng hai âm lịch hàng năm (sau tết Nguyên đán), dù trời hạn hay trời mưa, đồng bào đều tổ chức lễ hội. Tùy theo thời tiết mà có tên gọi cho từng dịp lễ hội - trời hạn thì gọi là lễ cầu mưa, còn có mưa mà hành lễ thì gọi là lễ mừng mưa.

Để cầu mưa (hay mừng mưa), đồng bào có thể làm lễ riêng, trên rẫy của mình. Hoặc nếu trời nắng quá lâu, cả làng (Plây) phải làm chung một lễ, cả làng cùng chuẩn bị và cùng đóng góp lễ vật để cúng.

Lễ từng nhà:

Do từng nhà tự lo liệu lễ vật để cúng tại rẫy của mình. Khi hạt giống đã trỉa xuống, chủ nhà làm lễ cầu mưa cho hạt giống ở rẫy mình nảy mầm. Ngày giờ do chủ nhà tự chọn sau khi đã xuống giống.

Chủ nhà thu dọn cây, vun một đống đất ở rẫy, đường kính khoảng 50cm, cao 30cm. Ở giữa là một cây tre rừng, phần gốc được chôn dưới đất, phần ngọn được chẻ làm tư tỏa ra bốn hướng đông tây nam bắc đón nước mưa. Trên

phần ngọn tre chẻ tư đó, chủ nhà gác dàn đặt lễ vật gồm một con gà trống (con vật biểu hiện cho sự bền bỉ, dẻo dai trước cuộc sống), một bình rượu nhỏ, một vòng sáp ong để đốt và một đầu thóc (có nơi dùng gạo). Bên cạnh gốc tre là cái cuốc nhỏ buộc chung vào gốc tre (thể hiện ý niệm cầu xin nước để lao động sản xuất. Có nước thì cái cuốc mới làm việc có kết quả còn nếu không có nước thì cái cuốc cũng nằm im bên gốc tre cần cỗi mà thôi).

Bên cạnh đó, người ta đem từ 7 đến 9 ống nứa nhỏ bằng ngón tay cắm xung quanh một gốc cây rừng đã cháy trên rẫy rồi rót nước đầy vào các ống với ngụ ý nước đã về rẫy, nước làm mát đất.

Nội dung lời khấn cầu của chủ nhà:

"Ồ Giàng! cầu Giàng cho hạt mưa xuống. Hạt mưa nhỏ nhỏ như hạt lúa, hạt mưa lớn lớn như hạt bắp. Đổ nước xuống, đổ mưa xuống, để cái suối không còn khô, để người và mọi loài sống lại. Cầu nước để người có nước trồng trúa. Chỉ có Giàng là lớn nhất trần gian. Chỉ có Giàng cho nước, người mới có nước trồng cây lúa. Ồ Giàng!".

Phụ nữ cầm những bó nan vuốt vào không khí tạo nên âm thanh của gió. Đàn ông gõ trống tạo nên âm thanh của sấm. Chủ nhà thành kính rót rượu mời thần mây, thần gió và thần sấm về làm mưa.

Đặc biệt trong quá trình làm lễ cầu mưa không được vui chơi, ca hát để biểu lộ lòng thành kính thần linh. Chỉ khi nào có mưa mới được mừng vui ca múa.

Sau khi làm lễ xong, tất cả rượu thịt được phân chia cho người và cho thần, tất cả hưởng lộc ngay tại rẫy. Đồ chia cho thần để lại. Tất cả ra về chờ mưa.

Lễ chung cho cả làng (Plây)

Khi hạn hán kéo dài, cả Plây mới cầu chung một lễ, do già làng (người có uy tín nhất trong làng, trong tộc họ) đứng ra điều hành.

Trước tiên, làng sẽ cử người dựng một đài dâng lễ vật - lễ vật trên đài cũng gồm một con gà trống, một bình rượu, một vòng sáp ong để đốt và một bát gạo. Đài dâng lễ vật được đặt tại sân nhà của già làng hoặc bến nước của làng.

Tất cả các nghi trượng cúng tế và bày biện cũng như từng nhà tổ chức, có điều quy mô lớn hơn, lễ vật bày biện bên dưới cũng nhiều hơn.

Công việc chuẩn bị xong bắt đầu lễ cúng.

Chiếu cỏi mới (chưa dùng) được trải ra phía dưới đài và án, ở giữa chiếu có đặt một chiếc đĩa đựng hai đồng xu để gieo quẻ âm dương, xung quanh chiếu là các ché rượu cần.

Số người làm lễ cúng phải là số lẻ do làng chọn, từ 3-5 người (hoặc từ 7-9 người) kể cả lễ vật cũng phải là số lẻ để khi cầu Giàng cho thêm chẵn là đủ. Trong các lễ thức, đồng bào bao giờ cũng chỉ cầu đủ là vừa bụng - không tham nhiều, sợ lấy nhiều, lần sau xin trời không cho...

Trong số người tham gia cúng, dân làng chọn ra một người có uy tín đưa lên ngồi trên đài tượng trưng cho người của Giàng (trời). Bên dưới già làng khấn cúng cầu mưa.

Già làng gieo quẻ, nếu cả hai mặt của đồng xu đều cùng âm hoặc cùng dương, nghĩa là Giàng chưa nghe, chưa chịu cho mưa... còn nếu một sấp, một ngửa, tức là Giàng đã chịu cho dân làng mưa (Thể hiện đúng luật âm dương của trời đất).

Lúc này "người của Giàng" ở trên đài cúng hắt rượu theo 4 hướng đông tây nam bắc - đồng bào dân tộc không có khái niệm 8 hướng như dân tộc Kinh. Đến đây họ coi như trời đã cho mưa đáp ứng lời cầu nguyện của dân làng và hô to: "Nào hỡi dân làng hãy nổi công chiêng chào đón mưa trời cho!".

Kotoong cùng dàn chiêng trỗi lên giai điệu A Tonh Ch'yong e pla (Chào trời - chào khách). Theo chiều ngược kim đồng hồ, trai, gái trong làng nhịp nhàng nhảy múa hú gọi. Tư thế của họ tượng trưng cho gió thổi, mây bay, sấm nổ đón những giọt mưa từ "người của Giàng" ngồi trên đài đổ xuống... Người làm lễ cúng cùng già làng chia lễ vật cho thần linh. Mọi người ăn uống, nhảy múa. "Người của Giàng" vẩy nước xuống cho ướt mọi người và rải những hạt lúa xuống... Dân làng tin rằng trời chấp thuận cho mưa, vui vẻ vào hội.

Nghi thức lễ có phần tạ ơn trời đất đã cho mưa thuận gió hòa. Phần hội vui hơn từng bừng hơn biểu thị niềm hân hoan, tin tưởng vào vụ mùa đạt kết quả...

Lễ hội cầu mưa được kéo dài hay không còn tùy thuộc vào lượng rượu mà dân làng góp để có cuộc vui chơi ca hát thâu đêm suốt sáng. Trong dịp Kotoong-chiêng, dân làng uống rượu và múa xoang Ch'yong với niềm tin trời sẽ mưa thuận gió hòa cho dân làng có nước sản xuất.

LỄ ĐỔ ĐẦU của dân tộc Chăm H'roi

Lễ Đổ Đầu (tiếng Chăm H'roi là Quoai chơ ruh a koh) tổ chức vào dịp cuối năm (25 tháng Chạp). Đây là lễ hội để tạ ơn Giàng, thần linh đã cho mình sáng cái đầu, mạnh đôi chân, khỏe đôi tay làm ra thật nhiều lúa gạo, của cải..."

Mâm lễ thường là bánh trái, hoa quả, trâu cau, con gà cổ thật to luộc chín, nồi cơm gạo lúa mới, ché rượu cần thật ngon và các dụng cụ sản xuất như rìu, gùi, cuốc, nỏ... đặt ngay ngắn bên ché rượu. Từ mờ sáng tinh mơ trong mỗi gia đình chủ nhà khấn vái trời đất thần linh xin được lên chòi rình (kho thóc) mang lúa về nấu cơm mới, được lấy bầu nước tinh khiết từ nguồn suối mạch rừng; được cất tiết gà cổ làm phép đổ đầu cho mỗi thành viên trong gia đình. Dân tộc Chăm H'roi cho rằng qua một năm làm lụng vất vả, kết quả mọi người đủ ăn đủ mặc là nhờ cái đầu biết tính toán trước sau. Lễ Đổ Đầu cốt để tạ ơn Giàng (Trời), thần linh đã cho mình sáng cái đầu, mạnh đôi chân, khỏe đôi tay làm ra thật nhiều lúa gạo, của cải, vật chất phục vụ cuộc sống ấm no cho gia đình, góp phần xây dựng xã hội vững mạnh”.

Đền sắp ong được thắp sáng và gắn lên cần rượu, mọi người trong gia đình ngồi nghiêm trang bên mâm lễ (nam bên trái, nữ bên phải). Ông chủ lễ (người có uy tín trong làng trong xã) vừa khấn vừa bốc một nắm gạo vãi lên cao mời Giàng về tiễn năm cũ sắp hết, mừng năm mới, mừng gia đình mạnh khỏe, nhờ Giàng giúp đỡ. Thần linh phù hộ nên dân làng có được mùa màng bội thu, được no cái bụng, được xây cái nhà mới khang trang, đuổi đi cái đói nghèo. Nắm gạo thứ hai vãi lên tứ phía mời thần núi, thần sông, mời ông bà, tổ tiên, mời họ hàng Atâu về cùng với con cháu hưởng lễ Đổ Đầu của gia đình.

Tiếp theo, người chủ lễ lấy chén rượu có pha sẵn tiết gà tươi đổ một vài giọt lên đầu, lên trán người chủ của gia đình rồi tiếp đến là các thành viên trong gia đình với sự

cầu chúc năm mới mạnh khỏe, sản xuất thật nhiều lúa gạo, nuôi nhiều trâu, bò, dê, heo, gà, vịt... mau lớn, bán được nhiều tiền.

Xong buổi lễ, các gia đình cùng với xóm làng quây quần bên nhau chúc mừng, mời nhau cần rượu, chuyện trò râm ran, nhìn lại kết quả lao động của một năm đã qua và rút ra bài học kinh nghiệm bổ sung vào phương hướng kế hoạch lao động sản xuất của năm mới phải đạt được những kết quả mới. Cũng trong dịp này, những gia đình năm cũ có nhiều thành tích công sức đóng góp xây dựng xóm làng, giáo dục con cái chăm chỉ học hành vâng lời cha mẹ giúp đỡ bạn bè thì được coi là gia đình “Ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền” sẽ được dân làng tổ chức đội công chiêng của thôn buôn đến múa hát chung vui mừng mừng nhộn nhịp suốt ngày như một lễ hội.

Lễ tết Chol-Thnăm-Thmây của người Khmer

Lễ vào năm mới mang ý nghĩa là mừng thêm một tuổi, tương tự như tết Nguyên đán của người Việt, với hy vọng năm mới đến sẽ đem lại những điều may mắn. Được diễn ra vào giữa tháng 4 dương lịch (khoảng tháng 3 âm lịch), không cố định ngày, hàng năm đều do những người có kinh nghiệm chọn ngày ấn định, tính theo vòng quay Trái Đất quanh Mặt Trời trong một năm sẽ định ra được ngày, giờ cụ thể trong năm đó. Đến khi có được ngày, giờ cụ thể và tới thời gian đó, bà con ăn mặc đẹp, đem nhang đèn đến chùa làm lễ đón Giao thừa, sau giờ phúc đó sẽ bước vào năm mới và được tổ chức đón tết trong 03 ngày cụ thể như sau:

- Ngày thứ nhất gọi là Thngay Chol Chnăm Thmây (ngày vào năm mới), bà con làm cơm đi chùa vào buổi sáng và buổi trưa để dâng đến các vị sư, được nghe các vị chúc tụng năm mới. Đêm xuống, nghe các vị sư tụng kinh cầu an năm mới, cầu cho “Quốc thái dân an” và hưởng được 4 pháp của đức Phật (sống lâu, sắc đẹp, an vui và sức mạnh), được nghe các vị thuyết pháp về ý nghĩa của lễ Chôl Chnam Thmây và sau đó thanh niên nam nữ cùng nhau múa hát trước sân chùa.

- Ngày thứ hai gọi là Thngay Von-boch cũng giống như ngày thứ nhất vẫn làm cơm đi chùa dâng đến các vị sư và lắng nghe các vị chúc tụng, cầu an, thuyết pháp giảng đạo, rồi các thanh niên nam nữ vui chơi trước sân chùa.

- Ngày thứ ba gọi là Thngay Lôn-săk (ngày thêm tuổi), mới chính là ngày chính cũng là ngày cuối tết, tương tự như hai ngày đầu, nhưng ngày này bà con đều đến đông đủ để làm lễ cầu siêu cho người thân đã quá cố, để vong linh của họ sớm được siêu thoát. Chiều mọi người cùng nhau làm lễ tắm tượng Phật để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đức Phật, đồng thời cũng để gột rửa những điều không may của năm cũ để sang năm mới vạn sự như ý.

Lễ Đôn-ta của người Khmer

Đây là một trong ba lễ hội truyền thống lớn nhất trong năm của người Khmer. Lễ được tổ chức nhằm tưởng nhớ đến công ơn ông bà, cha mẹ và người thân, tạ ơn những người đã khuất và cầu phước cho những người còn sống. Qua đó tạo nên sự gắn bó giữa bạn bè, người thân và cả cộng đồng. Lễ có ý nghĩa giống với lễ Vu Lan của người

Việt. Chính vì ý nghĩa này mà lễ Đôn-ta còn được gọi là lễ “Xá tội vong nhân”.

Trong ba ngày của lễ Đôn-ta có nhiều hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và các hoạt động khác biểu hiện phong tục, tập quán diễn ra đan xen với nhau thể hiện bản sắc văn hóa riêng của đồng bào Khmer Nam bộ.

Một những nét đặc trưng trong văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer là sự gắn liền giữa các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật... với ngôi chùa tại các sóc (khu dân cư có đông đồng bào Khmer tập trung sinh sống). Có thể khẳng định, ngôi chùa là một thiết chế không thể thiếu trong đời sống văn hóa - tinh thần của đồng bào Khmer.

Ở ngày thứ nhất, mỗi gia đình đều dọn dẹp nhà cửa khang trang, lau chùi bàn thờ tổ tiên sạch sẽ, trang hoàng long lẫy. Sau đó, dọn bốn chén cơm ngon trên mỗi bàn, đốt đèn rồi mọi người trong gia đình cùng cúng. Mọi người cùng nhau khấn vái và rót trà để mời linh hồn những họ hàng đã quá cố về nhà ăn uống, nghỉ ngơi. Buổi cúng đầu ngày gọi là cúng tiếp đón. Đến chiều, họ tắm rửa sạch sẽ, sau đó mời ông bà cùng họ đi vào chùa nghe sư sãi tụng kinh lấy phước. Không chỉ có phần lễ mang nhiều sắc thái tôn giáo, tín ngưỡng được tổ chức ở chùa, ngay tại thiết chế tôn giáo - văn hóa này cũng diễn ra nhiều hoạt động khác mang tính hội hè, nhất là du-kê (một loại hình biểu diễn nghệ thuật ca kịch được gọi là “cải lương Khmer Nam Bộ” hay “Lò-khol Băc-săc”), múa Lâm-thol... được đồng bào Khmer rất ưa thích. Đây cũng là dịp để các đôi nam nữ thanh niên trong sóc tìm hiểu và vui chơi với nhau.

Ngày thứ hai: Sau khi đã ở chùa suốt một ngày đêm, đến chiều mọi người cùng nhau rước linh hồn ông bà từ chùa về nhà để mời cơm và mời ở nhà chơi với con cháu đến khi lễ kết thúc mới trở lại chùa.

Ngày cuối: Mỗi gia đình lại chuẩn bị thức ăn, bánh trái như ngày đầu để cúng ông bà tại nhà trước khi tiễn linh hồn người quá cố ra đi. Vì vậy, buổi cúng này gọi là “cúng tiễn đưa”. Khi mọi nghi thức cúng vái hoàn tất thì cũng là lúc lễ Đôn-ta xem như kết thúc.

Lễ Đôn-ta và nói chung là các lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ mang đậm dấu ấn của nền văn minh lúa nước. Cho đến nay, đồng bào Khmer vẫn sống chủ yếu bằng nghề canh tác lúa nước. Chính vì vậy, những yếu tố tạo thành môi trường của nền văn hóa này vẫn được duy trì, tạo điều kiện cho những giá trị đặc trưng của văn hóa Khmer tiếp tục phát triển.

Lễ hội Óc - Om - Bok

Theo phong tục cổ truyền, vào ngày rằm tháng 10 âm lịch hàng năm đồng bào khmer tổ chức lễ cúng trăng mà dân gian thường gọi là Óc - Om - Bok. Theo truyền thống, để tưởng nhớ đến công ơn của Mặt Trăng, được xem như vị thần điều tiết mùa màng, đồng bào Khmer lấy lúa nếp mới thu hoạch giã thành cốm để làm lễ vật chính cúng trăng. Đặc biệt đến với lễ hội Óc - Om - Bok, du khách có dịp tham gia các trò chơi văn hóa, văn nghệ dân gian như: múa Lâm Thol, Rô băm, hát Dù kê, thi đấu cờ ốc,... Du khách còn có dịp được chiêm ngưỡng hình ảnh đèn nước, đèn gió độc đáo của đồng bào Khmer. Đèn nước là loại hình thuyền có đáy

làm bẹ chuối (hoặc mốp) cùng với vật liệu là các nan tre và giấy, trang trí bằng những sắc màu rực rỡ cùng với những loại bánh, hương hoa, đèn dầu, đèn cây được thả theo dòng nước đem lại những màu sắc lung linh huyền ảo. Còn đèn gió là loại hình giải trí mang đầy tính chất nghệ thuật và khoa học. Chỉ với nhiều mảnh giấy quỳn lớn bao quanh nan bằng tre và kẽm, bên trong có bụi nhùi làm mỗi lửa. Khi đốt lửa, không khí bên trong mất đi tạo nên một lực đẩy đèn gió bay lên cao cho đến khi ngọn lửa bên trong tắt hẳn thì đèn mới rơi xuống. Mỗi đèn gió còn có đuôi đèn bằng gòn được gắn vào khung kẽm theo hình thú hoặc chữ cũng được đốt cháy khi bay lên trông rất đẹp mắt.

Một hoạt động sôi nổi, náo nhiệt và không thể thiếu trong lễ hội Óc - Om - Bok đó là đua ghe ngo. Ghe ngo có chiều dài khoảng 24m, ngang 1,2m; mũi và lái đều cong, được trang trí hoa văn Khmer, đầu ghe vẽ hình con thú. Mỗi chiếc ghe ngo đều có sự đóng góp công sức và tiền bạc của bà con trong phum sóc. Ghe được bảo quản ở chùa, hàng năm chỉ đưa xuống nước một lần trong ngày lễ hội vì vậy lễ hạ thủy rất công phu và tốn kém.

Trước ngày hội, mọi người đều tập dượt công phu, trước tiên là bơi trên bờ, sau đó bơi dưới nước. Người được chọn ngồi mũi để chỉ huy thường là người có uy tín trong phum sóc. Hội đua ghe ngo thu hút đông đảo người dân trong và ngoài tỉnh tham gia trong tiếng reo hò vang dội cổ vũ cuộc đua.

Múa Khmer

Nền văn hóa Khmer tiêu biểu là nghệ thuật múa, tuy chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, nhưng mang đậm nét dân

tộc và những sáng tạo độc đáo góp vào đời sống văn hóa nghệ thuật phong phú của các dân tộc Việt Nam.

Múa Khmer xuất hiện rất sớm với loại hình sân khấu Robăm - loại kịch hát cổ điển, nhưng lấy nghệ thuật múa làm ngôn ngữ chủ đạo để diễn tả tâm trạng, tình huống, tổng tích. Robăm phần lớn là những cốt chuyện mang truyền thuyết thần thoại cho nên múa càng có điều kiện phát huy một cách mạnh mẽ ở loại hình sân khấu này.

Ra đời muộn hơn là kịch hát Dukê. Nghệ thuật múa ở đây không còn giữ vai trò chủ đạo như Robăm nhưng đã bắt đầu phát triển chiều hướng diễn tả tâm trạng mang tính mô phỏng, rồi nâng lên với tính cách được ước lệ cao, như diễn tả những con thú: chim thần (Krud), chằn (Yeak), rắn thần (Naga), khỉ (Hanuman), rồng (Phuchông)... Động tác được hệ thống, quy nạp mang tính khoa học, mực thước, như con khỉ có 12 động tác: cười, lay, gãi, khóc, nhảy, âu yếm, đau khổ...

Kho tàng múa Khmer hình thành hai hình thái rõ rệt, đó là hình thái múa cung đình và hình thái múa dân gian. Hình thái múa cung đình đã trở thành loại múa có bài bản, chuẩn mực, có hệ thống cơ bản, có trường dạy nghề hoặc có thầy chỉ giáo từ nhỏ (từ 6 - 7 tuổi).

Nghệ thuật múa cung đình đòi hỏi ở người diễn viên sự khổ luyện rất cao. Từ hình thể, tay, chân đến nụ cười ánh mắt đều phải tập theo những chuẩn mực cổ điển. Tất cả những chi tiết cụ thể là chuẩn mực cơ bản để đánh giá đẳng cấp của nghệ sĩ. Múa cung đình phần lớn là nữ, những nhân vật nam cũng chính là nữ đóng. Múa cung đình tuyến đơn giản, tiết tấu chậm rãi, khoan thai, sâu

láng, chủ yếu dùng hình tượng cơ thể để khắc họa tâm trạng như múa: chim thần (Krud), tiên (Kennâr), Apsara, dâng hoa... Còn có những loại múa lâu đời đậm màu sắc tôn giáo như múa lên đồng (arak), có những loại múa trong đám cưới (râmbôk bông, râm bôk phka sla, rambô kântel...). Từ những diễn tả tâm trạng bằng hình tượng cơ thể, dần dần những động tác múa được quy nạp chuẩn mực, quán xuyến như một đặc trưng đậm bản sắc.

Có thể nói múa cung đình Khmer từ ngón tay cho đến gót chân đều có tiếng nói riêng.

Nếu như múa cung đình mực thước, trang trọng mang tính cổ kính bao nhiêu thì múa dân gian ngược lại bấy nhiêu, thoải mái, lạc quan, yêu đời và luôn có chất hóm hỉnh: Múa Sarikakeo, Râmbông, Saravan... là những điệu múa rất phổ biến, đã là người Khmer ai cũng biết múa, đặc biệt là thanh thiếu niên, họ múa trong các buổi sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, liên hoan, bất kỳ nơi đâu chỉ cần có tiếng kèn và nhịp trống nổi lên là ở đó có múa. Múa trống Xadam cũng là điệu múa dân gian có từ xa xưa.

Trong thực tế, thỉnh thoảng múa dân gian đã tiếp thu tinh hoa đặc sắc từ những động tác cung đình rồi biến hóa theo tiết tấu và hòa nhuyễn vào không khí của tác phẩm với nội dung phản ánh cuộc sống, làm cho nó trở nên nhanh nhẹn, vui vẻ như múa "gáo", "xúc tép" (Saneng).

Hiện nay múa của tộc người Khmer đã phát huy một cách mạnh mẽ, không chỉ về thể loại, số lượng mà cả chất lượng, không chỉ với những đề tài cổ thần thoại, truyền thuyết mà cả những đề tài ca ngợi cuộc sống hiện tại.

Lễ hội cầu mưa của người Xtiêng Bù Lơ

Hàng năm vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa người Xtiêng Bù Lơ tổ chức làm lễ cầu mưa theo từng bon. Lễ cầu mưa là lễ hội rất quan trọng, do đó công việc chuẩn bị phải chu đáo. Các vị già làng và chủ làng ấn định thời gian hành lễ, sau đó họp cả bon để phân công công việc cụ thể: Trai tráng và một số nghệ nhân làm cột cây nêu và những công việc nặng nhọc khác. Phụ nữ chuẩn bị củi, nước, gạo nếp, ống nứa để nấu cơm lam, ché rượu cần để cúng lễ.

Đến giờ làm lễ, cả làng tập trung đầy đủ, trâu buộc chặt vào cây nêu, mọi người đứng thành vòng tròn chứng kiến nghi lễ. Sau khi đông đủ cả làng, già làng tuyên bố lý do buổi lễ, 1 đến 3 người đàn ông ở độ tuổi trung niên cầm lao hoặc chà gạc để đâm trâu, già làng lấy máu bôi lên cột cây nêu, dùng gạo trắng và muối rải lên mình trâu. Sau đó ngồi bên ché rượu cần để cúng các vị thần lúa, thần mưa, thần rừng, cầu cho mưa thuận gió hòa để dân làng có một mùa vụ năm mới bội thu, cầu cho vạn vật sinh sôi nảy nở. Xong nghi lễ, mọi người xẻ trâu lấy thịt nướng, uống rượu cần và cùng xem những màn biểu diễn cồng chiêng, những điệu múa của các nghệ nhân và nam nữ làng bản, cuộc vui tiếp tục cho đến khi màn đêm buông xuống, mọi người sẽ được già làng chỉ bảo về luật tục và xướng sử thi cho đến sáng hôm sau.

Lễ hội Dinh Cô (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Là ngôi miếu nằm trên mỏm đồi lộng gió ở bãi tắm Long Hải thờ một trinh nữ. Dinh Cô được dựng lên với lòng

tin, sự tín ngưỡng vốn có lâu đời trong nhân dân. Từ khi có Dinh Cô để hương khói, ngư dân Long Hải có thêm sức mạnh tinh thần khi đương đầu với vất vả, gian nan. Người dân nơi đây thường lưu truyền những câu chuyện bí ẩn, thú vị, chủ yếu là chuyện Cô ứng linh ứng giúp người hiền vượt khó khăn. Sự tôn kính dành cho Cô đã trở thành tập quán của người Long Hải, trong đó ẩn chứa khát vọng và niềm tin về cuộc sống thanh bình, thịnh vượng.

Hàng năm, lễ hội thường mở trong 3 ngày (10 - 11 - 12 tháng 2 âm lịch), suốt cả ngày cả đêm. Hàng chục vạn khách thập phương từ miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Bình Thuận... tấp nập về Long Hải tham dự lễ hội. Từ rạng sáng ngày 10 tháng 02 âm lịch, người ta đã bắt đầu viếng Cô. Đêm 10 và 11 là đêm hội hoa đăng với ánh đèn sáng rực hòa cùng ánh trăng. Hàng vạn ghe thuyền quay mũi về Dinh châu Cô, tiếng chiêng, tiếng trống rộn ràng thâu đêm.

Lễ chính được tổ chức từ rạng sáng ngày 12. Từ chính điện, đoàn người chỉnh tề cờ quạt ra bãi, lên thuyền, ra khơi làm lễ "Nghinh Cô". Đoàn ghe nối nhau ra khơi trong tiếng chiêng trống vang trời. Đến Mũi Nhỏ, nơi có ngôi mộ Cô, đoàn người xuống ghe lên viếng mộ, nghênh đón Cô về Dinh. Đặc biệt, trong lễ "Nghinh Cô", còn duy trì được hình thức diễn xướng "Hát bả trạo", có nghĩa là hát có nắm mái chèo, một thể loại dân ca nghi lễ phổ biến của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên (cũ) đến Bình Thuận. Điều hấp dẫn thu hút của lễ hội không phải ở nội điện, mà là toàn cảnh bãi Long Hải trong những ngày hội rộn ràng, đứng ở hành lang của chính điện, có cảm giác như đang ở

vùng giao thoa giữa biển và trời, giữa đời thực và hư, giữa sóng biển dập dềnh như đang dật lựa và Dinh Cô trong thế "phục long" đang muốn bay lên.

Lễ hội Nghinh Ông (thành phố Vũng Tàu)

Lễ hội Nghinh Ông và tục thờ cá Ông (cá voi) bắt nguồn từ dạng tín ngưỡng vật tổ cư dân vùng ven biển nước ta, phổ biến rộng rãi từ vùng biển Thanh Hóa đến Kiên Giang.

Hàng năm, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bà con cư dân ở các làng cá đều tổ chức Lễ hội Nghinh Ông: Xã Bình Châu (huyện Xuyên Mộc), xã Phước Hải, Phước Tỉnh, Long Hải (huyện Long Đất), đình Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam (thành phố Vũng Tàu)... trong đó tiêu biểu nhất là Lễ hội Nghinh Ông tại đình Thắng Tam.

Lễ hội Nghinh Ông đình Thắng Tam được tổ chức vào ngày 16, 17, 18 tháng 8 âm lịch hàng năm. Trong Lăng Ông còn lưu giữ nhiều bộ xương cá Ông, bộ xương sớm nhất được đưa vào năm 1868, khi cá Ông dạt tới bãi biển Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Bộ xương này nặng khoảng 4 tấn và có chiều dài khoảng 30m. Hiện nay, Lăng Ông còn giữ được hai sắc thần được phong vào năm 1846 và 1850 dưới triều vua Tự Đức.

Lễ hội Nghinh Ông được tổ chức với sự tham dự của nhân dân trong vùng. Lễ hội bắt đầu từ sáng sớm với một đoàn người gồm các vị kỳ lão, kỳ hương... lên một chiếc ghe lớn (có trang trí hoa, cờ, bàn thờ và bài vị thủy tướng, có đoàn nhạc ngũ âm, chiêng, trống và đội múa lân rộn ràng) di đến địa điểm đã định rồi dâng hương, rượu.

Sau đó, đoàn thuyền về bến rước Ông đến lãng, tiếp đến là các lễ cúng Tiên Hiền, Hậu Hiền, đọc văn tế, sác phong, học trò dâng trà, hoa, rượu...

Đến với lễ hội, du khách còn được thưởng thức các tiết mục: Võ thuật, múa lân, hát bội... cùng với nhịp điệu hòa âm của chiêng, trống trong khói hương nghi ngút.

Lễ hội Nghinh Ông là dịp cho ngư dân cầu mong bình yên khi đi biển, đánh bắt được nhiều tôm cá, cuộc sống được no ấm thịnh vượng, hạnh phúc trường tồn. Lễ hội Nghinh Ông còn là nơi cho mọi người tưởng nhớ đến việc báo nghĩa, đền ơn, uống nước nhớ nguồn.

Lễ hội nghinh Ông (thành phố Hồ Chí Minh)

Lễ hội được tổ chức tại xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, từ 15 đến 17 tháng 8 âm lịch. Lễ hội nghinh "Ông", hay là lễ cúng cá "Ông" (cá voi) gắn liền với tục thờ cá ông phổ biến từ đèo Ngang trở vào đến Hà Tiên, đảo Phú Quốc, là loại lễ hội nước lớn nhất của ngư dân. Bằng nhiều tên gọi khác nhau như lễ rước cốt ông, lễ cầu ngư, lễ tế cá "Ông", lễ cúng "Ông", lễ nghinh "Ông", lễ nghinh ông Thủy tướng, nhưng tất cả đều có chung một quan niệm rằng cá "Ông" là sinh vật thiêng ở biển, là cứu tinh đối với những người đánh cá và làm nghề trên biển nói chung. Điều này đã trở thành một tín ngưỡng dân gian phổ biến trong các thế hệ ngư dân ở các địa phương nói trên.

Lăng ông Thủy tướng được vua Tự Đức ban sắc phong gọi là Nam hải Tướng quân. Tại đây hàng năm diễn ra lễ tế rất trang trọng của ngư dân Cần Giờ để tưởng nhớ công ơn cá "Ông".

Không khí lễ hội diễn ra nhộn nhịp ở bên ngoài làng với nhiều hoạt động văn hóa sôi nổi. Các vị trong hội làng trong trang phục chỉnh tề làm lễ rước kiệu của Nam hải tướng quân xuống thuyền rồng ra biển. Đoàn ghe nghinh xuất phát tại bến đò Cần Giở - Vũng Tàu. Dọc theo đường rước, ngư dân sống trên biển và bà con hai bên phố bày lễ vật, khói nhang nghênh đón. Cùng với thuyền rồng rước thủy tướng, có hàng trăm ghe lớn nhỏ, trang hoàng lộng lẫy, cờ hoa rực rỡ tháp tùng ra biển nghênh “Ông”. Trước mũi ghe là hương án và mâm lễ vật. Trên các ghe lớn nhỏ này có chỗ hàng ngàn khách và bà con tham dự đoàn rước. Đoàn rước đi khoảng hai giờ thì quay về bến nơi xuất phát, rước “Ông” về làng ông Thủy tướng. Tại bến một đoàn múa lân, sư tử, rồng đã đợi sẵn để đón “Ông” về làng.

Khi rước “Ông” vào làng, các nghi thức đón và tế diễn ra trang trọng, đúng với nghi thức cổ truyền. Các lễ cầu an, xây chầu đại bội, hát bội diễn ra tại làng ông Thủy tướng. Ngoài làng, có các hoạt động văn hóa văn nghệ, lễ cúng tế, hát bội diễn ra trong làng. Tại làng ông Thủy tướng diễn ra lễ tôn vương ông Thủy tướng theo sắc phong. Lễ cúng có hát thờ. Sau phần lễ tôn ông theo sắc phong cũng là lúc lễ hội kết thúc.

Lễ hội Trùng Cửu (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Lễ hội Trùng Cửu ngày 9 tháng 9 âm lịch hàng năm, diễn ra tại Nhà Lớn Long Sơn. Đây là lễ cầu an cầu cho mọi người được mạnh khỏe an lành. Đêm ngày mùng 8 tháng 9 gọi là lễ Tiên Thương kính mặn (cúng mặn) chủ yếu là các sản vật do khách thập phương mang vào kính

(cúng), và ngày 9 tháng 9 gọi là Chánh Giỗ kính chay (cúng chay), lễ hội không tổ chức linh đình như nhiều lễ hội khác mà chủ yếu là đi dâng hương, nguyện cầu khẩn vái tưởng nhớ đến công đức của ông Trần. Vào những ngày này hàng vạn du khách thập phương hội tụ về đây, đặc biệt là người ở các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ, tự xem mình là tín đồ của đạo Ông Trần. Du khách đến đây có thể tìm thấy những điều mới lạ mà người dân nơi đây đã tạo ra theo ý muốn và ước vọng của họ, bổ sung cho kho tàng hiểu biết của mình.

Lễ hội chùa Bà (Bình Dương)

Chùa Bà Thiên Hậu là một di tích văn hóa của tỉnh Bình Dương. Chùa được kiến trúc theo lối cổ, là nơi thờ tự tôn nghiêm, một điểm hành hương rất quen thuộc của người dân Bình Dương, Bình Phước và một số tỉnh lân cận. Mọi người đến đây cầu mong sự bình an, sức khỏe, tiền tài, sự no đủ.

Lễ hội chùa Bà hàng năm được tổ chức vào 3 ngày từ 13 đến 15 tháng 1 âm lịch.

Đêm 13 tháng 1 âm lịch, nhân dân ở thị xã Thủ Dầu Một bày bàn ra trước nhà để cúng tế chuẩn bị cho lễ rước Bà ngày hôm sau. Người dân các vùng lân cận cũng về đây tham gia lễ hội khá đông.

Sáng 14, lễ rước Bà được tổ chức theo nghi thức cổ truyền: kiệu Bà được rước đi trên các đường phố cùng với những đội múa lân, sư tử, rồng, cờ xí ngợp trời.

Ngày 15 người dân nô nức cùng nhau về chùa Bà để thắp hương cúng lễ, cầu phúc, cầu lộc cho năm mới.

Hàng năm, ngày hội rằm tháng Giêng tại Chùa Bà thị xã Thủ Dầu Một đã trở thành ngày hội lớn của cư dân người Hoa, Việt ở Nam Bộ. Lễ hội đã tạo điều kiện tăng cường tình đoàn kết gắn bó của hai dân tộc nhiều hơn và đã trở thành một nét văn hóa chung của dân tộc Việt Nam.

Lễ hội miếu Bà Rá (Bình Phước)

Miếu được dựng lên năm 1943, và đến năm 1958 được dời đến địa điểm hiện nay và được gọi là “Miếu Bà”, thuộc xã Sơn Giang huyện Phước Long. Theo lời của nhân dân địa phương, năm 1943 miếu được xây dựng để tưởng nhớ các tù chính trị hy sinh tại đây, miếu do những tù nhân chính trị ở nhà tù Bà Rá bí mật xây dựng và làm bài vị thờ tượng trưng có ghi 4 chữ Hán “Chúa xứ nương nương” nhằm che mắt bọn tay sai nên đặt tên là miếu Bà để cho bọn thực dân công nhận ngôi miếu này. Miếu Bà Rá là một công trình kiến trúc tín ngưỡng dân gian, nằm trong quần thể di tích lịch sử Bà Rá đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận mang ý nghĩa lịch sử quan trọng, nó không chỉ là nơi thờ cúng tín ngưỡng của nhân dân mà còn là một trong những chứng tích về sự xâm lược của thực dân Pháp trên vùng đất Phước Long..

Hàng năm từ mùng 1 đến mùng 4 tháng 3 âm lịch, đông đảo khách thập phương trong và ngoài tỉnh hành hương về đây để dâng hương “Vía Bà”. Ngày mùng 1, Ban tổ chức tiến hành làm lễ thay y phục, tắm tượng đến 12 giờ đêm cùng ngày làm lễ rước Bà về. Ngày mùng 2, tối làm lễ tế Bà khoảng 1 giờ đồng hồ, sau đó để khách hành hương vào làm lễ dâng hương, lễ Bà và xin lộc.

Ngày mùng 3 tiếp tục khách thập phương dâng lễ. Ngày mùng 4 Ban tổ chức làm lễ tạ Bà vào buổi trưa, kết thúc lễ hội.

Lễ hội chùa Ngọc Hoàng (thành phố Hồ Chí Minh)

Chùa Ngọc Hoàng hay Ngọc Hoàng Điện, nay gọi là chùa Phước Hải, tọa lạc tại đường Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Ngọc Hoàng được thành lập từ năm 1892 và đến năm 1906 mới làm lễ khánh thành. Chùa khởi nguyên tên là Ngọc Hoàng Điện, người Pháp gọi là "chùa Đa Kao", năm 1982 chùa gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam do hòa thượng Thích Vĩnh Khương chủ trì, mới đổi tên thành Phước Hải Tự, nhưng dân gian vẫn quen gọi là chùa Ngọc Hoàng.

Trong sân chùa Ngọc Hoàng, ngoài hai hồ nuôi cá và rùa, có một miếu thờ Hộ Pháp và một nhà bát giác che chiếc đỉnh lớn. Chùa Ngọc Hoàng có tổng cộng trên 300 tượng thờ, được phân bố trong ba gian thờ. Gian ở giữa liền với cổng vào, là gian thờ các bậc thiên tướng và Ngọc Hoàng. Hầu hết các tượng thờ ở đây đều bằng gỗ. Riêng tượng của Ngọc Hoàng là pho tượng ngồi lớn nhất trong chùa. Ngọc Hoàng mặc áo choàng rộng, hai tay áo phủ tận đến các ngón tay, áo được chạm nổi dính vào tượng với kỹ thuật sơn, sơn thếp vàng tinh xảo làm nổi bật đường nét trang trí trên thân áo với một con rồng uốn lượn.

Có rất nhiều gian thờ trong chùa như gian thờ Kim Hoa thánh mẫu, mười hai bà mụ và các nhũ mẫu trong các tư thế nuôi dạy cho trẻ nhỏ. Đây là gian cầu tự cho

những người hiếm muộn. Gian tiếp theo là Thập Điện Diêm Vương, với mười bức chạm gỗ cảnh mười cửa ngục phân bố đều mỗi bên vách năm bức đại diện cho sự cứu rỗi và sự dẫn dắt, phân biệt linh bổ lành dữ. Tượng Thần Tài với trang phục đồ tạc, biểu tượng mang hết sự rủi ro vào mình và ban phát tài lộc cho nhân gian. Gian cuối cùng gồm tượng Thạch Cầm Đường (tục thờ đá của người Hoa) và thờ Ông Tà (tục thờ đá của người Khmer).

Từ lâu chùa Ngọc Hoàng là một trong những cơ sở tín ngưỡng dân gian thu hút đông đảo khách hành hương chiêm bái. Vào những ngày rằm, mừng một âm lịch, nhất là vào các ngày rằm lớn trong năm (15 tháng 1 âm lịch, 15 tháng 7 âm lịch, 15 tháng 10 âm lịch) khách đến lễ chùa đông đến hàng vạn người. Tuy nhiên, dịp lễ hội thu hút khách đông nhất là dịp lễ vía Ngọc Hoàng vào ngày mừng 9 tháng giêng âm lịch hàng năm. Vào dịp này, tối ngày mừng 8, vị hòa thượng trụ trì chùa tổ chức tụng kinh cầu an. Cả ngày mừng 9 dành cho hàng chục vạn khách đến chiêm bái, có cả người Hoa lẫn người Việt.

Trong các cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, chùa Ngọc Hoàng có thể xem là một trong những điểm có sức thu hút khách trong và ngoài nước đến tham quan, chiêm bái đông đảo nhất.

Lễ hội Chùa Bà (thành phố Hồ Chí Minh)

Chùa Bà Thiên Hậu tọa lạc tại đường Nguyễn Trãi, quận 5. Chùa do nhóm người Hoa Quảng Đông sang lập nghiệp tại Việt Nam xây dựng vào khoảng thập niên 60 của thế kỷ XVIII, lúc đầu chỉ là một ngôi miếu và đã trải

qua nhiều lần trùng tu (vào các năm 1800, 1842, 1890, 1916) mới có được quy mô bề thế như hiện tại. Chùa Bà Thiên Hậu là một trong các ngôi chùa lớn và đẹp nhất trong hơn 30 chùa Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa thờ nữ thần Thiên Hậu, bà là một người phụ nữ đức hạnh có lòng hiếu thảo xả thân cứu người đời và khi chết trở thành hiển linh, được các triều đại phong kiến Trung Quốc phong tặng. Đề cao Bà Thiên Hậu, ngưỡng mộ và phụng thờ Bà như một vị hiển thánh, bà con người Hoa muốn thông qua tấm gương của Bà mà giáo dục cộng đồng của mình hãy học tập lòng hiếu thuận, đức nhân hậu của Bà, sống có đạo nghĩa. Mặt khác, trên con đường vượt sóng gió biển khơi, đi về hướng nam tìm đất lập nghiệp đầy gian truân, họ luôn cầu nguyện Bà giúp đỡ, phù hộ và sau khi đã định cư, ổn định đời sống, sum họp đông vui, làm ăn phát đạt trên đất Việt Nam, quê hương thứ hai của họ, họ cùng nhau lập đền thờ để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với Bà.

Trải qua nhiều năm tháng, chùa Bà Thiên Hậu đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và tâm linh, không chỉ có người Hoa Quảng Đông, mà cả người Triều Châu, Phúc Kiến. Nhiều người Việt cũng thường đến cúng bái ở chùa tham gia các lễ hội, ngày tết hàng năm với lòng thành kính chân tình, điều đó nói lên sự gần gũi về mặt tín ngưỡng, đồng thời cũng phản ánh tinh thần đoàn kết cộng đồng giữa người Hoa và người Việt đã được hình thành trong quá trình khai phá vùng đất mới.

Được xây dựng tương đối sớm so với nhiều chùa Hoa khác trong thành phố, trải qua nhiều lần trùng tu, chùa

Bà Thiên Hậu vẫn giữ được phong cách của một chùa Hoa, từ cách bố trí mặt bằng, đường nét kiến trúc (cửa vào, mái ngói, nóc chùa) cho đến các tổ hợp điện thờ, hành lang, sân thiên tỉnh... cùng nghệ thuật trang trí bên trong.

Chùa Bà Thiên Hậu được xây theo hình chữ quốc hay còn gọi là hình cái ấn - một kiểu triển trúc mang đặc tính Trung Hoa... trên một diện tích khá rộng.

Ở tiền điện, bên trong hai cánh cửa có hai bia đá đặt sát tường, ghi lại truyền thuyết về Bà bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ; bên phải có bệ thờ tượng Phúc Đức chánh thần (tức Ông Bổn) bên trái thờ Môn quan Vương Tả (thần giữ cửa). Trên cửa, một bức tranh cao gần sát nóc miêu tả Bà đang bay lướt trên sóng nước giữa trùng khơi.

Ở nơi trung điện không trang thờ, mà chỉ đặt một bộ lư Phát lan mang niên hiệu Quang Tự thứ 12 trên một bàn đá. Một bên bộ lư là chiếc kiệu lớn sơn son thếp vàng và một là chiếc thuyền rồng Thuận phong thuyền (Biểu tượng của sự may mắn, an lành trên biển) cũng sơn son thếp vàng, có chạm hình nhân.

Sân Thiên tỉnh (giếng trời) đã được các nhà kiến trúc tính toán bố trí khá chặt chẽ, hài hòa, vừa có đủ diện tích thoáng, rộng để thông gió, vừa đón nhận được ánh sáng tự nhiên đầy đủ, tạo cho bên trong chính điện một không khí trang nghiêm của một kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng.

Chùa được xây dựng để thờ Bà Thiên Hậu, nên tượng Bà được đặt ở nơi trang nghiêm nhất của chính điện. Bên trên trang thờ, 3 tượng Bà đặt theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thành một hàng thẳng, hai bên có 4 quân hầu. Phía bên trên điện thờ có khắc dòng chữ Hán Thiên hậu cung.

Ngoài những vật liệu xây dựng mang từ vùng nam Trung Quốc sang, ở chùa bà Thiên Hậu còn có nhiều tượng gốm nung với nghệ thuật thể hiện sắc sảo rút từ những đề tài lịch sử, trong các tiểu thuyết cổ Trung Quốc như Tam Quốc chí, Đông Chu liệt quốc v.v... Các nhóm tượng đất nung này được bố trí một cách hài hòa với các hình tượng thuộc đề tài cổ điển khác như tứ linh (long, lân, quy, phụng), lưỡng long tranh châu, bát tổ vinh quy... Các mẫu vật trang trí bằng gốm màu được bố trí dọc trên các đường diềm mái ngói, trên nóc chùa rêu phong, tạo nên một vẻ đẹp đa dạng pha màu huyền thoại làm tăng thêm chất mỹ thuật cũng như nội dung tín ngưỡng của công trình.

Bên trong chùa, có thể nói là một sự phối hợp của nhiều bộ môn điêu khắc, trang trí, hội họa khá đa dạng và phong phú phục vụ cho mục đích tôn giáo và tín ngưỡng của người Hoa. Bên cạnh những tượng tròn được tạc bằng những nét tả thực chân phương, các phù điêu chiếm một vị trí quan trọng trong việc trang trí, từ các bao lơn, hoành phi, câu đối cho đến bậu cửa, vòm mái. Những bức chạm lộng và chạm nổi về đề tài chim muông, hoa trái xen lẫn với những đề tài huyền thoại vừa tạo nên không khí cổ kính trang nghiêm vừa hiện thực, thể hiện hoài bão ước vọng một cuộc sống thái bình thịnh vượng nơi mảnh đất mà những người Hoa di cư đã chọn làm quê hương thứ hai của họ.

Cũng như ở nhiều chùa Hoa khác, hằng ngày vẫn có người đi lễ chùa Bà, nhưng tập trung đông nhất ở đây là ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm), đặc biệt là

ngày rằm tháng giêng, rằm tháng mười và buổi cúng tất niên chiều 29 tháng Chạp.

Lễ vía Bà Thiên Hậu (23-3) được xem là lễ hội lớn nhất hàng năm của chùa Bà, trong đó số nữ bao giờ đi lễ cũng đông hơn nam giới nhiều lần. Lễ hội không chỉ thu hút người Việt và người Hoa ở trong quận và thành phố, mà còn có đông đảo người ở các tỉnh khác về dự.

Trước đây, lễ vía Bà thường kéo dài cả tuần, việc cúng kiếng, lễ vật mang đến cũng rất linh đình. Ngày nay để chuẩn bị cho ngày lễ vía Bà, từ những ngày trước đó, ban quản trị nhà chùa đã tổ chức trang hoàng, sửa sang lại bên trong nội thất và chăng đèn, kết hoa ở bên ngoài. Ngay từ chiều 22 tháng 3, ban quý tế tổ chức lễ vía Bà với thành phần dự gồm có ban quản trị, những thiện tín có nhiều đóng góp công sức, tiền của cho chùa, các quan khách địa phương và nhiều thiện nam tín nữ khác. Lễ vật dâng cúng gồm có heo quay, gà, ngỗng cùng các loại hoa quả, bánh trái.

Sau lời khấn khai mạc của vị chánh tế, người phụ tế đọc bản văn viết sẵn bằng tiếng Quảng Đông ca tụng công đức của Bà, nay nhân ngày vía Bà, mọi người xin biểu để tỏ lòng biết ơn chân thành và mong sao Bà phù hộ cho mọi người, mọi nhà sống yên vui, làm ăn phát đạt, đoàn kết tương thân tương ái với nhau... Sau bài văn tế, các thành viên trong ban quản trị tổ chức bốc thăm để chọn người cầm ấn (một chiếc ấn bằng đồng có khắc cổ tự) lên trước ngai thờ Bà, đóng lên tám giấy đỏ mang dòng chữ nhỏ đậm viết bằng mực tàu, để dán lên hai bên các điện thờ trong chùa.

Sau nghi lễ dâng ba tuần rượu và ba tuần trà ở nơi chính điện, thì ở phía trước, nơi sân Thiên tỉnh bắt đầu hóa vàng mã. Mọi người làm lễ chào Bà lần cuối, một người trong ban quản trị đi thâu nhang tận tay của từng người dự lễ để đem đi cắm rải rác chung quanh chùa.

Bước sang ngày 23 - ngày chính vía Bà - từ 4 giờ sáng, trong chùa, trên các điện thờ đèn nến sáng choang, nhang trầm được đốt lên tỏa hương thơm ngào ngạt. Sau một hồi chuông đồng lên, cửa chùa từ từ mở rộng để đón các đoàn khách đến cúng Bà. Lễ vật dâng cúng thì tùy điều kiện và lòng hảo tâm của từng người, riêng nhang đèn, giấy vàng bạc, giấy tiền mã là những lễ vật không thể thiếu, vì người Hoa quan niệm đây là quà biếu dâng lên các thần. Ngoài phần lễ bái ở nơi chính điện thờ Bà Thiên Hậu, khách còn tùy theo nhu cầu và ước vọng riêng của từng người, từ việc gia đạo đến tình duyên, con cái, từ việc cầu sức khỏe đến chuyện buôn bán, làm ăn... mà mang lễ vật đến tiếp tục cúng bái ở các điện thờ nhân vật khác.

Sau khi cúng lễ xong, thân chủ thường để lại cho nhà chùa một phần, còn một phần thì mang về nhà, gọi là để hưởng lộc Thánh. Trong khi cúng lễ, khách có thể mua ngay lại chỗ những vòng nhang cầu an có đường kính trung bình từ 50 đến 60cm, có loại đường kính đến một mét. Nhà chùa ghi tên người đó trên một miếng giấy đỏ dính kèm vòng nhang, rồi treo lên trần đốt. Mỗi vòng nhang cầu an như thế cứ cháy suốt ngày đêm trong vòng một tháng trời. Đây là một nét đặc trưng ở chùa Hoa, đặc biệt ở chùa Bà Thiên Hậu và chùa Ông (Nghĩa An hội quán).

Người đi lễ, sau khi cúng bái, thường nhận của nhà chùa 3 tấm giấy đỏ (12x25cm) trên có in dòng chữ Hán và đóng triện son: Thánh mẫu tọa trấn, hợp gia bình an, bảo hộ an khang. Theo cách gọi của người Hoa, đây là "rước vía Bà" đưa về nơi bàn thờ ở gia đình.

Đến chiều 24-3, lễ vía Bà kết thúc. Vào lúc đó, những đội lân cùng xuất hiện, trình diễn nơi sân chùa, rồi tỏa về một số ngã phố, như để thông báo với mọi người một hội lễ vía Bà diễn ra thuận lợi, tốt lành và hy vọng sẽ gặp nhau lại trong lễ hội năm sau.

Lễ hội núi Bà Đen (Tây Ninh)

Núi Bà Đen có nhiều truyền thuyết, tín ngưỡng dân gian và nơi đây hàng năm diễn ra những lễ hội lớn không chỉ của Tây Ninh mà còn của cả vùng đất Nam Bộ. Trên núi có nhiều hang động, đền đài, am miếu thờ cúng nhiều vị thần linh tiên thánh và cả Phật. Vị thần thờ chính trên núi là Bà Đen hay còn gọi là Linh Sơn Thánh Mẫu. Bà được thờ ở Điện Bà khoảng lưng chừng núi. Trong điện có tượng Bà Chúa Xứ và các nữ hầu đứng phía sau.

Sau tết Nguyên đán, bắt đầu từ ngày mùng 4 tháng Giêng mọi người du xuân đến Núi Bà dự lễ hội cũng như chiêm ngưỡng cảnh đẹp thiên nhiên của Núi Bà, nơi đỉnh núi có mây phủ quanh năm, nên còn gọi là "Vân Sơn". Trong dịp này những người hành hương về Núi Bà thường xin những gói giấy đỏ trong đựng một nhúm gạo, hoặc tiền lẻ coi như xin lộc Bà đầu năm để làm ăn phát lộc, phát tài.

Ngày hội lễ được xem là quan trọng nhất ở Núi Bà trong năm là lễ vía Bà tổ chức vào các ngày mùng 4, 5, 6

tháng 5 âm lịch. Suốt ngày mừng 4 tại điện Bà diễn ra các nghi thức lễ hội dân gian gồm: Hát bóng rối châu mồi, hát chập bóng tuồng hài "Địa Nàng", múa dâng bông, dâng mâm ngũ sắc, múa đồ chơi (Múa lu, múa lục bình, múa bông huệ...).

Ngày mừng 5 là ngày lễ vía chính thức của Bà và cũng là ngày lễ hội Núi Bà đông vui nhất. Những nghi lễ trong ngày mừng 5 quan trọng nhất là lễ "Trình thập cúng". Trong lễ này người ta dâng lên thờ cúng gồm: Hương, đèn, hoa quả, trà bánh, rượu... Trong suốt ngày mừng 5, các vị hòa thượng thay nhau tụng kinh liên tục trước bàn thờ Bà.

Ngày mừng 6 dành cho việc cúng với sự tham dự của các sư sãi, để đọc kinh siêu độ cho các oan hồn. Những khách về tham dự, vào điện Bà tiếp tục cầu khẩn, dâng hương. Buổi chiều sau lễ cúng Ngọ, là lễ thí thực. Ban đêm các nhà sư tiếp tục các tụng kinh siêu độ cho bá tánh... Những ngày sau đó du khách vẫn tiếp tục hành hương về thăm Núi Bà và hành lễ ở Điện Bà. Những nghi lễ trong lễ hội Núi Bà vừa mang tính chất của các hoạt động tín ngưỡng và của Phật giáo, thể hiện những mong ước của đại chúng về một cuộc sống thịnh vượng, an khang

Lễ hội của đạo Cao Đài (Tây Ninh)

Vùng đất Tây Ninh vốn là nơi khởi phát và là thánh địa của đạo Cao Đài. Hàng năm, trong đạo Cao Đài có 2 ngày lễ lớn đó là ngày vía Đức Chí Tôn vào mừng 8 tháng Giêng và lễ hội Diêu Trì Thánh mẫu vào đêm rằm tháng tám âm lịch. Mặc dù là lễ hội của tôn giáo, nhưng những ngày này đã trở thành một ngày hội của dân chúng khu

vực Tây Ninh và các tỉnh Nam Bộ bởi lễ phần nhiều người dân Tây Ninh là tín đồ của đạo Cao Đài. Những ngày lễ trọng này không chỉ có tín đồ đạo Cao Đài và dân chúng Tây Ninh mà các tín đồ Cao Đài và du khách ở Nam Bộ cũng kéo về dự hội lễ.

Lễ vía Đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì Thánh mẫu được tổ chức ở các thánh thất Cao Đài và đền thờ Phật mẫu. Vào những ngày này, các thánh thất, đền thờ được dọn dẹp sạch sẽ, quét vôi, chưng đèn kết hoa trông thật rực rỡ. Tuy nhiên, lễ hội lớn nhất và đông người đến dự được tổ chức tại Tòa thánh Tây Ninh. Ở đây các tín đồ từ các nơi đổ về dọn dẹp, trang hoàng đền thánh và đền thờ Phật mẫu, các nghệ nhân trong đạo bắt tay vào việc chưng bày hoa quả, lá cây để tạo nên những tác phẩm nghệ thuật khéo léo với hình dáng long, lân, quy, phụng... Nhiều nghệ nhân còn thiết kế cả các thiết bị điện cơ làm cho đầu cánh chim cử động hoặc thân rồng uốn khúc, nước chảy róc rách như trong các động tiên... Các nghệ nhân của mỗi địa phương cố gắng thể hiện nét độc đáo, mỹ thuật của mình trong cách bày biện quả phẩm rất hấp dẫn người xem.

Bên cạnh những nghi thức dâng hương, cúng lễ, đọc kinh theo tập tục của đạo Cao Đài, trong những ngày lễ vía Đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì, các nghệ nhân dân gian tổ chức các cuộc biểu diễn nghệ thuật múa hát, đua rước. Đáng chú ý là nghệ thuật múa Tứ Linh, bao gồm múa rồng, múa lân (gồm ngọc kỳ lân và long mã), quy, phượng trong các cuộc lễ như trong đám rước. Nghệ thuật múa tứ linh của đạo Cao Đài có nguồn gốc ở Bắc Bộ và

Trung Bộ được cải biến chút ít cho phù hợp với tín ngưỡng của đạo Cao Đài.

Trong lễ hội của đạo Cao Đài, các nghệ nhân còn biểu diễn võ thuật với nhiều thế võ dân tộc như các thế quyền cước hoặc sử dụng các loại binh khí. Những nhân vật đóng vai Tể Thiên Đại Thánh khi biểu diễn múa tứ linh tiến đến trước đền thánh, đền Phật mẫu thường biểu diễn võ thuật, và các điệu múa được biểu diễn trong tiếng nhạc của ban nhạc lễ và tiếng ca của ban đồng nhi Tòa thánh.

Lễ vía Đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì của đạo Cao Đài được tổ chức ở Tòa thánh và các thánh thất, đền thờ trong toàn tỉnh Tây Ninh đã cuốn hút đông đảo người xem cùng với các sinh hoạt văn hóa vừa mang tính tôn giáo vừa mang tính truyền thống dân gian, những ngày hội vía và hội yến trở thành những ngày lễ hội dân gian lớn trong tỉnh Tây Ninh.

Lễ hội của đồng bào Công giáo (Tây Ninh)

Cũng như các địa phương khác nơi có các nhà thờ Công giáo, các nhà thờ trong tỉnh Tây Ninh thường tổ chức các lễ hội long trọng vào những thời điểm nhất định theo quy định của Giáo hội. Tuy nhiên lễ trọng thể và vui nhất trong năm là lễ Noel, được tổ chức đồng loạt trong ngày 25 tháng 12 dương lịch hằng năm. Dường như lễ Noel đã được xã hội hóa nên không chỉ giáo dân mà thanh niên nam nữ không phải tín đồ Công giáo cũng nô nức kéo đến các nhà thờ trong đêm lễ.

Ở Tây Ninh có 3 điểm thu hút du khách nhất là nhà thờ thị xã, nhà thờ Cao xá huyện Châu Thành và nhà thờ

Tha La huyện Trảng Bàng. Tại đây tất cả các nhà thờ, khuôn viên trong và ngoài nhà thờ đều được trang hoàng long lẫy và không thể thiếu mô hình hang đá Bêlem, nơi ra đời của Chúa Giêsu, các nhà thờ còn thiết lập sân khấu cho các em thiếu nhi trong giáo xứ hát, múa và biểu diễn những sự tích liên quan đến sự ra đời của Chúa.

Lễ hội Công giáo ở Tây Ninh còn một điểm đặc sắc nữa là lễ Các Thánh, còn gọi lễ Các Linh hồn tại nhà thờ Tha La vào đêm 01 tháng 11 hàng năm. Ngày này người Tha La dù đi làm ăn ở xa cũng cố gắng trở về quê dự lễ. Theo tập tục của người Tha La, vào ngày này tất cả các gia đình sẽ quét dọn sạch sẽ ở nghĩa trang, trên từng phần mộ. Đêm tối, đèn nến thắp lên sáng rực cả nghĩa trang. Từng gia đình sẽ bày mâm quả phẩm cúng và tưởng nhớ những người thân đã mất. Linh Mục sẽ làm một lễ chung cầu nguyện cho tất cả các linh hồn vào sáng sớm hôm sau. Lễ này đã tạo nên một không khí rất tưng bừng nơi xứ đạo Tha La, và cũng chỉ ở Tha La mới hình thành biến hóa từ lễ Các Thánh trở thành một ngày lễ hội mang bản sắc riêng về thờ cúng ông bà dân tộc Việt. Đây cũng là nét đặc trưng, bản sắc nhất của đồng bào Công giáo Tây Ninh.

Lễ hội của đạo Phật (Tây Ninh)

Đạo Phật là tôn giáo có mặt sớm nhất tại Tây Ninh, hiện tỉnh có trên 100 ngôi chùa, Phật giáo Tây Ninh vẫn duy trì được lễ hội cổ truyền theo truyền thống tôn giáo. Ngoài các lễ cúng Phật một tháng hai kỳ: ngày 01 và 15 âm lịch, các chùa Phật còn tổ chức các ngày lễ như: mừng

1 tết, lễ vía Đức Phật Dilac; ngày 15 tháng 1 âm lịch hàng năm làm lễ cúng Thượng ngươn; ngày 3 tháng 2 âm lịch, vía đức Phật Thích ca xuất gia; đến ngày 8 tháng 12 âm lịch thì lễ vía Phật Thích ca thành đạo.

Trong các lễ hội Phật giáo, lớn nhất phải kể đến lễ Phật Đản ngày 15 tháng 4 âm lịch, và lễ Vu Lan 15 tháng 7 âm lịch, còn gọi là lễ hội báo hiếu Tứ trọng ân.

Từ nhiều năm nay, lễ Phật Đản được coi như mừng lễ Phật Đản sinh, bắt đầu từ ngày 8 tháng 4. Các chùa có thể chọn ngày cho mình làm lễ chính trong tuần nhưng đến 15 tháng 4 tất cả tăng ni phật tử lại tề tựu về chùa Hiệp Long, đây là trụ sở của Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo để làm lễ chính với quy mô hoành tráng.

Những ngày lễ hội của đạo Phật, các cơ quan lãnh đạo tỉnh và các ban, ngành, mặt trận, đoàn thể tỉnh, thị xã cử đại diện đến chúc mừng Tỉnh hội Phật giáo. Các em thiếu nhi phật tử sẽ dâng hoa trước Đài tượng và các vị Cao tăng. Ban trị sự Phật giáo sẽ đọc diễn văn và thông điệp Phật Đản của Giáo hội Trung ương gửi tặng ni, phật tử ở trong và ngoài nước. Sau đó, mọi người cùng thắp những nén nhang trầm dâng lên trước bàn thờ Đức Phật. Ngày lễ Phật Đản thường gắn với các hoạt động từ thiện. Tại chùa Hiệp Long cũng như các chùa khác, sau lễ sẽ là lúc phát những phần quà cho những gia đình nghèo.

Đến tháng 7 âm lịch, phật tử tăng ni lại chuẩn bị cho mùa lễ Vu Lan báo hiếu. Ở Tây Ninh, lễ Vu Lan cũng được tổ chức tại tất cả các chùa, nhưng tại các Tịnh xá, cơ sở thờ tự của các hệ phái khác thì lễ thường được tổ chức trọng thể hơn.

Ngoài các nghi thức cúng tế theo lệ, tại đây còn có những nghi thức phật tử đội các phẩm vật đi vòng quanh chùa trước khi dâng lên bàn thờ Phật. Các nhà sư cũng nhận được những món quà tượng trưng đầy ý nghĩa trong buổi lễ gọi là Dâng y Cà sa.

Riêng chùa Núi Bà, do ngày tết Đoan ngo mừng 5 tháng 5 trùng với ngày vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu nên còn có thêm lễ vía mừng năm. Ni sư viện chủ cùng các ni cô, nữ phật tử được lựa chọn sẽ tổ chức lễ Thánh Tượng Bà từ đêm mừng 4. Trong các chùa núi, từ mừng 3 đến mừng 5, các vị trụ trì sẽ làm lễ khai kinh và Thập cúng dâng Bà. Dịp này khách hành hương các tỉnh miền Tây và thành phố Hồ Chí Minh cũng thường lên núi Bà dự lễ hội, vào ngày chính lễ mừng 5 sân điện của chùa núi Bà vui không kém dịp lễ hội xuân.

II. LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở ĐÔNG NAM BỘ

Nghề thủ công mỹ nghệ (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Từ khi Vũng Tàu trở thành thành phố du lịch, nghề thủ công mỹ nghệ có điều kiện phát triển, đó là các nghề: Mỹ nghệ sò ốc (tạo hình, cắn ghép tranh, phù điêu, đồ gia dụng...), sơn mài, thêu đan, làm hoa, điêu khắc gỗ, đá; đắp tượng, hội họa. Đồ mỹ nghệ Bà Rịa – Vũng Tàu có giá trị ở trong và ngoài nước, được ưa chuộng tại các thị trường Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Indonesia, Triều Tiên, Nhật Bản, Azerbazan, Nga,...

Nghề thủ công mỹ nghệ ngày càng có giá trị trong xã hội, có thu nhập khá cao nên đang có sức thu hút đặc biệt đối với những lao động trẻ của địa phương.

Làng nghề gốm sứ (Bình Dương)

Gốm sứ sản xuất ở tỉnh Bình Dương đều mang những đặc điểm riêng biệt, bóng, bền, đẹp và mẫu mã phong phú được người tiêu dùng rất ưa chuộng.

Bình Dương vốn nổi tiếng với nghề làm gốm. Tại đây có nhiều làng sản xuất gốm sứ như ở các xã Hưng Định, Thuận Giao, Bình Hòa (huyện Thuận An).

Phường Chánh Nghĩa của thị xã Thủ Dầu Một với gần 500 lò gốm sứ. Nghề làm gốm sứ Sông Bé trước đây và Bình Dương ngày nay đã phát triển đến trình độ cao từ đồ gia dụng, đồ trang trí mỹ nghệ đến đồ sứ công nghiệp.

Làng sơn mài Tương Bình Hiệp (Bình Dương)

Làng sơn mài Tương Bình Hiệp thuộc xã Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, cách trung tâm thị xã 7km về phía bắc. Làng sơn mài Tương Bình Hiệp - nơi sản xuất ra các sản phẩm sơn mài truyền thống nổi tiếng và chất lượng và được coi là lâu đời nhất ở đây.

Đến thăm làng sản xuất sản phẩm sơn mài, du khách được tận mắt nhìn thấy từng công đoạn của nghề truyền thống độc đáo chỉ có ở Việt Nam. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của từng gia đình, mỗi gia đình có thể đảm nhận một khâu hoặc tất cả các khâu để hoàn thành một sản phẩm. Với hàng trăm hộ làm nghề sơn mài, làng Tương Bình Hiệp có thể xem như một xí nghiệp thủ công đã cơ giới hóa

với những dây chuyền sản xuất riêng biệt nhưng mang tính chất gia đình truyền thống.

Sản phẩm sơn mài của Tương Bình Hiệp cũng như của Thủ Dầu Một được khách hàng trong nước và ngoài nước ưa chuộng với các sản phẩm như các bức tứ bình: Mai, lan, cúc, trúc; các bộ tranh Phúc, Lộc, Thọ; tranh đồng quê; tranh dân gian Đông Hồ cho đến các bức họa nổi tiếng như: Suối tóc, Thiếu nữ bên hoa huệ, Nụ hôn...; tranh trầu tượng và tranh chân dung các danh nhân trên thế giới.

Để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh là cả một quá trình hết sức công phu, từ gỗ nguyên liệu đến khâu cuối cùng phải qua 25 công đoạn. Công việc của mỗi công đoạn đòi hỏi phải có nghệ thuật riêng, tỉ mỉ, khéo léo. Có công đoạn làm đi làm lại tới 6 lần mới đạt yêu cầu như công đoạn hom, sơn lót. Quy trình sơn mỗi sản phẩm phải mất từ 3 - 6 tháng mới đảm bảo yêu cầu chất lượng.

Trải qua các thế hệ khác nhau, sơn mài của Tương Bình Hiệp vẫn giữ được nét đẹp truyền thống, đó là sự tinh xảo nhẹ nhàng thanh thoát, đậm đà tính cách Á Đông. Ngày nay, các cơ sở tại Tương Bình Hiệp có khả năng sản xuất khá đa dạng các sản phẩm sơn mài, từ những bức tranh nghệ thuật đến các loại tủ, bàn ghế, bình hoa lớn...

Nghề sơn mài truyền thống của Tương Bình Hiệp được giữ gìn và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Sự phát triển rực rỡ về mọi mặt trong những năm gần đây không chỉ là niềm tự hào của một làng nghề mà còn là di sản văn hóa đáng trân trọng của cả dân tộc.

Sơn mài Tương Bình Hiệp không chỉ là hàng hóa mỹ nghệ đơn thuần mà đã có rất nhiều sản phẩm đạt tới chất lượng cao về mỹ thuật để trở thành những tác phẩm có giá trị nghệ thuật. So với một số nơi có sản phẩm sơn mài, thì sản phẩm sơn mài Bình Dương đa dạng hơn về mẫu mã, đặc biệt là chất lượng có phần ưu việt. Theo một số chuyên gia, sơn mài Tương Bình Hiệp chịu đựng được khí hậu vùng hàn đới Châu Âu, không bị bong nứt hoặc biến dạng. Những đồ dùng nội thất bằng sơn mài sản xuất ở Bình Dương vừa đẹp lại có độ bền cao, vừa tiện dụng lại vừa có thể trang trí làm đẹp thêm các gian phòng nên ngày càng được ưa chuộng ở thị trường trong và ngoài nước.

Làng nghề guốc Bình Nhâm (Bình Dương)

Làng nghề nằm tại xã Bình Nhâm, huyện Thuận An. Hiện nay làng nghề ngày càng có nhiều công đoạn đã được “cơ giới hóa” mang về công nghiệp, hiện đại hơn nhiều so với trước kia. Có nơi còn làm guốc với một dây chuyền khép kín giúp cho sản phẩm guốc mộc Bình Nhâm trở thành mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao. Tại đây hầu hết các cơ sở sản xuất được duy trì theo kiểu “cha truyền con nối”, có cơ sở trẻ nhất cũng 60 - 70 năm. Có cơ sở tuổi thọ hơn 100 năm. Nhiều cơ sở đã đầu tư công nghệ theo dây chuyền hiện đại. Gỗ nguyên liệu (mít, xoan, thông) được cưa xẻ làm đế rồi qua nhiều công đoạn khác đều có sự can thiệp của máy móc. Những đế guốc hoàn chỉnh được đưa lên dây chuyền với từng công đoạn đóng quai, đế, vẽ kiểu, chà nhám, sơn... cho đến ra thành phẩm được đóng gói cẩn thận. Giờ đây, guốc Bình Nhâm từ chỗ tiêu thụ trong nước giờ đã sang thị trường Nhật, Malaysia, Đài Loan, Đức, Hà Lan...

Làng gốm Đồng Nai - Sông Bé

Nếu ngoài Bắc có 3 trung tâm gốm cổ truyền (Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh) thì miền Nam cũng có hai trung tâm gốm lớn, là gốm Đồng Nai và gốm sông Bé.

Gốm Đồng Nai (hay còn quen gọi là gốm Biên Hòa) nằm dài dài ven sông Đồng Nai. Tại đây, chia làm 2 cụm sản xuất chính; một là khu tả ngạn sông Đồng Nai, kéo dài từ cầu An Hòa đến cầu Đồng Nai, đó là làng gốm Tân Vạn; hai là cụm gốm của Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hòa. Gốm Đồng Nai không có tuổi nghề cao như gốm Bát Tràng, Thổ Hà. Suốt thế kỷ XVII - XVIII, các lò gốm ở đây chỉ chuyên làm các mặt hàng gốm gia dụng để phục vụ đồng bào vùng Tây và Đông Nam Bộ. Song cuối thế kỷ XIX, và nhất là đầu thế kỷ XX, công nghệ gốm ở đây mới thực sự phát triển mạnh khi mặt hàng gốm mỹ nghệ được mở ra, tạo bước ngoặt cho gốm Đồng Nai.

Người thợ gốm ở đây có kỹ nghệ làm gốm khác với người thợ ngoài Bắc. Nếu ở ngoài Bắc, các lò gốm cổ có hàng vài thế kỷ chuyên làm đồ sành (đồ gốm nặng lửa) thì gốm Đồng Nai và Sông Bé là nơi cư trú của nhiều người dân tứ xứ, có người ngoài Bắc dạt vào, có người Hoa, người Khmer lui tới... vì thế, thẩm mỹ đa dạng, đã được thể hiện chính trên các sản phẩm gốm.

Nhìn hình dáng của gốm Đồng Nai, sông Bé nhận thấy ngay sự khác biệt với gốm Bát Tràng, Thổ Hà. Ngay màu men ở đây là những màu gốc: xanh, đỏ, tím, vàng... nên đồ gốm rực rỡ, khác vẻ đẹp màu men xanh lam, xanh ngọc, men rạn... có vẻ đẹp thâm trầm của gốm cổ truyền ngoài Bắc. Men gốm Đồng Nai, sông Bé sớm dùng men

hóa chất, không dùng men đá như gốm Thổ Hà, Bát Tràng. Hình dáng của chiếc đôn, chậu hoa, thống, ché... ở đây thường có vẻ đẹp phóng túng, ít bị ước lệ khuôn mẫu cổ điển như gốm ngoài Bắc. Chất đất sét cũng có phần khác, tạo ra chất gốm xốp, nhẹ hơn gốm Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà. Các hoa văn trang trí trên gốm Đồng Nai, sông Bé cũng rất đa dạng, có chút lai tạp, có chút ảnh hưởng của văn hóa phía Bắc, văn hóa Khmer, văn hóa Trung Hoa... vì thế, gốm Đồng Nai - Sông Bé dễ vừa lòng với mọi khách hàng. Nói là gốm Sông Bé, nhưng thực chất nghề làm gốm ở đây chỉ tập trung chính ở Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Cũng như khu gốm Tân Vạn (Biên Hoà, Đồng Nai), ở huyện Tân Uyên có hàng trăm lò gốm lớn nhỏ. Nhiều lò gốm nổi danh từ xa xưa, như Anh Ký, Quảng Thái Xương, Hưng Long... mỗi lò gốm có sản phẩm riêng của mình. Có lò chuyên làm bát, đĩa, ấm, chén... có lò lại chuyên làm nậm, lư, lu, ang, vại... lại có lò chuyên làm đồ gốm trang trí, như: đôn, thống, chậu hoa... với trăm ngàn mẫu mã khác biệt.

Gốm Đồng Nai, Sông Bé có đặc trưng chung là thường dùng men trắng, trang trí họa tiết rực rỡ, có một số mẫu mã gốm dùng men xanh làm nền, thường dùng cho các sản phẩm gốm trở thùng như: đôn, thống, voi sứ... Sản phẩm gốm sứ Đồng Nai, Sông Bé được xuất khẩu sớm, chiếm uy tín cao trên thị trường trong nước và quốc tế.

Làng nghề gỗ mỹ nghệ Xuân Tâm (Đồng Nai)

Không như những làng nghề khác có từ lâu đời, làng gỗ mỹ nghệ ở Xuân Tâm (xã Xuân Tâm - huyện Xuân Lộc)

chỉ mới hình thành gần đây với những nghệ nhân hoàn toàn không phải xuất thân từ những làng mộc chuyên nghiệp hay được đào tạo bài bản mà họ là những nông dân khéo tay, tự mày mò tạo ra sản phẩm.

Trên địa bàn xã Xuân Tâm hiện có đến hơn 20 cơ sở lớn nhỏ sản xuất hàng gỗ mỹ nghệ và nơi đây còn có cả 1 tổ hợp tác sản xuất - kinh doanh nghề này. Sản phẩm gỗ mỹ nghệ ở đây đã cung cấp cho nhiều cửa hàng trưng bày hàng thủ công mỹ nghệ ở thành phố Hồ Chí Minh. Với những sản phẩm có tính giá trị nghệ thuật cao. Nhiều cửa hàng đã coi địa danh Xuân Tâm là địa chỉ quen thuộc về mặt hàng gỗ mỹ nghệ làm bằng gốc cây.

Làng hoa Gò Vấp (thành phố Hồ Chí Minh)

Theo các nghệ nhân, nguồn gốc của làng hoa Gò Vấp ngày nay là do thú chơi tao nhã của người xưa ngay từ khi đến vùng này khẩn hoang lập nghiệp. Rồi nhờ điều kiện “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của vùng đất có nguồn nước trong mát, ngọt ngào, thú vui đã chuyển thành nghề có thu nhập, tạo nên công ăn việc làm cho bao gia đình. Trải qua hàng trăm năm, trồng hoa và làm hoa kiểng với đủ thể dáng đã trở thành một nghề truyền thống mang tính uyên bác đầy tài năng, thể hiện vẻ đẹp nghệ thuật trong tâm hồn vốn yêu thiên nhiên của người dân Gò Vấp, khiến nơi đây trở thành vùng cung cấp hoa kiểng chủ lực cho thành phố Hồ Chí Minh.

Một năm chỉ có ba tháng xuân và hoa thường được nở đẹp nhất vào những ngày tết, nhưng người Gò Vấp thì dường như thấy tiết xuân quanh năm bởi bốn mùa

hoa nở khắp làng hoa, mùa nào hoa nấy. Dường như ở đâu có giống hoa gì thì ở Gò Vấp cũng có và hiện có tới hơn 200 loại. Chuyện cơm áo của nghề là một đòi hỏi cao cho việc du nhập thường xuyên các giống cây mới, có giá trị kinh tế cao nên càng làm cho làng nghề phát triển thêm bền vững.

Hoa Gò Vấp qua sự mở rộng làm ăn của các gia đình làm nghề đã xuất ra không chỉ trong phạm vi thành phố mà còn đến khắp các vùng miền đất nước, ra cả Hà Nội trang trí cho các văn phòng hiện đại, các khách sạn cao cấp, thậm chí giao lưu với cả những xứ sở nổi tiếng về hoa trên thế giới như Pháp, Hà Lan, Đài Loan, Xinh-ga-po, Nhật, Bỉ, Anh, Thụy Sĩ... Các nhà sản xuất hoa của nước bạn thường đặt quan hệ hợp tác với các nghệ nhân Gò Vấp trong việc sản xuất, cung cấp giống và cây kiểng quý hiếm. Từ cách đây mấy chục năm, nghệ nhân Tư Tịnh ở phường 11 đã có khoảng 2.000m² vườn kiểng ngay tại làng hoa mà vẫn không đủ so với nhu cầu đặt hàng của bạn. Mỗi năm cơ sở xuất khẩu khoảng 10.000 cây giống và thành phẩm (cần thăng, sao đỏ, cau dừa, thiên tuế...) sang Pháp và một số nước Châu Á. Người nghệ sĩ trồng hoa thường phải chịu khó thu mua từ khắp các nơi, tìm kiếm tận miền Tây, miền Đông, ra cả những cánh rừng miền Trung nắng gió, những nơi thậm chí chưa từng có ai đến để đem về những chủng loại, kiểu dáng lạ. Sau đó với đôi tay khéo léo, uốn tỉa, tạo dáng và chăm sóc, ít là vài năm, nhiều là cả chục năm để có được những chậu kiểng bonsai tuyệt mỹ rất có giá trên thị trường. Cả những loài hoa và cây tưởng chỉ sống được ở xứ lạnh, khi đưa về ta, các nghệ nhân hoa Gò Vấp vẫn có

thể làm cho nó sinh sôi nảy nở, không “bất đồng” xú sở chút nào.

Lực lượng nghệ nhân hoa kiểng Gò Vấp thật đông đảo và có truyền thống lâu đời với trên một trăm nhà vườn hoa kiểng chuyên nghiệp và có gần hai trăm nhà vườn bán chuyên nghiệp. Có những sản phẩm cây kiểng độc đáo và quý hiếm như cây thiên tuế 180 tuổi, cặp sọ trên 110 tuổi, loại địa lan cao gồm 3m hay cây khế bonsai trên 100 tuổi...

Ngắm vườn kiểng bonsai của nghệ nhân làng hoa Gò Vấp, du khách không khỏi ngỡ ngàng bởi vẻ đẹp và sự độc đáo của các loại cây kiểng nơi đây. Độc đáo dáng cây, chủng loại, cách chăm bón, và hơn cả là sự độc đáo của ý thức giá trị nghệ thuật và phương thức làm ăn kinh tế. Nghệ nhân và những người làm hoa Gò Vấp không giấu nghề, có bao nhiêu bí quyết đều sẵn lòng phổ biến, tự tin vào sự phát triển của làng nghề, chính là mong có nhiều người biết làm giàu từ hoa như mình. Bất cứ ai đến thăm vườn của các nghệ nhân đều bắt gặp sự “thảo lòng” gần gũi của chủ nhân. Nếu có ai quyết tâm làm nghề đến học hỏi, các nghệ nhân vừa là người hướng dẫn kỹ thuật, vừa là người cung cấp giống và cũng đồng thời là người bao tiêu sản phẩm, thậm chí sẵn sàng giúp cả vốn cho đến khi bán được sản phẩm thì mới trả lại. Tất nhiên không phải tất cả ai cũng theo được đến cùng, bởi nghề này đòi hỏi phải có một tình yêu đến độ đam mê, kiên trì và chịu khó, và cũng cần có chút năng khiếu nghệ thuật để khai thác chất liệu nâng cấp ngày một đẹp hơn, cũng như đáp ứng thị hiếu ngày càng cao hơn của khách thập phương.

Nghề đúc đồng (thành phố Hồ Chí Minh)

Ở thành phố Hồ Chí Minh đúc đồng là một nghề thủ công dân gian truyền thống. Nếu bỏ qua sự tồn tại về một nghề đúc đồng của các cư dân bản địa thì nghề đúc đồng của người Việt có lẽ đã xuất hiện ngay từ những thế hệ đầu tiên di mở đất - Với những nhu cầu về vũ khí, đồ sinh hoạt... Và, ngày càng được bổ sung phát triển bởi những đợt di dân sau đó. Suốt trong lịch sử Việt Nam, từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn, qua thời Bắc thuộc đến tận cuối thời kỳ phong kiến, không bao giờ thiếu vắng những trung tâm đúc đồng lớn trên đất nước ta, các hiện vật còn lưu giữ lại đều hết sức phong phú về số lượng, độc đáo về phong cách, kiểu dáng.

Khoảng thế kỷ XVIII, tại đây đã dần dần hình thành một số khu vực chuyên môn hóa về nghề đúc đồng. Khu vực ra đời sớm nhất là địa bàn Chợ Quán (nay thuộc quận 5) với 3 làng cổ Tân Kiểng, Nhân Giang và Bình Yên. Các nghệ nhân đúc đồng bấy giờ là những di dân từ các phương thổ ở Quy Nhơn vào. Họ đã nhanh chóng tập trung lại thành những làng thợ đúc và sản xuất ra những mặt hàng như nồi đồng, chảo đồng, ô đồng, lư hương, chân đèn... được mọi người ưa chuộng.

Tiếp đến là khu vực Tân Hòa Đông (nay thuộc quận 6) chuyên chế tạo lư đồng, chân đèn và nấu đồng thành thỏi. Một trong những tác phẩm xuất sắc của khu vực này là chiếc lư tre đã được đúc hàng loạt ở đây từ thế kỷ trước.

Bên cạnh 2 khu vực trên còn có 2 khu vực khác nổi tiếng về nghề đúc đồng ở thành phố Hồ Chí Minh:

- Khu vực Thuận Kiều (Hóc Môn), từ thế kỷ XIX đã từng được biết với nghề đúc lư hương cha truyền con nối. Ở đây sản xuất cả 2 kiểu lư: Lư bắc (đỉnh trầm) và lư nam (lư hương), đặc biệt còn sản xuất cả siêu đao và thập bát ban binh khí. Dòng thợ tại khu vực này chủ yếu là con cháu của các thợ đúc miền Trung đã vào đây lập nghiệp từ nhiều đời.

- Khu vực "Thông tây hội" (Gò Vấp) từ lâu cũng là nơi tập trung nhiều lò đúc đồng thủ công. Sản-phẩm lư hương "Thông tây hội" khá phổ biến. Theo một số nghệ nhân có tuổi thì nghề đúc này là do cha ông truyền lại.

Đầu thế kỷ XX, trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một và trường Mỹ nghệ Biên Hòa được thành lập, góp phần với các khu vực kể trên chế tạo đồ mỹ nghệ bằng đồng. Học sinh theo học hầu hết là người địa phương Sài Gòn. Sản phẩm của các nghệ nhân do trường đào tạo chủ yếu là những tượng đầu người như tượng phụ nữ Nam, Trung, Bắc và tượng thú khá nổi tiếng...

Vào giữa thế kỷ XX, một số gia đình ở làng Ngũ Xã (Hà Nội) vào định cư tại vùng Hòa Hưng (thành phố Hồ Chí Minh) mang theo nghề đúc đồng cẩn tam khí, hình thành một xóm nhỏ chuyên đúc đồng tam khí ở đây. Công việc của họ là đúc ra đồ đồng rồi cẩn tam khí (vàng, bạc, đồng) lên các đồ đồng ấy. Sản phẩm của họ là các tượng thần thánh tiên Phật và các đồ gia dụng khác, tuy sinh sau đẻ muộn, song họ giữ độc quyền sản xuất, lại có tay nghề cao, sản phẩm đẹp nên đồng tam khí Hòa Hưng được nhiều người biết tiếng đặt hàng.

Có thể nói, nghề đúc đồng ở thành phố Hồ Chí Minh đã có một thời kỳ phát triển rực rỡ. Sản phẩm của nó rất

đa dạng, từ đồ gia dụng cho tới đồ thờ cúng như: nồi, mâm, chảo, xanh, ô trâu, lư, chân đèn, bát nhang, bình bông, tượng Phật, tượng người, tượng thú, đồ tam khí, siêu đao... hầu như nghề đúc đồng ở đây đã đáp ứng khá đầy đủ mọi nhu cầu sử dụng của người dân địa phương.

Về cách tổ chức sản xuất, từ lâu ở thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành kiểu sản xuất theo đơn vị gia đình. Trong gia đình, người cha hay ông nội thường đóng vai trò thợ cả, các con, cháu là những thợ bạn được ưu tiên dành cho họ hàng nội ngoại, trường hợp thật cần thiết họ phải mượn người ngoài dòng họ. Nghề đúc thời bấy giờ là phương tiện kiếm sống của cả gia đình nên họ hết sức giữ gìn bí mật nghề nghiệp. Trường hợp công việc nhiều như lúc nấu đồng đổ khuôn thì họ lại đổi công cho nhau, vừa bảo đảm được kỹ thuật vừa giữ được bí mật nghề nghiệp.

Theo thông lệ thì ngày 25 tháng 12 âm lịch hàng năm là ngày cúng tổ nghề đúc đồng ở Tân Hòa Đông. Vào ngày này, cũng là ngày giáp tết, thợ cả, thợ bạn tập hợp lại, dọn dẹp đồ nghề, cúng kiếng, ăn uống với nhau rồi nghỉ tết chờ ra Giêng cúng tổ sản xuất lại.

Về mặt kỹ thuật, nhìn chung các khu vực đúc đồng ở thành phố Hồ Chí Minh đều thực hiện ba công đoạn tương tự nhau: Công đoạn làm khuôn; công đoạn đúc và cuối cùng là công đoạn nguội. Riêng nghề đúc đồng cần tam khí còn phải thêm các công đoạn nữa đó là: công đoạn chế tác tam khí; công đoạn cần và tách tam khí; công đoạn đánh bóng và nhuộm sản phẩm.

Có thể nói nghề đúc đồng thủ công ở thành phố Hồ Chí Minh là một nghề có kỹ thuật khá cao. Người thợ cả là

người phải biết khá nhiều kiến thức, phải nắm được toàn bộ cách gia công trên đồ đồng từ việc pha chế nguyên liệu đến việc làm khuôn, việc đúc, tới chạm (chạm chìm, chạm nổi, chạm lõng hoặc cấn nếu trong nghề tam khí). Họ lại còn phải biết thêm các nghề phụ như hội họa, điêu khắc, nặn tượng, kim hoàn... Đây là chưa kể phải có con mắt của một nhà tạo dáng công nghiệp...

Làng nghề đóng ghe xuồng (Tây Ninh)

Đặc điểm địa hình của Tây Ninh có nhiều sông ngòi, kênh rạch nên hoạt động vận chuyển buôn bán trao đổi nông, lâm, ngư, thổ sản từ trước đến nay bằng ghe xuồng trên các tuyến đường thủy đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội ở Tây Ninh. Vì thế mà nghề đóng ghe xuồng ở Tây Ninh đã hình thành và phát triển rất sớm. Có nhiều trại đóng ghe, xuồng ở Tây Ninh, trong đó phải kể đến các cơ sở ở thị trấn Trảng Bàng, xã An Hòa, xã Phước Chỉ (huyện Trảng Bàng), xã Long Thành Nam (huyện Hòa Thành), xã Cẩm Giang (huyện Gò Dầu).

Các loại ghe, xuồng ở Tây Ninh ngày nay được chế tạo chủ yếu từ các loại gỗ có đặc tính chắc, bền, nhẹ nổi trên nước và ít hư hỏng do tác động của môi trường sông nước.

Tây Ninh là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em nên ghe xuồng ở Tây Ninh có nhiều kiểu dáng, phản ánh đặc điểm văn hóa nhiều tộc người (Việt, Hoa, Chăm, Khmer), nhiều địa phương. Nhìn chung, có các loại ghe như: ghe ô, ghe lê (sang trọng); ghe tam bản (sinh hoạt), ghe tam bản mũi chài (phương tiện chuyên chở hành khách); ghe chài, ghe tải (vận chuyển lâm, thổ sản, hàng hóa).

Trong vài chục năm gần đây ghe xuồng truyền thống Tây Ninh có xu hướng hiện đại hóa, cải tiến chiếc ghe cho phù hợp với điều kiện chuyên chở, đi lại, buôn bán trên sông nước. Ghe xuồng chèo tay thành ghe, xuồng gắn các động cơ, khiến việc di chuyển được thuận lợi nhanh chóng hơn trước. Đây cũng là bước phát triển mới của nghề đóng ghe xuồng ở Tây Ninh.

Nghề chằm nón lá (Tây Ninh)

Nón lá vốn là một vật dụng phổ biến trong trang phục của phụ nữ vùng thôn quê, là nét độc đáo riêng của phụ nữ Việt Nam. Nghề chằm nón lá ở Tây Ninh đã xuất hiện từ khá sớm. Ngày nay, có nhiều nơi sản xuất đại trà, trở thành “xóm nón lá” như ở ấp An Phú, An Hòa (Trảng Bàng), làng nón lá Ninh Sơn (thị xã Tây Ninh).

Họ làm được tất cả các loại nón: nón Bài Thơ (Huế), nón Bình Định, nón thêu, nón dày, nón thưa. Ở Tây Ninh không dễ kiếm lá buôn, dây thao - những nguyên liệu để làm nón Bài Thơ, ngược lại nguồn trúc và lá mật cật lại rất dễ tìm. Người dân Tây Ninh chọn loại lá mật cật là nguyên liệu chính để làm nón. Đây là loại nón thông dụng dành cho người lao động và được sản xuất đại trà để bán hàng gọi là “nón hàng”, loại nón này khi gặp mưa vẫn thẳng, không bị dúm lại như các loại nón khác. Có 3 loại nón: nón thưa, nón dày, nón lỗ.

Muốn làm nón phải có cái khung chằm hình chóp có kích thước bằng chiếc nón lá. Nón làm bằng lá mật cật luộc chín, phơi khô và vuốt thẳng. Người ta xếp từng lá chồng dọc theo khuôn để chằm. Vừa chằm vừa gác các nan

tre được chuốt nhỏ, đều và trùm lên khuôn để làm sườn nón lá. Lá mật cắt được kết dính đều đặn tỉ mỉ, khéo léo với vòng nan tre bằng chỉ trong suốt. Hầu hết các phụ nữ ở Ninh Sơn cũng như ở An Phú, An Hòa đều biết chăm nón từ lúc còn rất nhỏ. Nghề chăm nón trở thành một nghề phụ phổ biến trong lúc nông nhàn góp phần tăng thu nhập cho người dân nơi đây.

Bên cạnh nghề chăm nón, nghề đóng ghe xuồng, ở Tây Ninh còn có một số nghề thủ công truyền thống khác: Nghề đan lát sản xuất các sản phẩm bằng mây, tre, nứa; nghề mộc sản xuất các sản phẩm tủ, bàn, ghế...; nghề rèn, nghề đúc đồng sản xuất các sản phẩm dụng cụ và các công cụ sinh hoạt gia đình. Các làng nghề đó cho thấy sự đa dạng, phong phú của bức tranh những nghề thủ công truyền thống ở Tây Ninh. Chính những nghề thủ công truyền thống ấy đã giúp cho đời sống vật chất và tinh thần của người dân nơi đây được nâng cao. Ngoài giá trị vật chất, các nghề thủ công còn tạo nên một bản sắc độc đáo cho địa phương làm đa dạng hóa nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

III. VĂN HÓA ẨM THỰC ĐÔNG NAM BỘ

Bánh canh Long Hương (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Bà Rịa - Vũng Tàu là vùng đất vừa có núi rừng vừa có biển, nên đặc sản ở đây rất đa dạng. Đầu tiên khi đến Bà Rịa du khách có thể điểm tâm bằng một món ăn đã nổi tiếng xưa nay của người dân địa phương chế biến từ những

sản phẩm chất liệu quê nhà, đó là món “Bánh canh Long Hương”. Món ăn này được chế biến từ hạt gạo, ngũ cốc và thịt heo được sản xuất và bày bán chủ yếu tại ngã ba Long Hương nên món bánh canh này được mang thêm danh từ địa phương của mình. Từ một quán bán đầu cách đây hơn 30 năm đến nay đã có nhiều quán tại khu vực này và lúc nào cũng đông khách du lịch cũng như khách địa phương.

Bánh canh ăn ngon mà nấu đơn giản, chỉ cần ninh chân giò và xương ống cho ngọt nước dùng rồi thêm gia vị cho vừa miệng. Nước dùng trong veo nhưng có vị ngọt đậm đà của xương và thịt. Sợi bánh được làm bằng bột gạo pha bột lọc để có độ dai và bột màu trắng trong. Bánh canh ăn kèm với giá sống, rau cần và các loại rau thơm khác. Giá đậu xanh loại lùn, thân mập vừa giòn, lại có vị ngọt mát. Bánh canh có 3 món cho thực khách lựa chọn: giò, nạc và que (que là xương ống có nhiều nạc). Bánh canh Long Hương đã trở thành một món ăn hấp dẫn góp vào nét ẩm thực độc đáo của Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lẩu mắm - "bản hòa tấu của rau"

Lẩu mắm là món ăn rất được ưa chuộng không chỉ của Bà Rịa - Vũng Tàu mà còn là của cả miền Nam.

Những biến tấu về sau này chủ yếu là một kiểu tiếp biến văn hóa ẩm thực giữa người Khmer bản địa và người miền Trung và miền Nam khẩn hoang. Biến tấu đậm nhất, có thể nói là biểu tượng của vùng sông nước Nam Bộ, là đĩa rau “hoành tráng” với hàng chục loại rau.

Các loại rau trong lẩu mắm: bông súng, lá tai tượng, rau má, rau dừa, bông bí, bông so đũa, lục bình, rau muống,

rau nhút, cần nước, rau đắng, rau đắng đất, kèo nèo, cải xanh, đậu rồng, bắp chuối, giá, cà tím, nấm rơm, nấm dai, khổ qua, đậu bắp, càng cua, hẹ, bông điên điển, đọt xoài, đọt chùm ruột, cần tây, thơm, chuối chát...

Ấn tượng thị giác của người ăn lẩu mắm là mâm rau, với màu sắc xanh đỏ vàng. Xanh của rau, đỏ của bông so đũa Thái, vàng của bông bí.

Trong khi đó, ấn tượng vị giác của lẩu là nước lèo mắm chung. Mắm thường là mắm cá sặc, cũng có nơi dùng mắm lóc, mắm linh, mắm trên. Một số gia vị khác kèm, để át bớt mùi mắm. Nhưng người “sành” ăn lại không thích mùi mắm nhạt, bởi vậy mắm bò hóc của người Khmer ở miền Tây mới làm nên “thương hiệu” đặc trưng của mắm chung, của lẩu mắm.

Ngoài ra, lẩu mắm còn biến tấu thêm một tầng nữa, trở thành một tổng hợp thực phẩm của cả vùng sông nước. Người ta dọn thêm: thịt heo quay, cá hú, mực, ốc bươu, tôm, sò, nghêu... Vì lẽ đó, người ăn cũng phải biết phối hợp cho đủ các vị: nước, rau, thịt, cá sao cho hội đủ vừa hương vừa sắc.

Chẳng hiểu khi chế tác ra lẩu mắm, những người đầu bếp nghĩ gì, tính toán dinh dưỡng ra sao, có lẽ dùng rau để át đi cái mặn của mắm, để cân bằng âm dương? Còn bây giờ, giữa lúc người ta ngày càng dễ bị béo phì thì lẩu mắm trở thành một thứ món ăn thời thượng, một loại lẩu hơn các loại lẩu khác, vì là một thứ lẩu “ăn kiêng”.

Xôi phồng Bình Dương

Gà quay thường ăn chung với bánh bao, xôi đậu, nhưng ở Bình Dương, món gà quay được ăn kèm với xôi phồng.

Xôi có nhiều loại: xôi đậu đen, đậu xanh, đậu phộng, xôi gấc, xôi cúc, nguyên liệu chính để tạo làm món xôi là gạo nếp.

Để chiên một miếng xôi phồng lên tròn to, rỗng ruột, vàng đều thơm ngon là cả một bí quyết. Nguyên liệu làm xôi được tán nhuyễn chung với dầu ăn, thêm một chút đường và đặc biệt không có bột nổi. Tùy theo đĩa lớn, đĩa nhỏ, dầu bếp ngắt một miếng xôi này với lượng vừa đủ rồi bỏ vào chảo dầu sôi, nấu bằng lò khê, miếng xôi bỏ vào chảo dầu được đảo tròn đều và ép sát xuống đáy chảo bằng hai cây giá bếp. Khoảng 5 phút sau, miếng xôi bắt đầu phồng lên, lúc này hai tay đầu bếp phải thật khéo léo, nếu không khi phồng xôi sẽ bị méo, vỡ, hoặc xôi không ly tâm ra ngoài vỏ đều được, bị vón cục ở giữa. Xôi chín vàng không đều hoặc bị cháy là không đạt chất lượng. Thời gian chiên phồng từ 10 đến 15 phút.

Một đĩa xôi phồng tròn to chiên vàng đều đ đặn bên cạnh một đĩa gà quay chín thơm, béo, ai trông thấy cũng muốn ăn.

Bún tôm Châu Trúc (Bình Dương)

Người dân làng Châu Trúc sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và chài lưới. Chính hai nghề này đã tạo nên một món ăn thú vị - món bún tôm Châu Trúc - 1 món ăn thấm đẫm hồn đất, hồn nước và mộc mạc như tâm hồn người dân cần cù lao động nơi đây.

Bún được làm ra từ gạo, kết hợp với tôm đánh bắt từ đầm lèn, đơn giản vậy thôi mà ai đã từng ăn một bát bún thì cứ nhớ da diết về cái khẩu vị mộc mạc, nồng nàn, mong sớm được thưởng thức trở lại.

Đầu tiên phải kể đến khâu làm bún. Gạo được ngâm vào nước cho mềm rồi mang đi xay. Nước bột gạo được cho vào túi vải dăng ráo nước, sau đó đưa bột vào cối giã nhuyễn. Mỗi cối bột là một dạn (khuôn). Dạn ép bún được làm bằng ống nhôm, một đầu để trống, một đầu hàn kín, đáy có lỗ li ti. Thân dạn được lắp vào bàn ép đặt cố định trên nồi nước luộc bún bắc trên bếp lò. Khi nước sôi, người ta ép bún từ dạn qua các lỗ nhỏ chạy thẳng vào nồi nước luộc. Nước sôi, cọng bún gạo từ màu trắng đục chuyển sang màu trắng trong. Dùng rá vớt bún từ nồi luộc, xóc sơ qua trong nước nguội.

Tôm đất được đánh bắt từ dưới đầm. Ở Châu Trúc, nhà nào cũng có từ vài chục đến vài trăm chiếc giệp (đạn bằng tre trông như chiếc lò) để bắt tôm. Mỗi nhủ tôm được làm bằng bột cám mịn rang đến độ thơm lừng trộn với xương bò đốt cháy, nặn thành từng viên rồi bỏ vào trong giệp. Chạng vạng tối người ta đi thả giệp, tờ mờ sáng thu về. Một trăm giệp một đêm cũng được vài ba ký tôm. Tôm dùng làm bún phải là những con tôm sống, nhảy tanh tách. Người ta rửa sạch tôm cho vào cối đá giã nhuyễn cùng với vài củ hành tươi. Khi có người đến ăn bún, người bán dùng đũa gắp một đũa thịt tôm cho vào bát, cho một chút bột ngọt, nước mắm, múc nước đang sôi đổ vào bát khuấy đều, sau đó cho bún vào, rắc mấy cọng hành ngò, vẩy chút tiêu. Bưng tô bún tôm bốc khói nghi ngút, người ăn tùy theo khẩu vị có thể cho thêm chút muối ớt, hoặc chút nước mắm nhĩ. Có thể ăn bún không hoặc ăn kèm với bánh tráng.

Cái ngon của bún tôm là vị ngọt lạnh, tươi mát của tôm đồng, là vị mặn mà của bún gạo, vị cay của tiêu ớt, vị nồng của củ hành, vị ngậy bùi mà không ngấy của nước dùng.

Hạt điều Bình Phước

Bình Phước là một trong những tỉnh có diện tích trồng điều lớn nhất Việt Nam. Cây điều dễ trồng, không kén đất, phù hợp với điều kiện địa hình đất dốc, ít màu mỡ, chịu được khô hạn. Hạt điều có một hương vị rất riêng và được dùng làm gia vị cho các món ăn hay trang trí cho những món bánh.

Điều là một loại cây cho trái nhưng trái điều không có giá trị kinh tế cao bằng hạt điều. Hạt điều thường dính chặt vào đáy trái điều. Khi thu hoạch hạt thì người bán sẽ tách bỏ phần trái ở trên.

Hạt điều nếu chế biến theo những cách thông thường thì thường được nướng lên. Hạt điều khi nướng thường hay bị nổ lớp vỏ ngoài và văng ra, món hạt điều nướng ăn rất thơm, bùi, tương đối giòn. Có một cách khác để chế biến hạt điều là rang với muối, hương vị của món này rất được ưa chuộng, không chỉ ở Việt Nam mà còn cả ở nước ngoài.

Hạt điều là một trong những nguyên liệu rất quan trọng để tạo nên mùi vị của món bánh hạt điều. Bánh được làm từ những nguyên liệu chính gồm: bột nổi, trứng gà, dầu ăn, đường, bột mì, bột quế, đường và hạt điều. Để làm được những chiếc bánh hạt điều, người ta rửa hạt điều thật sạch, ngâm trong nước khoảng 10 phút cho hạt điều mềm, sau đó vớt ra và thấm khô hạt điều. Trộn các nguyên liệu bột mì, bột quế, bột nổi cho hòa đều với nhau. Sau đó bơ và đường được cho vào máy đánh tới thành kem và cho trứng với dầu ăn mới đánh xong vào đánh chung. Cuối cùng cho tất cả bột vào máy đánh đều, khi nào thấy bột trong máy không văng ra hai bên thành

là bột đã tới (không nên đánh bột lâu quá, vì bánh chín sẽ bị cứng). Tiếp đó cho hạt điều vào trộn thật đều. Bánh sau khi đã được chuẩn bị xong phần nguyên liệu thì đưa vào lò nướng, nhiệt độ nướng thích hợp là khoảng 180°C. Bánh hạt điều sau khi nướng xong sẽ có màu vàng của bánh hòa với mùi thơm của hạt điều, rất hấp dẫn. Bánh khi ăn sẽ cảm nhận được độ giòn tan, hạt điều sần sật trong miệng sẽ làm cho người ăn thích thú. Bánh có thời gian bảo quản khá lâu nên rất tiện dùng khi đi du lịch, dã ngoại.

Hạt điều có thể dùng riêng một mình hay dùng chung với các món ăn khác. Hạt điều được dùng làm các gia vị trong khi chế biến các món ăn Âu, Á, hay còn dùng trang điểm trong các món bánh, và phổ biến nhất vẫn là được dùng làm bánh tráng kẹo. Trên lớp bánh tráng trắng tinh được phết một lớp đường, sau đó đặt từng hạt điều xung quanh bánh, tạo ra cho bánh một sự hấp dẫn và thu hút người thưởng thức.

Dồi rần

Mùa nước nổi đến mang theo rất nhiều sản vật: phù sa bồi bổ cho những cánh đồng, bông điên điển ươm vàng và thú vị nhất là những món ngon đặc sắc từ ruộng đồng luôn để lại dư vị khó quên. Tại đây có nhiều món ăn trở nên rất đặc biệt bởi chỉ mùa nước nổi mới có, bởi hương vị lạ lùng không giống bất kỳ món ăn nào, bởi đó là món thường dành để tiếp đãi những bạn bè “thâm giao” nên khi thưởng thức sẽ cảm nhận được cái tình “ân chứa” trong món ăn.

Cùng với chuột và cá thì rắn ở các tỉnh Nam Bộ vào mùa nước nổi rất nhiều. Từ rắn hổ, rắn ri voi, rắn hổ hành đến rắn bông súng, rắn nước,... nhưng để làm món dòi rắn thì thường chọn rắn bông súng và rắn nước để chế biến. Rắn bông súng, rắn nước được bắt dễ dàng bằng cách đặt dớn, kéo lưới, ủ mô... Loài rắn này khá “hiền lành” ít khi cắn người và không độc. Mùa nước lên, thịt rắn mềm và rất ngọt. Công đoạn “làm thịt” rắn khá đơn giản. Rắn bắt về, thui hoặc trụng nước nóng cho tróc vảy, rút ruột, rửa sạch bụng để ráo nước, rồi lột da. Thịt rắn băm nhuyễn, nêm chút gia vị, tiêu, bột ngọt. Phần nguyên liệu này sau đó được dùng để dồn vào phần da rắn cho đến khi căng tròn, rồi dùng dây buộc kín hai đầu hoặc có thể phân thành từng đoạn.

Dòi rắn có thể đem hấp, chiên hoặc nướng, mỗi cách chế biến sẽ đem đến cho thực khách một “trải nghiệm” thú vị. Món này ăn kèm với các loại rau sống, tía tô, xà lách, hoặc thêm gỏi bông diên điển nữa thì rất tuyệt.

Mắm chưng Nam Bộ

Thịt heo, cá mắm, trứng vịt muối, đều là những thứ người dân chài nuôi được. Cá thì ngâm mắm, trứng thì muối ăn dần, trong những ngày vụ mùa đi làm đồng về cứ sẵn trứng và cá mang ra băm nhuyễn quấy thật đều rồi cho vào tô hấp lên chỉ chừng chục phút là có thể thưởng thức với mùi thơm đặc trưng. Nếu đi làm ruộng mang cơm theo cũng với món mắm chưng là đủ. Người Nam Bộ cũng rất mê món mắm chưng, những Việt kiều về nước cũng không tránh khỏi nỗi mê hoặc của món ăn

dân dã này, theo dòng thời gian nay đã trở thành món đặc sản thời thượng mang đậm nét bản sắc văn hóa ẩm thực quê nhà.

Mắm chưng có thể coi là món chủ đạo trong bữa cơm người Nam Bộ. Với đầy đủ hương vị: béo từ thịt, thơm từ cá, bùi từ lòng đỏ trứng muối khiến cho miếng cơm trong miệng trở nên thơm ngon và ý nghĩa vô cùng. Mắm chưng dễ chế biến, hương vị dân dã phù hợp với khẩu vị của nhiều người ở mọi lứa tuổi.

Ngày nay, mắm chưng thay vì hấp trong tô đã được nhà sản xuất đóng hộp, vừa thuận tiện vừa bảo đảm vệ sinh. Thực khách ở khắp nơi có thể mang hương vị Nam Bộ từ món mắm chưng đóng hộp về cho gia đình ở phương xa cùng thưởng thức. Mọi người sẽ lại thấy hình bóng người nông dân vắn khăn rằn trên đồng ruộng, bên ao cá quê nhà mà nhớ da diết tiếng vịt bơi lội với tiếng kêu cạp cạp giữa trưa hè từ món ăn truyền thống này.

Chả bắp

Bắp (ngô) là một trong năm loại thực phẩm quan trọng cung cấp dinh dưỡng cho con người. Từ bắp có thể chế biến nhiều món ăn như: xôi, chè... Nhưng ít ai biết đến một món ăn cũng được chế biến từ bắp mang đậm chất Nam Bộ, đó là món chả bắp.

Cách làm món chả bắp rất đơn giản. Đầu tiên chọn những trái bắp tươi hạt còn sữa, bào ra, dùng máy xay sinh tố xay nhuyễn (nếu không có máy xay, có thể dùng cối giã). Cho hạt vịt, một chút hành lá xắt nhuyễn, một chút tiêu, muối, bột ngọt, rồi quậy đều. Sau đó chờ chảo

nóng đổ dầu ăn vào, múc từng muỗng hỗn hợp bắp đổ vào chảo chiên. Đến khi thấy bắp chín vàng là được.

Chả bắp ăn kèm với rau sống, chấm nước mắm chua ngọt, ăn lúc còn nóng càng ngon. Vị cay cay, chua chua của nước mắm, vị béo, thơm của chả bắp, hòa quyện cùng mùi thơm của các loại rau sống tạo nên một hương vị rất đặc trưng của món ăn miền Nam. Đặc biệt, chả bắp khi dùng kèm với các loại rau rừng thì càng làm tăng thêm sự hấp dẫn của món ăn.

Bưởi Tân Triều (Đồng Nai)

Đồng Nai là vùng đất khá màu mỡ của miền Đông Nam Bộ, nếu huyện Long Khánh tự hào bởi vùng đất đỏ bazan với những đặc sản cây ăn trái nổi tiếng như: chôm chôm, bơ, sầu riêng, mít tố nữ, nhãn... thì miền quê huyện Vĩnh Cửu cũng tự hào bởi vùng đất phù sa của sông Đồng Nai với đặc sản trái cây nổi tiếng là bưởi Tân Triều.

Làng bưởi Tân Triều thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai, cách khu du lịch Bửu Long khoảng 2km. Tân Triều là một cù lao nhỏ được nước sông Đồng Nai bao bọc, chở che. Hầu như gia đình nào, vườn nào cũng đều có bưởi, bưởi ở đây quanh năm xanh tốt đã cùng với người dân Tân Triều thăng trầm theo năm tháng.

Từ những năm 1970 bưởi Tân Triều đã khá nổi tiếng trong nước và trên thế giới, lúc ấy người ta quen gọi là bưởi Biên Hòa. Hàng năm vào dịp tết Nguyên đán bưởi Tân Triều lại rộ lên, xuất hiện nhiều trên thị trường, những người sành ăn thường chọn bưởi Tân Triều trong mâm ngũ quả ngày tết.

Bưởi Tân Triều phong phú nhiều chủng loại, tất cả đều có hương vị đặc trưng riêng như: Bưởi đường núb có múi vàng tếp to vị ngọt lịm, đáng đẹp, nên thường được chọn để cúng trong ba ngày tết. Bưởi đường cam, bưởi thanh quả to, bưởi ổi quả nhỏ... Ngoài ra còn hơn hai mươi loại khác nhau như bưởi xiêm, bưởi chua, bưởi bà Vân, bưởi hè, bưởi long... Từ bưởi, người dân Tân Triều còn chế biến ra nhiều món ăn ngon như gỏi bưởi, nem bưởi, chè bưởi... để phục vụ du khách với giá rất bình dân.

Dưới bóng râm mát rượi của vườn bưởi, du khách có thể thoải mái thư giãn trên tấm bạt trải rộng, để tận hưởng cho hết hương vị ngọt ngào của đặc sản quê hương làng bưởi, để cảm nhận được một cuộc sống trong lành, sung túc, hiền hòa của người dân làng bưởi Tân Triều hôm nay.

Bò cuốn lá lốt (thành phố Hồ Chí Minh)

Món nướng bao giờ cũng có một sức hấp dẫn riêng khiến người ta khó cưỡng lại. Từ những món sang trọng cho đến bình dân, không cần biết mùi vị ra sao, chỉ cần ngửi cũng đủ thêm. Và nếu đã thử món bò nướng với lá lốt vỉa hè, chắc hẳn sẽ cảm nhận được sự hấp dẫn và thú vị của món ăn ngon “lấy lòng” này.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, dọc trên đường Nguyễn Hữu Cánh và Tôn Đức Thắng, là điểm “tập kết” của những quán bò lá lốt vỉa hè. Chỉ cần đi vào đoạn đường này tầm từ 4 giờ chiều là đã thấy khói nghi ngút tỏa ra từ các bếp than. Mùi thơm cộng với tiếng mỡ cháy xèo xèo nghe quyến rũ lạ lùng. Khi ăn, lớp lá lốt cuốn ngoài mỏng tang

bọc lấy phần thịt bò bên trong béo ngậy, thơm mỡ màng khiến thực khách phải xuýt xoa. Lớp mỡ hành rưới bên trên cộng thêm ít đậu phộng làm những cuộn bò càng thêm hấp dẫn. Rau sống đi kèm với món này cũng đa dạng: xà lách, tía tô, húng cây, húng lủi, khế, dưa leo, chuối chát... Những thứ rau xanh này có tác dụng trung hòa vị béo vốn có của thịt bò, khiến thực khách ăn mãi không ngán. Khi ăn, phải cho tất cả các thứ: bún, rau, cuộn bò nướng vào bánh tráng và cuốn lại, chấm kèm nước mắm với vị chua ngọt nêm vào.

Món ăn này càng đông càng vui, vừa ăn vừa tự cuốn mới thấy thích. Không gì hay bằng kiểu vừa ăn vừa nhìn thấy lò nướng phía trước đang nghi ngút khói. Những xâu bò lá lốt cuốn được xiên thành từng que và nướng trực tiếp trên than hồng.

Một cuộn bò lá lốt ngon phải mềm, không quá khô và có vị giòn sần sật của gân bò. Lá lốt khi nướng vẫn giữ được màu xanh, không quá cháy nhưng bảo đảm thịt chín tới. Ăn món này tuyệt đối không được “khách sáo”, nói khác hơn là phải ăn theo phong cách dã ngoại, nhất thiết phải dùng tay bóc và tự mình cuốn những cuộn, không cần đẹp mắt, chỉ cốt vừa miệng ăn là được.

Món nướng tự thân nó đã có sức hấp dẫn riêng và dường như đối với bò nướng lá lốt, sức hấp dẫn ấy còn tăng gấp bội. Thường thức món này giữa cái nắng hè gay gắt hay trong những cơn mưa dầm xối xả đều đem lại cảm giác đặc biệt thú vị. Đây là món ăn không mùa, là thứ quà vặt nhưng dễ khiến người ta ghiền và nhất thiết ăn ở... vỉa hè mới thú vị

Bột chiên (thành phố Hồ Chí Minh)

Bột chiên là một trong những món ăn dân dã mà người dân nơi đây luôn muốn giới thiệu với du khách, bạn bè gần xa mỗi khi có dịp tới thành phố Hồ Chí Minh.

Những miếng bột được nén lại vuông vắn, nhỏ nhắn, ương vàng. Những viên bột chiên giòn được xếp lại gần nhau, kết dính - quây quần trong miếng chả trứng được điểm một màu hành xanh tươi tắn. Phía trên một bên là màu đỏ của tương ớt, một bên là màu trắng hồng của đu đủ thái sợi (Có nơi thay thế đu đủ bằng củ cải trắng và cà rốt hoặc thêm cải xá bấu xào mỡ tỏi), kể đến là chén xì dầu nâu nâu đã được pha dấm, đường vừa miệng với chút ớt cay cay...

Bột chiên được khởi nguồn rất bình dân, và có mặt từ những chiếc xe nhỏ ven đường đến các quán ăn, nhà hàng sang trọng. Tùy từng nơi mà bột được chế biến khác nhau một chút ở nguyên liệu cơ bản là bột gạo và bột sắn – loại bột có tính mát và độ kết dính cao. Món ăn này tuy đơn giản nhưng khi nhắc đến ẩm thực Sài Gòn, dễ mấy ai quên.

Cá lóc nướng trui

Cá lóc nướng trui, thịt ba chỉ xắt phay, mắm thái và tôm đất luộc lột vỏ từ lâu đã được coi là bốn món ăn dân dã mà khoái khẩu, hấp dẫn, được mệnh danh là “Tứ quý món ngon” trong nét ẩm thực của người dân Nam Bộ.

Trong 4 món ăn kể trên, cá lóc nướng trui được đặt lên hàng đầu. Đây là món nướng không dùng đến vỉ, đến than hồng mà phải dùng đến lửa rơm. Ngọn lửa rơm bùng lên, làm chín cá, mùi thơm lan tỏa.

Cách nướng cá vô cùng đơn giản nhưng lại cần sự khéo léo và tinh tế. Khi cá đã chuẩn bị xong, người nướng sẽ chẻ một que tre tươi, chuốt nhọn một đầu xiên suốt từ miệng đến đuôi cá, cắm thẳng đứng xuống đất, phủ rơm khô trùm lên cá châm lửa đốt. Cái khéo và tay nghề người nướng cá ở chỗ dù nướng bao nhiêu con, tất cả đều chín một lượt, vây cá cháy đều đặn, mùi thơm quyến rũ bốc lên sau khi ngọn lửa vừa tàn.

Khi cá chín, người nướng khéo léo gỡ dần từng con cá cháy đem đặt vào đĩa, một tay giữ đầu cá, tay kia cầm dĩa xẻ dọc lưng cá từ đầu xuống tận đuôi, tách đôi, trải ra, thịt cá trắng bong, thơm lừng, nguyên bộ lòng cá được kéo ra, cho ngay vào tô nước mắm tỏi ớt dầm me chín, bên trong rắc rau tươi nhiều chủng loại. Trước khi xẻ cá, dùng đôi dĩa gạt nhẹ khắp mình con cá, những vảy cháy rơi đi, còn lại làn da vàng lấm tấm đen và mùi thơm ngào ngạt.

Cá lóc nướng trui thường ăn kèm với bún, bánh tráng nhúng nước, rau thơm. Các thành phần món ăn được để lên bánh tráng, gấp miếng cá đặt giữa lớp rau xanh cuộn lại thành cuộn tròn chấm nước mắm. Nước mắm thường thì là nước mắm tỏi ớt, chanh đường, giấm hoặc nước mắm dầm me. Không thể thiếu rau dấp cá kể đến là húng cây, húng lủi, dưa leo, khế chua, chuối chát xắt lát mỏng, đặc biệt các loại ớt non như ớt điều, ớt xoài, ớt cóc kèn...

Miếng cá vừa thơm vừa ngọt, ăn cho đến da cá thì còn phải tốn thêm vài xị rượu để làng quê, miếng da vừa giòn vừa thơm nếu bỏ đi là người chưa biết thưởng thức “cá lóc nướng trui”. Không phải lúc nào “Đệ nhất nướng trui”

cũng được trang trọng giữa bàn tiệc trong nhà, đôi khi “cá lóc nướng trui” cũng bày ra ngay trên bờ đê giữa ruộng lúa vừa gặt xong.

Người dân lục tỉnh thích “cá lóc nướng trui” và xem nó như 1 trong “tứ đại món ngon” là vì món ăn này vừa dân dã vừa chất lượng. Cá nướng không chỉ giữ được mùi thơm đặc trưng, riêng biệt mà còn hạn chế dầu mỡ, có lợi cho tiêu hóa.

Ngày nay, cá lóc nướng trui không những là món ẩm thực dân dã của người thôn quê mà còn trở thành “món độc” trong thực đơn các nhà hàng sang trọng nơi thành thị. Tuy nhiên dù kỹ thuật chế biến có xuất chúng tới đâu thì cá lóc nướng bằng rơm rạ vẫn mang hương vị thơm ngon đặc biệt riêng có.

Bún mắm (thành phố Hồ Chí Minh)

Không biết có phải vì người bán và người ăn, đa số là người gốc miền Tây nên bún mắm trở thành món “đỉnh” ở con đường Nguyễn Nhữ Lâm, phường Phú Thọ Hoà, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Đường chỉ dài khoảng 200m mà có gần hai mươi quán bún mắm, biến nơi đây trở thành “con đường bún mắm”. Có lẽ vì cạnh tranh hay muốn giới thiệu đặc sản quê nhà mà bảng hiệu của mỗi quán đều có cả tên địa phương như bún mắm Bạc Liêu, bún mắm Sóc Trăng, bún mắm Cần Thơ...

Điều đặc biệt của những quán bún mắm ở đây là giữ được hương vị đậm đà và tô bún luôn có đủ các loại rau miệt đồng với bắp chuối, rau đắng, kèo nèo, bông súng... Giá bình dân, nhưng tô bún mắm ở đây có vẻ phong phú

hơn nhiều nơi khác qua những con tôm, miếng mực, chả cá, miếng thịt heo quay...

Ngoài bún mắm, ở đây còn có đủ món ăn Âu, Hoa, Ấn, Việt như hủ tiếu, mì Tàu, mì Quảng, mì Ý, bò bít tết, phở, bánh cuốn, cơm tấm, cơm gà, cháo gà, cháo vịt, cà ri dê, cà ri gà...

Cơm tấm Sài Gòn

Kỳ lạ, vì thành phố Hồ Chí Minh vốn ít những sản vật đáng gọi là đặc sản theo đúng nghĩa. Nếu có ai hỏi người dân thành phố Hồ Chí Minh chính gốc rằng thành phố có món gì đáng giới thiệu, có khi người ấy bối rối, ngần tò te vì chẳng biết phải giới thiệu gì trong số hàng trăm món ăn từ các nơi tụ hội mà ở đây món gì cũng có, cũng pha sẵn trong từng món ăn một chút đặc trưng riêng của mình, hiếm có món gì thuần chất riêng biệt. Trong sự phức hợp đa dạng của các đặc sản ấy thì cơm tấm chính là một trong những đặc sản trong nét văn hóa ẩm thực “thập cẩm” nơi đây.

Sự đòi hỏi khi chẳng gói gọn trong những thành ngữ quen thuộc “ngán cơm thêm phở”. Người ta có thể ngán cơm nhà, đòi đổi món, nhưng lại hào hứng với cái món chỉ được “đổi” đi chút xíu, đó là cơm tấm, “ngán cơm... thêm cơm”.

Người dân ở thành phố Hồ Chí Minh có thể ăn cơm tấm sáng trưa chiều tối. Cũng đông đúc không kém gì các hàng ăn khác nếu không muốn nói là đông hơn, các hàng cơm tấm có một “chiêu” quen thuộc quyến rũ người đi đường bằng vỉ thịt nướng tại chỗ bốc khói thơm lừng, tỏa hương ngào ngạt bay xa suốt từng con phố.

Còn buổi trưa, “cạnh tranh” quyết liệt với những quán cơm bình dân là hàng cơm tấm, có khi thêm vài món ăn cơm như thịt kho trứng, heo quay, xiu mại... nhưng cốt lõi vẫn là những món quen thuộc đặc trưng của cơm tấm và thứ cơm gạo vỡ khiến người ta khỏi ngần cơm thường, chỉ thế thôi đã đủ hút bớt khách của cơm bình dân.

Đến buổi chiều tối thì người ta cũng lại kéo nhau đi ăn cơm tấm. Có lẽ món ăn này được ưa chuộng đến vậy vì nó là cơm mà... không phải cơm. Người thêm ăn món gì khác cơm, nhưng lại không nỡ xa rời hạt gạo thì ăn cơm tấm là hợp lẽ nhất trên đời.

Trước kia, cơm tấm là thứ cơm nhà nghèo, bởi đó là cách tận dụng những hạt tấm - chút đầu mày màu trắng đục nơi đầu hạt gạo - và gạo gãy trong khi xay sát để nấu thành cơm. Nhưng ngày nay gạo tấm đắt hơn gạo thường, vì kiếm đầu ra đủ tấm đúng nghĩa để phục vụ cho thực khách nơi đây, thế là người ta lại còn phải ra công làm nát gạo thường để tạo thành “gạo tấm” cho món cơm tấm được ưa chuộng.

Cơm tấm thường chỉ có 4 món chủ đạo: sườn nướng, bì, chả trứng, trứng ốp-la. Hơn thua nhau là ở cách ướp sườn sao cho thơm, miếng bì sao cho mượt mà, làm chả trứng sao cho chắc mà không khô, hay trứng ốp-la phải bắt mắt với vành tròn trắng bên ngoài và đốm lòng đỏ vàng hươm bên trong. Thế thôi, chẳng cần phải sáng tạo thêm thức ăn tuyệt chiêu nào khác. Mọi sức sáng tạo nằm gọn trong chén nước mắm chấm kèm. Nước mắm ngon là nắm phần trắng chắc đến 70% trở lên. Bát nước mắm ăn cơm tấm mà loãng toẹt là bị tẩy chay ngay, cho

dù sườn nướng có thơm thế nào, món chả trứng nhìn hấp dẫn ra sao...

Cái khoản nước chấm thì là một bí quyết riêng mà chẳng dễ gì hàng nào chỉ cho hàng nào. Có quán dùng nước mắm đường nấu lên rồi mới pha chế, có quán lại độc đáo hơn, dùng nước dừa xiêm nấu nước mắm cho keo... Chỉ biết rằng, thường thì người ta chọn quán cơm tấm ưa thích của mình dựa theo nước mắm hợp khẩu vị. Thế nên những quán cơm tấm nổi tiếng luôn có lượng khách riêng của mình, rất ổn định. Người ta chọn quán vì gần nhà, vì tiện đường, vì món ăn và trên hết vì bát nước chấm hợp ý.

Cơm gà xối mỡ (thành phố Hồ Chí Minh)

Món gà xối mỡ (không kèm cơm) được người dân ở thành phố Hồ Chí Minh biết nhiều cách đây khoảng 30 năm. Lúc đó, gà xối mỡ là món “đỉnh” của hầu hết những nhà hàng từ bình dân cho đến hạng sang. Hình ảnh người đầu bếp múc từng vá dầu đang sôi sùng sục trong chảo rưới lên con gà vàng ươm thật quen thuộc. Nhưng rồi thứ gì dù ngon đến đâu ăn nhiều cũng ngán. Món gà xối mỡ dần dần biến khỏi thực đơn của các hàng quán.

Cho đến khoảng năm 1995 thì gà xối mỡ có mặt trở lại nhưng lần này được các đầu bếp cho đi chung với cơm thành một món ăn riêng biệt: “cơm gà xối mỡ”. Đến nay thì cơm gà xối mỡ ở Huỳnh Mẫn Đạt xem có phần quy mô hơn, đã thành khu với năm, bảy quán. Cách chế biến cũng mở rộng hơn, chẳng hạn có quán thêm gà ác tiêm, gà hấp... kèm với món chủ lực là gà xối mỡ.

Các quán cũng phải theo trào lưu tiết giảm mỡ dầu. Gà phải chọn gà Tam hoàng vì gà ta sau khi xối mỡ thịt sẽ dai ăn không ngon, gà công nghiệp thì bở và nhiều mỡ. Chọn gà cỡ từ 1 – 1,2kg/con khi chế biến thịt gà sẽ có độ dai và ngọt phù hợp. Trước khi xối mỡ, gà được luộc với gia vị và một số vị thuốc bắc để có mùi thơm. Gà không xối mỡ nguyên con mà khi khách cần bao nhiêu, dầu bếp chế biến bấy nhiêu. Để tiết kiệm thời gian người ta không xối mỡ nữa mà chiên. Nhờ chiên mà gà giòn, thơm hơn và thịt gà sẽ không ngậm nhiều dầu vì gà đã được luộc chín. Cơm ăn kèm với gà được chiên xốt cà. Gọi là chiên cơm nhưng thật ra là rang cơm mới đúng, cơm được chiên thật ít dầu, nhờ màu cà giúp cho cơm có màu vàng ửng đỏ bắt mắt mà không ngậy dầu mỡ.

Hủ tiếu Sài Thành

Trong những quán bán món ăn sáng, tối của thành phố Hồ Chí Minh thì hủ tiếu ở Sài Gòn - Chợ Lớn là cả một thế giới. Một thế giới vô cùng phồn thịnh và hấp dẫn đến mức làm dân sành ăn cứ mê muội trong mùi thơm và hương vị của nó.

Chọn ăn hủ tiếu, người sành ăn có thể chọn các loại sau: Hủ tiếu thịt heo, xá xíu, thập cẩm, sườn, giò, bò kho, bò viên, hủ tiếu xào, đặc biệt có hủ tiếu sa tế, hủ tiếu Hồ. Hiện nay chỉ còn một vài hiệu danh tiếng còn giữ nghề như: Hồng Phát, Lâm Huê Viên, Ty Lum, Kim Tháp.

Một tô hủ tiếu thịt bò sa tế có vị cay trong nước sốt sền sệt, có đậu phộng với ngò gai, rau quế và vài lát cà chua, hủ tiếu sa tế có vị lạ miệng, thơm ngon không giống bất cứ món nào, chỉ biết là rất ngon.

Hủ tiếu Hồ lại có cái màu và vị riêng biệt, được nấu bằng những miếng bột mỏng giống như miếng bánh ướt, nước lèo màu nâu đen, trên mặt tô hủ tiếu là những miếng lòng heo phá lấu, trên bàn có để thêm đĩa cải chua, nước chấm là tương ngọt đen. Hủ tiếu dê có hương vị nghệ đặc biệt, nước lèo màu vàng trông bắt mắt, khi ăn chấm với ớt xào sả và ăn kèm với rau tía tô.

Hủ tiếu nấu theo phong cách Việt từ xưa đã nổi tiếng ngon, những cọng hủ tiếu dai tự nó tạo ra khẩu vị không nhàm lẫn, nước lèo ít dùng bột ngọt, ít mỡ béo, có khi ăn kèm với cần tây, cải xà lách, rau tần ô. Những thợ nấu món này vẫn giữ cái hồn của hủ tiếu: chất tạo vị ngọt đậm và thanh cho nước lèo phải là nước hầm xương ống heo - màu trong, hơi ánh vàng. Nước sốt chấm xí quách phải là hắc xì dầu xào với mỡ, nước dừa tươi tới độ hơi sánh nhưng không để khét, sau cùng cho tỏi nguyên vỏ chấy mỡ vàng ươm vào - thơm phức. Còn cọng hủ tiếu thì mỏng và đẹp cỡ cọng bún gạo khô - ăn cảm nhận được độ dai, mịn mà không đồ nhựa.

Chắc chắn thế giới hủ tiếu ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn là một bí ẩn lôi cuốn đáng khám phá để thỏa mãn nhu cầu ăn ngon nhất. Hiểu hết về hủ tiếu Sài thành chính là tận hưởng sự đa dạng, hấp dẫn của văn hóa ẩm thực nơi đây, chắc chắn không lặp lại ở bất cứ nơi đâu.

Món cuốn - phong cách ẩm thực Nam Bộ

Món cuốn thể hiện nét tính cách đặc trưng của người phương Nam: thái độ cởi mở và khả năng dung nạp cao. Ở thành phố Hồ Chí Minh, rất dễ tìm thấy một hàng ăn có

món cuốn, bởi đây cũng là món ăn ưa thích của người dân Sài thành.

Các cô cậu học sinh tan học ghé vào một hàng bò bía, chụm đầu bên những cuốn bò bía nhỏ xinh. Chỉ một phần tư cái bánh tráng mỏng, trải ra trên một cái khay rộng, xếp lên lá rau diếp vài lá rau húng quế, húng cây, một gấp củ sắn xào, vài con tép riu xào đỏ thắm, một miếng lạp xường cuốn lại, chấm với tương ngọt điểm chút cay cay của tương ớt, cuốn nọ tiếp theo cuốn kia cứ kéo dài cùng với những tiếng cười râm ran vui vẻ.

Đi trong các chợ ở đây, dễ dàng gặp một hàng gói cuốn. Chiếc cuốn trắng tinh, con tôm đỏ thắm với cọng họ lô ra ngộ nghĩnh. Cơm tấm bì dân dã, nhưng bì cuốn lại là một món cuốn ngon của người Sài thành. Ngày tết, làm vài đòn bì cho vào tủ, khách đến nhà, cắt từng khoanh dọn ra đĩa, kèm củ kiệu, đồ chua, dưa leo, rau sống, bánh tráng, miếng bì cuốn chấm vào chén nước mắm chua ngọt có đủ mùi vị thơm ngon, lạ miệng.

Một món bánh mà âm thanh khi chế biến đã trở thành tên gọi: bánh xèo. Muốn ăn đúng điệu, phải cuốn bánh trong một lá cải cay, kèm với một ít rau thơm đủ loại, chấm nước mắm chua ngọt pha thật sánh, miếng bánh cứ lịm đi trong miệng.

Ghé nhà một người Sài Gòn và được mời ăn bữa cơm đơn giản với mắm lóc chưng thịt, thịt kho nước dừa, ta sẽ thấy chủ nhà dọn kèm với một đĩa rau sống đủ loại, dưa leo, chuối chát, khế chua và một đĩa bánh tráng. Cho một ít rau các loại vào miếng bánh tráng đã ủ lá chuối thật dẻo, rồi thêm một miếng dưa leo, một lát chuối chát, một

miếng khế chua, rồi gấp một ít mắm lóc chưng thơm phức, cuốn lại và thưởng thức. Đây là vị mặn, béo của miếng mắm chưng, vị chua của khế, chát của chuối, thơm của các loại rau thơm, tất cả hòa thành một miếng cuốn ngon vô cùng.

Thịt kho nước dừa kèm một ít bún tươi, một vài củ kiệu và một gấp dưa giá, chấm với nước thịt kho. Cái béo ngậy của thịt chín nhừ, cái bùi bùi của miếng trứng kho, vị chua dịu dịu của dưa giá muối xối hòa với cái hương vị hăng hăng của củ kiệu, thật khó chối từ...

Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều món cuốn nữa, và lối ăn này đã trở thành một nét văn hóa ẩm thực đặc thù của người Nam Bộ.

Bánh tráng phơi sương (Tây Ninh)

Trảng Bàng là khu vực có dân cư sinh sống lâu đời nhất tỉnh Tây Ninh. Ngày nay, dù làng xưa đang trong quá trình đô thị hóa trở lên đông vui, sầm uất nhưng vẫn còn giữ được những món ăn dân dã xa xưa như bánh canh Trảng Bàng, bánh ú lá tre... Đặc biệt nhất vẫn là bánh tráng phơi sương. Ở ấp Lộc Du, thị trấn Trảng Bàng có rất nhiều nhà làm bánh tráng chuyên nghiệp, còn được gọi là “xóm bánh tráng”. Nhiều gia đình đã nhiều đời làm nghề này.

Để làm ra bánh tráng phơi sương người ta phải qua nhiều công đoạn khá công phu và cầu kỳ. Đầu tiên là đem gạo đi vo sạch. Sau đó, phải xay gạo thành bột nước, hòa muối vừa độ, rồi tráng mỏng trên hơi nước sôi và phải tráng làm hai lớp. Bánh chín trải ra vỉ tre phơi, chỉ một

ngày nắng tốt là được. Công đoạn tiếp theo là nướng bánh. Khi nướng phải bảo đảm bánh trắng nở xốp đều nhưng vẫn giữ nguyên màu trắng... Nướng xong, người ta đem bánh trắng phơi sương vào khoảng tờ mờ sáng hoặc vào ban đêm, nếu nhiều sương chỉ cần phơi mười lăm phút. Phơi xong, đem bọc kín trong lá chuối tươi để giữ cho bánh được mềm, xốp.

Du khách đến Tây Ninh để cảm nhận văn hóa ẩm thực, thưởng thức các món ăn dân dã nơi đây thường ghé vào thưởng thức các món ăn đã nổi danh trên đất Trảng Bàng: một tô bánh canh giò heo, một phần bánh trắng phơi sương cuộn rau, dưa, thịt luộc, nước chấm, mắm, tiêu.

Khi ăn, người ta bóc ra một tấm bánh trắng, đặt lên chiếc đĩa rồi mới lần lượt xếp vào từng loại rau, dưa, giá mình ưa thích. Thêm vào một hai miếng thịt rồi cuộn tròn lại, vừa với miệng ăn. Nước mắm chuyển ra chén nhỏ rồi cầm lên để chấm.

Bánh trắng phơi sương Trảng Bàng có nguồn gốc lâu đời, không xác định được thời điểm khởi phát của nó, có lẽ phải có sau món bánh canh. Vì thế, dù bánh trắng phơi sương đã trở thành món đặc trưng của tỉnh nhưng người ta vẫn giữ nguyên tên gọi chung là những tiệm bánh canh. Danh tiếng ấy đã góp phần đưa bánh canh, bánh trắng Trảng Bàng đến các miền xa xôi và xuất khẩu đi một số quốc gia trên thế giới. Người dân xứ Trảng Bàng lấy đó làm tự hào về “bánh trắng phơi sương” của quê mình, đặc sản làm ra từ tài trí sáng tạo và bàn tay lao động cần cù của con người Tây Ninh.

Mắm chua

Một trong những món ăn ngon đặc sắc của dân Tây Ninh mà chỉ những người ở Nam Bộ lâu năm mới quen ăn và thích ăn đó là mắm chua. Cách chế tạo mắm chua có lẽ phần nào chịu ảnh hưởng ở người Khmer, nó được cải tiến đôi chút cho phù hợp với khẩu vị của mọi người dân. Vào khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch là mùa cá con xuống sông, xuôi theo nước đỏ, người ta đi xúc hoặc là sa để bắt tép, cá nhỏ (cá lòng tong, rể tre, cá đỏ đuôi) làm mắm chua trong đó ngon nhất và phù hợp nhất là cá rể tre.

Cách làm là cá rửa sạch ướp với muối hột rang già nhuyễn, sau đó trộn thính (gạo rang già nhuyễn) và đường tán, sau từ 15 đến 20 ngày mắm có thể ăn được. Khi ăn trộn thêm đường, tỏi, ớt, hạt tiêu còn tươi cho mắm dịu lại. Mắm chua ăn chung với rau sống, rá. Tùy theo sở thích người ta có thể ăn với cơm hoặc với bún, bánh tráng thịt lợn luộc.

Món ăn chay (Tây Ninh)

Một trong những điểm đặc sắc của ẩm thực ở Tây Ninh là thức ăn chay. Cư dân Tây Ninh đa số là tín đồ đạo Phật, đạo Cao Đài nên người ăn chay khá đông. Trước đây, vào những “ngày chay” có chợ như chợ Long Hoa hầu như chỉ bán thức ăn chay. Có những gia đình ở Tây Ninh nổi tiếng về nghề nấu ăn món chay gia truyền qua nhiều đời.

Cũng như nhiều địa phương khác ở Nam Bộ, món ăn chay ở Tây Ninh được nấu bằng các loại rau quả, củ, đậu hủ, tàu hủ ky; nhưng về tên gọi và hình thức được thể hiện không khác các món ăn mặn như:

- “Vịt tiềm” được làm từ nấm rơm, tàu hủ ky, hành tỏi, mì căn được nặn, bó thành con vịt với chiếc cổ cong cong,

dầu có gắn hai hạt tiêu làm mắt. “Vịt” được quay đến khi có màu vàng thì đem nấu tiêm với củ sen, táo tàu.

- “Heo quay” được làm bằng vỏ bánh mì (để làm da heo), bột gạo nhồi nước cốt dừa đánh nhuyễn cho đông đặc lại, tàu hủ ky trộn gia vị hấp làm thịt nạc. Gắn các phần lại với nhau thành món “heo quay” khi ăn cũng giòn, béo, thơm ngậy như thịt heo quay thật.

- “Chuột xào” gồm mì căn, củ sen, hành tây băm nhỏ, đổ vào dầu xào chín, trộn thêm củ hành, sả, ớt, nấm hương, nấu xong để xúc ăn với bánh đa.

- “Cá chiên” hầm nước tương làm bằng bắp chuối luộc chín, loại bỏ bẹ già bên ngoài, xong tách bỏ trái non, tía dầu cùỉ giả làm đầu cá, còn phần thân để đẹp giả làm cá lỏng tong, sau đó nhúng bột mì chiên vàng, xếp lên đĩa giống như cá thật.

- “Tôm kho tàu” nguyên liệu chính là tàu hủ, nấn thành hình dạng con tôm, lấy tàu hủ ky làm đầu râu tôm, phết màu đỏ thực phẩm lên mình tôm rồi chiên vàng, sau đó kho.

- “Gỏi”: gỏi mực làm bằng củ cải mặn, tàu hủ, đậu phộng... Gỏi cá gồm đu đủ, củ cải, mì căn thái lát mỏng trắng tinh giả làm món cá, món này dùng chung với tương ngọt đậm ớt. Gỏi tôm càng thì lấy mì căn, đậu hủ giả làm tôm càng, dưa môn xé nhỏ trộn chung với hành tây, cà chua, tương ớt. Đặc biệt là gỏi rau chiếc, làm bằng sợi tàu hủ chiên vàng, nấm đông cô thái mỏng, củ hành tây xào chung rồi cuốn bánh tráng ăn với bún, giá, rau chiếc chấm tương ớt.

- “Chả” có chả cua làm bằng tàu hủ ky, bún tàu, nấm mèo, nấm rơm.

- “Nem” có nem chua làm bằng ruột vỏ bưởi thái mỏng bóp muối, dưa nạo thái nhỏ trộn bún tàu, thính rồi gói bằng lá chum ruột non và lá chuối.

- “Bì” làm bằng mì căn thái sợi chiên vàng giả làm thịt trộn chung với củ sắn, hành tây, tỏi, riềng, thính. Bì này sử dụng trong các món bì cuốn, bánh tầm bì, bì bún, bánh mì bì chay... Đặc biệt, tuy là đồ chay nhưng cũng đáp ứng được tập quán và nhu cầu thích ăn mắm của người dân Nam Bộ. Món chay ở Tây Ninh có đủ loại “mắm”: mắm kho, mắm thái, mắm chưng, dưa mắm...

Bánh xèo

Đây là một trong những món ăn dân dã nhưng rất gần gũi và được ưa chuộng ở miền Nam. Nguyên liệu chính để làm món bánh này là bột gạo pha với nước cốt dừa, bột nghệ cùng nhiều thứ gia vị khác. Bánh được tráng trong chảo lớn, bằng thứ củi chắc, đun than, ít khói. Người tráng bánh phải thật nhanh tay và ước lượng thời gian một cách chính xác thì bánh mới mỏng và giòn đều. Chiếc bánh nhỏ hơn vành nón lá một chút, mỏng tang, vàng ruộm ở giữa là nhân thịt xào (thịt gà, thịt lợn) với trứng cút, giá đỗ, hành hoa... thơm ngào ngạt. Khi bánh chín gấp đôi lại, mỗi chiếc bánh xếp cách nhau một tấm lá chuối đặt trong đĩa to.

Đĩa bánh xèo, đặt lên bàn cùng với đĩa rau sống và chén nước chấm đỏ ớt trông thật đơn giản nhưng vô cùng hấp dẫn. Rau gồm có xà lách, húng, lá cách, lá lốt... Nước chấm phải chọn loại nước mắm thơm đậm, ớt tỏi giã nhuyễn trộn với đường cát trắng, bột ngọt vắt thêm lát chanh, dầm với

dưa chua củ cải thành món nước chấm vừa cay ngọt vừa thơm nồng. Ăn bánh xèo cũng phải ăn bằng tay, có dân dã như vậy mới thưởng thức trọn vẹn hương vị độc đáo của món bánh xèo: chua, cay, thơm ngọt, nồng thơm mà mượt mà.

Canh chua cá kho tộ

Có thể nói "canh chua, cá kho tộ" là món ăn đặc trưng của Nam Bộ, cũng giống như món "canh rau đay cua đồng cà pháo muối" của miền Bắc, "cơm hến" của miền Trung.

Riêu cua, món canh đặc trưng văn hóa ăn uống nơi quê cũ rất ngon, nhưng làm món đó phải tốn nhiều công, bóc yếm, giã nát, lọc lấy nước thịt cua... Hơn nữa, đồng ruộng miền Nam rất nhiều cá nên món riêu cua phải nhường vị trí cho canh chua cá trên mâm cơm của người dân Nam Bộ. Giữa cái nắng nhiệt đới oi nồng, sau một buổi phát cỏ, hạ cây cạn kiệt mồ hôi, cơ thể háo nước, một tô canh chua đậm của me, của khế, lá giang, trái giắc... nhìn thấy đã... bắt thèm. Qua cuộc sàng lọc, quả me trở thành đầu bảng cho món canh chua, bởi nó có vị chua thanh lại thoang thoảng ngọt và thơm.

Các món ăn Việt Nam đều có nhiều rau. Đặc điểm ấy được nhân lên ở Nam Bộ. Món canh chua Nam Bộ tổng hợp nhiều loại rau, quả: rau muống, rau cải, măng, bạc hà, bông so đũa, bông điên điển, lá me non, lá giang, khế, cà chua, khóm đậu bắp, giá, các loại rau thơm. Tùy địa phương có loại cá gì nhiều, loại rau gì sẵn, người ta chế biến món canh chua với thứ cá đó cộng với món rau hợp với nó. Cá ngát, lươn, cá trê trắng, cá dứa và các loại cá không có vảy khác, phải nấu với con me, khế và măng chua, rau muống,

bắp chuối; hai loại rau thơm là rau tần dày lá, ngò gai. Cá lóc và tép bạc thì nấu với me, giá, bạc hà, đậu bắp, cà chua; rau thơm, lá húng quế, ngò gai, ngò om.

Trong sự đa dạng, phong phú của văn hóa ẩm thực Nam Bộ dần dần có sự điều chỉnh, sàng lọc và chuẩn hóa món canh chua tiêu biểu cho ẩm thực Nam Bộ, đó là: cá bông lau hoặc cá lóc làm sạch rồi cắt khúc to, nấu với me chín, kèm các thứ rau, quả gồm cà chua, đậu bắp, giá, bạc hà; các thứ rau thơm như ngò om, ngò gai. Cá và rau quả đều nấu vừa chín, không rục, nát. Nước canh phải thật chua, hơi ngọt dịu, cay và nêm vừa mắm muối. Tô canh múc ra trông thật đẹp mắt: cá chín căng thịt trắng phau, cà chua hồng, ớt đỏ tươi, đậu bắp và rau xanh, giá trắng muốt... hơi nóng bốc lên thơm lừng. Tô canh chua thể hiện sự trù phú của vùng đất và sự hào phóng của con người nơi đây.

Canh chua Nam Bộ là sự kế thừa, phát triển của các món canh chua có từ lâu đời ở các địa phương khác. Các món canh Việt Nam bao giờ cũng đi kèm với một món mặn. Canh rau đay đi với cà pháo muối. Canh trái sấu thịt nạc đi với cá chép rán kho nước mắm ngon... Canh chua Nam Bộ phải đi với cá kho tộ. Cá kho bằng chiếc tộ đất nung phản ánh một thời những lưu dân vào vùng đất mới thiếu mọi phương tiện, dụng cụ trong cuộc sống tạm bợ. Các loại cá đều đã qua một thời kho tộ, nhưng cuối cùng thì cá rô, cá trê vàng, cá bông lau, cá lóc được coi là ngon và thích hợp để chế biến món này. Cá ướp nước màu, kho với nước mắm ngon, gia thêm dầu ăn (hoặc mỡ nước) sắp ăn thì rắc tiêu lên trên. Ngày nay, cá kho tộ đã đi vào các khách sạn sang trọng, là “thành viên” trong bản thực đơn Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, *Vấn đề dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, H.2002.
 2. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng, *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1998.
 3. *Việt Nam đất nước con người*, Nxb Giáo dục, H.2004
 4. *Non nước Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H.2008.
 5. *Việt Nam, 63 tỉnh thành và các địa danh du lịch*, Nxb Lao động, H.2009.
 6. Đặng Việt Thủy (chủ biên), *Hỏi đáp về một số thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H.2009.
 7. *Hỏi đáp về văn hóa ẩm thực và trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H.2009.
- Ngoài ra, nhóm sưu tầm, biên soạn còn tham khảo nhiều nguồn tài liệu của Cổng thông tin điện tử các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, website của Tổng cục Du lịch, website của Bộ Thông tin và truyền thông, website của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch...

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời giới thiệu</i>	5
Phần thứ nhất	
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ DI TÍCH, DANH THẮNG ĐÔNG NAM BỘ	7
I	9
Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ	
II	34
Di tích lịch sử, đanh lam thắng cảnh Đông Nam Bộ	
Phần thứ hai	129
VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM BỘ	
I	131
Phong tục, lễ hội của các dân tộc ở Đông Nam Bộ	
II	172
Làng nghề truyền thống ở Đông Nam Bộ	
III	186
Văn hóa ẩm thực Đông Nam Bộ	

ĐÔNG NAM BỘ

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM BÁ TOÀN
Chịu trách nhiệm bản thảo: NGUYỄN DUY TƯỜNG
Biên tập: ĐINH VĂN THIÊN
NGUYỄN TRUNG MINH
Bìa: NGÔ TRỌNG HIỂN
Trình bày và sửa bản in: HIỂN LƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế Hà Nội.

ĐT: (04) 38455766; Fax (04) 37471106

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Số 8 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

ĐT (069) 667452 - (08) 39111563; Fax: (08) 39111563

Cơ quan đại diện tại Thành phố Cần Thơ:

Phi trường 31 - đường Cách mạng tháng Tám

ĐT: 069.629905 - (0710) 3814772; Fax: (0710) 3814772

Cơ quan đại diện tại Thành phố Đà Nẵng:

Số 15A Duy Tân - Quận Hải Châu

ĐT: (0511) 6250803 - Fax: (0511) 6250803

Bắt đầu in: Quý I - 2010 In xong và nộp lưu chiểu: Quý I - 2010
Khổ sách: 14.5 x 20.5 cm Số trang: 216
Số xuất bản: 1128 - 2009/CXB/11 - 259/QĐND
In và đóng sách tại: Công ty CP in vật tư Ba Đình, Thanh Hóa
Số in: 408 Số lượng: 1.050 cuốn

TÂY BẮC
vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮC
vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG
SÔNG HỒNG
vùng đất,
con người



BẮC TRUNG BỘ
vùng đất,
con người



NAM TRUNG BỘ
vùng đất,
con người



TÂY NGUYÊN
vùng đất,
con người



ĐÔNG NAM BỘ
vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG
vùng đất,
con người



101112407



8 935075 192002 6

Giá: 35.000đ